Nghiên cứu

LỊCH SỬ

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

★ *CUỘC KHÁNG CHIẾN CỨU NƯỚC CỦA ĐỒNG BÀO MIỀN NAM HIỆN NAY LÀ MỘT CUỘC CHIẾN TRANH NHÂN DÂN*

★ *THẮNG LỢI VĨ ĐẠI CỦA CUỘC ĐẤU TRANH VŨ TRANG YÊU NƯỚC CHỐNG MỸ CỦA NHÂN DÂN MIỀN NAM VIỆT-NAM*

★ *CUỘC ĐẤU TRANH GIẢI PHÓNG MIỀN NAM VỚI SỰ KẾT HỢP CHẶT CHẼ ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ VÀ ĐẤU TRANH VŨ TRANG*

VIỆN SỬ HỌC

64

1964

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU
Thư ký tòa soạn : VĂN - TÂN

Số 64
THÁNG 7 - 1964

Mục lục

TRẦN-HUY-LIỆU — *Cuộc kháng chiến cứu nước của đồng bào miền Nam hiện nay là một cuộc chiến tranh nhân dân.* 1

LƯU KHẮC-LÂM — *Thắng lợi vĩ đại của cuộc đấu tranh vũ trang yêu nước chống Mỹ của nhân dân miền Nam Việt-nam.* 7

BÙI-ĐÌNH-THANH — *Cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam với sự kết hợp chặt chẽ đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang.* 17

CAO-VĂN-LƯỢNG — *Vấn đề liên minh công nông trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam Việt-nam hiện nay.* 23

BÙI-HỮU-KHÁNH — *Một vài ý kiến về ý nghĩa quốc tế của cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam nước ta.* 29

ĐÀO-DUY-ANH — *Sách « Phủ biên tạp lục » và bản dịch.* 35

HỒ-SONG — *Vài nhận xét về « Lịch sử cận đại Việt-nam » tập III.* 39

PHAN-HUY-LÊ — *Thêm vài ý kiến về tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn.* 46

ĐỖ-THIỆN — *Phong trào Kỳ-Đồng năm 1897.* 55

TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ 59

TÒA SOẠN VÀ TRỊ SỰ : 38, PHỐ HÀNG CHUỐI, HÀ-NỘI — DÂY NÓI : 3200

CUỘC KHÁNG CHIẾN CỨU NƯỚC CỦA ĐỒNG BÀO MIỀN NAM HIỆN NAY LÀ MỘT CUỘC CHIẾN TRANH NHÂN DÂN

TRẦN-HUY-LIỆU

ĐẶT VẤN ĐỀ

CUỘC chiến tranh không tuyên bố mà đế quốc Mỹ đương tiến hành ở miền Nam Việt-nam hiện nay, mặc dầu chúng liệt nó vào loại « chiến tranh đặc biệt » (1) hay vu cho nó là cuộc « nội chiến » giữa nhân dân Việt-nam cũng không che đậy được tính chất xâm lược của nó đã quá rõ ràng. Thật vậy, từ năm 1954 tới nay, nếu không có đế quốc Mỹ thì từ đâu đẻ ra một lũ bù nhìn quái ác, từ Ngô-đình-Diệm đến Nguyễn Khánh, mà nhiệm vụ duy nhất của nó là làm tay sai cho giặc để phản nước hại dân, làm sao có thể tổ chức nên một quân đội đánh thuê, theo thủ đoạn dùng người Việt trị người Việt của bọn cướp nước? Không cần phải dẫn ra nhiều câu chất vấn chính nghĩa của những nhân sĩ tiến bộ tại nước Mỹ, mấy câu hỏi của một nhà báo Mỹ là Roscoe Drumond đã đề ra trên tờ *Niu-ước diễn đàn* ra ngày 14-4-1964, rằng: « Tại sao chúng ta lại có 16.000 cố vấn và huấn luyện viên quân sự để đánh Việt cộng tại một nơi cách nước ta 9.000 dặm? Tại sao chúng ta lại chi tiêu mỗi ngày một triệu rưỡi đô-la cho miền Nam Việt-nam? Một số người Mỹ hy sinh tính mạng trong cuộc chiến tranh đó vì những lợi ích gì của nước Mỹ? » Bọn xâm lược Mỹ tất nhiên không thể trả lời trôi chảy được những câu hỏi trên nếu không nhận nó là một cuộc chiến tranh xâm lược.

Vậy thì, chống lại cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ với mục đích của nó là biến miền Nam Việt-nam thành một thuộc địa trá hình và căn cứ quân sự của chúng, đồng bào miền Nam nước ta đã tiến hành một cuộc chiến tranh gì? Đó là một cuộc chiến tranh yêu nước, một cuộc chiến tranh tự vệ, nhưng để nói rõ hơn về tính chất của nó phải nói là một cuộc chiến tranh nhân dân. Với bài này, tôi muốn nói tính chất chiến tranh nhân dân đương biểu hiện trong cuộc đấu tranh chống đế quốc và bọn tay sai ở miền Nam nước ta hiện nay.

BÀI HỌC QUÁ KHỨ

Như mọi người đều biết, lịch sử nước ta từ trước là lịch sử trường kỳ chống xâm lược. Nhiều cuộc chiến tranh ái quốc hay khởi nghĩa chống ngoại xâm đã nổ ra vào những thế kỷ I, II, III, IV, VI, VIII, IX, XI, XIII, XV, XVIII, XIX, XX. Trong những cuộc chiến tranh yêu nước ấy, có một số mang nhiều nhân tố chiến tranh nhân dân như cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông-cổ của quân dân nhà Trần vào thế kỷ XIII và cuộc khởi nghĩa 10 năm chống quân Minh xâm lược của nhân dân ta do Lê Lợi và Nguyễn Trãi lãnh đạo vào đầu thế kỷ XIV. Tuy vậy, trong chế độ phong kiến, những cuộc chiến tranh chống xâm lược do giai cấp phong kiến lãnh đạo sở dĩ có điểm màu sắc của một cuộc chiến tranh nhân dân như mấy cuộc chỉ ra ở trên là vì lúc ấy, trước nạn ngoại xâm, mâu thuẫn giữa giai cấp phong kiến và giai cấp nông dân đã nhường chỗ cho một mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn giữa dân tộc và bọn cướp nước. Nhưng cuộc chiến tranh nhân dân thực sự, phát triển đến cao độ trong lịch sử nước ta vẫn là cuộc trường kỳ kháng chiến 1945 — 1954 chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ do Đảng Lao động Việt-nam lãnh đạo và cuộc chiến tranh ái quốc chống đế quốc Mỹ và bọn tay sai dưới lá cờ Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam hiện nay.

Đến đây, một vấn đề mới đặt ra là: trong thời đại hiện nay, thời đại của tên lửa và vũ khí hạt nhân nóng với sức phá hoại ghê gớm của nó thì trong cuộc chiến tranh nhân dân, nhân tố tinh thần còn có tác dụng gì không? Cái thuyết « vũ khí luận » đã bị phê phán như thế nào? Trước khi nói đến cuộc chiến tranh chống đế quốc Mỹ và bọn tay sai ở miền Nam hiện nay, chúng ta hãy ôn lại những ngày đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ.

Sự thành lập nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ở Việt-nam sau gần một thế kỷ bị chủ

(1) Theo dự trù của đế quốc Mỹ thì hiện nay có ba loại chiến tranh là chiến tranh thế giới, chiến tranh khu vực và chiến tranh đặc biệt.

nghĩa đế quốc thống trị là một sự kiện rất trọng đại đối với dân tộc Việt-nam, còn có một tác dụng quan trọng đối với phong trào giải phóng dân tộc của các nước thuộc địa. Vì vậy, bọn đế quốc và bè lũ tay sai đã đem toàn lực để mong tiêu diệt nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, chỉ ba tuần lễ sau khi nước Việt-nam dân chủ cộng hòa tuyên bố thành lập, tiếng súng xâm lược của quân đội viễn chinh Pháp bắt đầu nổ ở Nam-bộ.

Tình hình nước chúng ta lúc ấy thật vô cùng khó khăn. Chính quyền nhân dân chưa kịp củng cố, quân đội thì *mới* thành lập còn non yếu. Kinh tế thì vô cùng kiệt quệ sau 80 năm thống trị của đế quốc và 4 năm tàn phá của chiến tranh. Vậy mà ngay lúc bấy giờ không một người dân Việt-nam yêu nước nào nghĩ đến chuyện đầu hàng giặc, trở lại kiếp nô lệ. Họ chỉ nghĩ đến một điều : giết giặc cứu nước. Chủ tịch Hồ-chí-Minh đã nói lên ý chí kiên quyết ấy của toàn dân : *« Thà chịu hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ »*. Tất cả nhất tề đứng dậy theo lời kêu gọi của Chính phủ. Thủ đô bị chiếm đóng, nhiều thành thị rơi vào tay địch, nhưng nước không mất, vì nhân dân vẫn còn, lực lượng kháng chiến chuyển về nông thôn và lên miền rừng núi, cuộc kháng chiến thần thánh bắt đầu.

Đế quốc Pháp là một nước đế quốc từng có nhiều kinh nghiệm đi cướp nước người, lại có một quân đội hùng mạnh, thiện chiến với cái « kinh nghiệm chủ nghĩa » và đầu óc « thực dụng » của chúng, chúng đã so sánh lực lượng, tỏ ra « biết mình biết người ». Quân đội của chúng thì đông, thiện chiến và có nhiều kinh nghiệm chiến đấu, lại trang bị rất đầy đủ với những vũ khí tối tân. Còn chúng ta thì quân đội mới thành lập, số lượng còn ít, tổ chức còn kém, súng bắn nhiều khi chưa thạo, trang bị vũ khí lại cũng kém. Không những không có phi cơ, xe tăng đã đành, mà ngay vũ khí thường cũng thiếu và kém. Vũ khí « tối tân » nhất của chúng ta hồi ấy là lấy được từ tay Nhật và lính bảo an thân Nhật. Cả súng trường cũng đã có tới 16 loại, trong đó có những thứ súng cũ kỹ nhặt của quân Pháp, cũng có những thứ súng của quân đội Nga hoàng chuyền đến tay qua quân đội Nhật.

Với lối tính toán so sánh trên cơ sở vũ khí luận, trên cơ sở quân sự đơn thuần, tướng Lơ-cơ-léc, người chỉ huy quân đoàn viễn chinh Pháp, đã tuyên bố ngông nghênh rằng cuộc xâm chiếm lại nước Việt-nam chẳng qua chỉ là một cuộc du hành quân sự. Thế rồi, như mọi người đều biết, 9 năm sau, cuộc « du hành quân sự » đã dẫn chúng đến Điện-biên-phủ.

Điều lầm chủ yếu của chúng là : chúng tưởng rằng chúng chỉ phải đánh nhau với một đội quân non trẻ thiếu súng đạn, thiếu kinh nghiệm chiến đấu, *nhưng chúng đã phải đánh nhau với cả một dân tộc*, cả một dân tộc *« thà chết không chịu làm nô lệ »*. Khẩu hiệu của chúng ta lúc ấy là *toàn dân kháng chiến, toàn diện kháng chiến*. Cố nhiên là thực hiện được những khẩu hiệu trên đây chỉ có thể là một cuộc chiến tranh nhân dân, mà muốn thực hiện được cuộc chiến tranh nhân dân thì không những phải là một cuộc chiến tranh chính nghĩa, còn phải quan hệ mật thiết đến quyền lợi của nhân dân, sinh tử tồn vong của nhân dân và người lãnh đạo nó phải nắm được nhân dân, động viên được nhân dân, tạo thành cuộc chiến tranh nhân dân vĩ đại.

Bọn đế quốc xâm lược, kẻ thù của nhân dân, tưởng rằng vũ khí là quyết định, không thấy *chính con người mới là quyết định*. Do đó, chúng không thể tưởng tượng được sức vô địch của nhân dân, của cuộc chiến tranh nhân dân và rốt cục, bị chiến tranh nhân dân đè bẹp.

Chân lý trên đây đã thể hiện sáng rõ trong cuộc kháng chiến thần thánh chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ của nhân dân chúng ta, ngày nay chân lý ấy lại đương tỏa sáng trong cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ của nhân dân miền Nam nước ta.

NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CỦA CUỘC CHIẾN TRANH NHÂN DÂN CHỐNG ĐẾ QUỐC MỸ Ở MIỀN NAM VIỆT-NAM HIỆN NAY

Không phải ngẫu nhiên mà từ năm 1954, nhân dân miền Nam Việt-nam đã phải đứng dậy đấu tranh với đế quốc Mỹ và bọn tay sai, đặc biệt là từ năm 1959 tới nay, đã phải cầm khí giới, tiến hành cuộc đấu tranh võ trang, phối hợp với cuộc đấu tranh chính trị. Nếu đế quốc Mỹ muốn hòa bình thì hòa bình đã được lập lại từ lâu rồi. Nếu đế quốc Mỹ không chà đạp lên hiệp định Genève, không cố tình chia cắt đất nước chúng ta một cách vĩnh viễn, thì nước ta đã thống nhất và hòa bình đã được củng cố rồi. Rõ ràng đế quốc Mỹ là nguồn gốc của chiến tranh, là kẻ gây nên cuộc chiến tranh không tuyên bố ở miền Nam Việt-nam hiện nay.

Theo dự định của Mỹ, với kế hoạch Staley — Taylor, Mỹ sẽ bình định miền Nam Việt-nam trong 18 tháng. Nhưng kết quả đã ra ngoài sự mong đợi của những người đương ở trong chiếc nhà trắng và lầu năm góc tại kinh đô Nữu-ước. Quân dân miền Nam Việt-nam càng đánh càng mạnh và càng thắng. Trái lại, đế quốc Mỹ và bọn tay sai càng đánh càng yếu và càng thua, bị sa lầy về quân sự và khủng

hoảng về chính trị để đi đến đổ vỡ không tránh khỏi. Trong khi chúng tôi viết bài này thì ba phần tư đất đai miền Nam đã được giải phóng với trên 50% dân số. Khu giải phóng ngày càng mở rộng, chỉ còn lại mấy hòn cô đảo như Sài-gòn và một số thành phố, thị trấn khác dưới quyền kiểm soát của địch. Nhưng chính mấy hòn cô đảo này cũng đã không giữ được trị an và đương sôi sục như nằm trên miệng núi lửa. Còn nói đến ấp chiến lược, cái môn «gia truyền» mà bọn đế quốc hý hửng rút kinh nghiệm từ cuộc chiến tranh chống du kích ở Mã-lai thì đến nay đã vô hiệu đối với cuộc chiến tranh nhân dân ở miền Nam Việt-nam. Trong số 80% ấp chiến lược bị phá, có ấp bị phá đi phá lại tới 20, 30 lần, thậm chí 60 lần. Số còn lại là 20% hiện nay cũng chỉ là hình thức. Chúng ta không quên rằng cuộc chiến tranh sẽ còn lâu dài và vô cùng gian khổ, nhưng thắng lợi cuối cùng nhất định thuộc về chúng ta. Đế quốc Mỹ vẫn cố kéo dài cuộc chiến tranh trong khi Ken-nơ-đi trước kia đã tự thú là đi vào đường hầm không lối thoát, Mác Na-ma-ra cho là cuộc chiến đấu kéo dài giữa buổi hoàng hôn và Đin Rát-scơ nhận là cuộc chiến tranh chống du kích ở miền Nam Việt-nam không phải là vở tuồng cực lạc diễn ra cho thế giới xem.

Vấn đề đặt ra là: từ những yếu tố gì đã đưa cuộc chiến tranh của nhân dân miền Nam Việt-nam đến một đà thắng lợi như vậy?

Trước hết, đối với nhân dân miền Nam Việt-nam, cuộc chiến tranh này là cuộc chiến tranh ái quốc, tự vệ và chính nghĩa. Không kể những việc giết người bằng bom đạn, đốt phá nhà cửa và hủy hoại hoa màu bằng bom na-pan, phấn hóa học, trên đất miền Nam nước ta dưới quyền thống trị của đế quốc và tay sai, đã có hơn 1.000 nhà tù giam khoảng 37 vạn người, 3.000 trại tập trung trá hình giam lỏng trên 3 triệu người, chưa kể trên 156.000 người bị giết chết, 52.000 người bị thương. 672.000 người bị tra tấn thành thương tật... Trước nguy cơ cả một dân tộc bị hãm vào cảnh nước sôi lửa bỏng như vậy, nếu mọi người không đứng lên tự bảo vệ để cứu mình, cứu gia đình mình, cứu những người cùng một cảnh ngộ với mình thì chỉ có thể đi đến diệt vong. Thật thế, còn có chính nghĩa nào sáng ngời bằng một dân tộc bị đế quốc xâm chiếm, chia cắt đất nước mà ngày nay đứng lên làm cuộc chiến tranh giải phóng để đánh đuổi ngoại xâm, thống nhất đất nước. Ấy chính vì cuộc chiến tranh của nhân dân miền Nam Việt-nam là tự vệ, là chính nghĩa chống lại cuộc chiến tranh của đế quốc Mỹ là xâm lược, là phi nghĩa nên được đông đảo nhân dân tham gia và dư luận thế giới đồng tình và ủng hộ.

Trong bản báo cáo chính trị của luật sư Nguyễn-hữu-Thọ đọc tại Đại hội đại biểu lần thứ hai của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam ngày đầu tháng 1-1964 đã phân tích chính sách của đế quốc Mỹ đã gây nên những phản ứng dữ dội của các tầng lớp nhân dân miền Nam Việt-nam, rằng chính sách gây chiến tranh xâm lược đã làm cho đế quốc Mỹ đối địch với tất cả các tầng lớp nhân dân, rằng quốc sách ấp chiến lược của đế quốc Mỹ và bọn tay sai đã đào sâu mối căm thù trong nhân dân miền Nam Việt-nam, kể cả nhân dân đô thị bị kìm kẹp trong các phường khóm chiến lược và nhân dân Tây-nguyên bị bắt buộc rời bỏ nương rẫy lâu đời đi đến những trại giam xa lạ, rằng chính sách kỳ thị tôn giáo đã khơi lên cao trào chống lại chúng của hàng triệu tín đồ Phật giáo, được sự đồng tình và ủng hộ của các tôn giáo khác và của toàn thể nhân dân Việt-nam; rằng chính sách phản dân chủ và đầu độc đã làm cho chúng bị đông đảo sinh viên, học sinh, trí thức và nhân dân các đô thị chống lại gay gắt. Đế quốc Mỹ và bọn tay sai, do đó, trở nên kẻ thù không đội trời, chung của nhân dân miền Nam Việt-nam nói riêng, của nhân dân toàn quốc nói chung, và cũng do đó, cuộc chiến tranh nhân dân diễn ra ở miền Nam Việt-nam là một đương nhiên và tất yếu.

Theo lời Hồ Chủ tịch, miền Nam là thành đồng của Tổ quốc. Thành đồng đây là sự đoàn kết kiên cố của nhân dân mà công, nông làm nền tảng. Ai cũng biết, muốn thắng địch phải động viên được nhân dân mà 95% là nông dân, muốn kháng chiến lâu dài phải bồi dưỡng sức dân mà 95% là nông dân. Do đó, vấn đề ruộng đất phải được giải quyết. Tại vùng giải phóng miền Nam Việt-nam hiện nay, trên một triệu rưỡi héc-ta ruộng đất đã về tay nông dân. Như thế nghĩa là cuộc chiến tranh nhân dân chống đế quốc, việc động viên nhân dân phải đi đôi với việc bồi dưỡng nhân dân, cải thiện sinh hoạt cho nhân dân. Dưới lá cờ của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam hiện nay, người ta thấy đủ mặt các tầng lớp nhân dân, các tôn giáo, các dân tộc. Mặt trận ấy còn ngày càng đông đảo, rộng rãi, trở thành một mặt trận chống Mỹ và tay sai. Địch vận dụng chính sách dùng người Việt trị người Việt, nhưng chính sách thâm độc ấy đã vấp phải sức đoàn kết của toàn dân. Theo kinh nghiệm thực tiễn, địch cũng thấy rằng muốn thắng trận phải nắm được nhân dân; nhưng đế quốc và bọn tay sai làm thế nào để nắm được nhân dân trong khi chính chúng là kẻ thù của nhân dân. Cũng như cuộc toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp và

bọn can thiệp Mỹ 1946—1954, cuộc chiến tranh chống đế quốc Mỹ và bọn tay sai ở miền Nam Việt-nam hiện nay vẫn là thực hiện những khẩu hiệu toàn dân kháng chiến, toàn diện kháng chiến, trường kỳ kháng chiến và tự lực cánh sinh. Những khẩu hiệu trên chỉ có thể thực hiện được trong cuộc đoàn kết toàn dân. Những diễn biến đã thành như một quy luật là: cuộc chiến tranh nhân dân vô cùng anh dũng và gian khổ nhưng càng đánh càng mạnh, càng phát triển lực lượng và củng cố lực lượng. Trái lại, phe địch nếu không thể đánh nhanh thắng nhanh thì chỉ có thể càng kéo dài càng suy yếu, nội bộ phân hóa và quân đội tan rã từng mảnh. Theo báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu lần thứ II của Mặt trận giải phóng miền Nam Việt-nam thì, binh lính ngụy đào ngũ, rã ngũ trong năm 1962 lên tới 34.000 người, gấp hai lần so với năm 1961 và chưa hết năm 1963 đã có tới 37.000 người. Chưa kể số 2 vạn thanh niên chiến đấu bỏ về nhà làm ăn. Từ non một năm nay, sau hai lần đảo chính giữa đế quốc Mỹ và tay sai và giữa bọn tay sai với nhau, việc tan rã trong hàng ngũ địch càng hiện ra rõ rệt và càng nổi bật lên một tiềm lực vô cùng vĩ đại của đông đảo nhân dân trong cuộc chiến tranh nhân dân chống giặc giữ nước.

Cũng như cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ trước kia, cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ và tay sai của nhân dân miền Nam Việt-nam hiện nay cũng bắt đầu với một lực lượng so sánh hết sức chênh lệch. Đế quốc Mỹ đã trang bị cho bọn tay sai đến tận răng. Không một vũ khí hiện đại tối tân nào mà chúng không có, chỉ còn thiếu có tên lửa và bom khinh khí nữa thôi. Nhưng kết quả như thế nào? Lực lượng vũ trang từ nhân dân mà ra, được nhân dân xây dựng đã ngày càng lớn mạnh. Họ đánh giặc bằng tất cả các thứ vũ khí: từ tên nỏ, súng kíp, súng ngựa trời, dáo mác và hầm chông, hố đinh, bẫy đá đến trung liên, đại liên, súng cối cướp được của địch. Chính địch đã phải nhận thực rằng những trang bị của quân đội nhân dân bây giờ phần lớn là vũ khí của Mỹ với nhãn hiệu U. S. A. Nếu so sánh về quân số thì trận Ấp-bắc địch gấp 10 lần, trận Chà-là địch gấp 10 lần, trận Lộc-ninh gấp 8 lần. Vậy mà, với quân số gấp hàng chục lần cộng với ưu thế tuyệt đối về máy bay, trọng pháo, chiến xa, tầu chiến, địch vẫn thất bại thảm hại.

Về địa thế, ai cũng biết miền Nam Việt-nam là xứ đồng bằng, ít có núi rừng hiểm trở. Đồn bốt địch đóng khắp nơi. Ta và địch ở vào thế cài răng lược. Việc phát động một cuộc chiến tranh du kích, do đó có điểm kém thuận lợi. Nhưng chiến tranh du kích phát động được chủ yếu là phát động được nhân dân. Một khi phát động được nhân dân thì sẽ khắc phục được những điểm bất lợi và phát huy những điểm có lợi, hãm địch vào thế bị động, bao vây địch trùng trùng điệp điệp. Nhà báo Úc V. Burchett, sau những ngày ở khu giải phóng của miền Nam Việt-nam, đã nói: « *đến Việt-nam, tôi hiểu thêm sâu sắc chiến tranh nhân dân là thế nào* ». Còn một phóng viên của một tờ báo Mỹ thì than phiền: « *trong thời đại vũ khí hạt nhân, những linh Mỹ được trang bị bằng vũ khí hiện đại lại bị giết dễ dàng bởi những cái đinh rỉ của quân du kích* ».

Ở đây tôi cần nói thêm về vấn đề vũ khí trong một cuộc chiến tranh nhân dân. Cuộc chiến tranh của nhân dân miền Nam Việt-nam là một cuộc chiến tranh tự vệ, chính nghĩa tiến hành trên đất nước mình. Quân Mỹ từ xa tới, cùng với bọn tay sai từ thành thị kéo về nông thôn, đến các làng mạc nương rẫy để càn quét đốt phá. Trong khi ấy, quân du kích dựa vào nhân dân đã theo rõi địch từng bước, bao vây địch từng chặng, thoạt ẩn thoạt hiện, mặc dầu không có đại bác, máy bay hay tên lửa, nhưng chỉ với vũ khí thô sơ như hầm chông, cạm bẫy, lựu đạn gài, « súng ngựa trời », cả đến cung tên thôi cũng đủ tiêu diệt được địch. Thế là, địch với những « vũ khí tầm xa » tự dẫn xác đến gần vừa với « vũ khí tầm ngắn » để rồi tự dẫm lên bàn chông, tự mắc vào bẫy, tự lăn xuống hố để bị tiêu diệt. Và mỗi lần tiêu diệt địch bằng « vũ khí tầm gần » thì quân du kích lại được trang bị bằng « vũ khí tầm xa » lấy từ trong tay địch. Đấy là chỗ bế tắc của đoàn quân xâm lược, chỗ bế tắc của thuyết « vũ khí vạn năng » và cũng là biện chứng của cuộc chiến tranh du kích, chiến tranh nhân dân. Và, đấy cũng là tính cơ động vô cùng của quân du kích biến cái lợi thành bất lợi của địch cũng như biến cái bất lợi thành cái lợi của mình. Giờ đây ở miền Nam Việt-nam chẳng phải chỉ biến ấp chiến lược của địch thành làng chiến đấu của ta, mà còn mỗi làng là một pháo đài, mỗi người dân là một chiến sĩ. Đây không phải nói bằng hình ảnh văn nghệ, mà là một sự thật. Nhân dân đánh giặc khi giặc đến hay trông thấy giặc bất cứ ở đâu, giết giặc bất cứ bằng cái gì mà người ta có ở trong tay. Đây là thành tích của một đội du kích xã. Từ năm 1960 đến năm 1962, du kích xã Thới-thuận đã đánh địch 150 trận, có trận đánh lui hàng ngàn địch. *Hai ngàn quân không thắng được một đội du kích một xã* là một điều tưởng như không thể có, nhưng lại là

một sự thật. Ba năm qua, đội du kích Thới-thuận đã bao vây và bắn vào đồn địch 50 lần, bao vây bức rút 2 đồn, giải phóng 5 ấp trong tổng số 7 ấp toàn xã. Hiện ở miền Nam Việt-nam có hàng ngàn Thới-thuận như thế.

Bị bao vây trùng trùng điệp điệp trong màng lưới vô biên của nhân dân, đế quốc Mỹ và tay sai đi đến đâu và bất cứ lúc nào cũng gặp sức kháng chiến quyết liệt của nhân dân, ở đâu có nhân dân là ở đấy có du kích. Với *đôi chân cơ động hơn mọi thứ xe cơ giới, với mưu trí và lòng dũng cảm, thoắt hiện và thoắt biến, tìm thì không thấy mà ở đâu cũng có. Khi dăm ba người, khi vài chục người. Hoặc súng, hoặc gươm, hoặc gậy, hoặc chỉ tay không với hầm chông và bẫy, với đủ thứ mưu kế khác. Đến cả đàn ong bồ vẽ cũng cứ nhè chỗ hiểm mà đốt làm cho lũ hùm beo không biết cách nào mà đối phó. Càng hung hãn, càng điên cuồng, chúng càng như con thú dữ tự cào và dẫn thân vào chỗ chết.* Thế rồi, địch tập trung binh lực vào từng chỗ thì lại bị sơ hở ở nhiều nơi khác để cho du kích rỉa dần hay phân tán đi các nơi thì lại dễ bị du kích bao vây và tiêu diệt. Rõ ràng là chiến tranh du kích là chiến tranh của quần chúng nhân dân trong một nước nhỏ yếu chống lại quân đội đế quốc có sức mạnh hơn mình nhiều. Bọn đế quốc rất sợ chiến tranh du kích, chúng cũng nói đến du kích chiến nhưng chúng không có nhân dân nên không thể vận dụng được lối đánh du kích và do đó, chiến tranh du kích gắn liền với chiến tranh nhân dân.

Nhưng cuộc chiến tranh nhân dân chẳng phải chỉ bằng vũ lực. Cuộc chiến tranh nhân dân còn kết hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị. Chính cuộc đấu tranh vũ trang và những thắng lợi của nó đã hỗ trợ cho đấu tranh chính trị và ngược lại. Tại miền Nam Việt-nam, song song với thắng lợi của đấu tranh vũ trang và phá ấp chiến lược, phong trào đấu tranh chính trị cũng phát triển mạnh mẽ. Phong trào bùng lên ngay trong lòng địch, trong ấp chiến lược, trước mũi súng của kẻ thù. Hình thức đấu tranh rất quyết liệt, từ biểu tình, mít-tinh, cho đến đình công chiếm xưởng và bãi khóa. Khẩu hiệu đấu tranh ngoài những yêu cầu về dân sinh thông thường, còn đề ra những yêu sách tự do, dân chủ, chống khủng bố, chống thiết quân luật, chống rải thuốc độc. Cũng có những cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ, đòi độc lập, hòa bình, trung lập. Riêng năm 1960 có tới 418 cuộc đấu tranh lớn và 9.238 cuộc đấu tranh nhỏ. Năm 1961 có 4.416 cuộc đấu tranh. Năm 1962 có 4.500 cuộc đấu tranh lớn nhỏ. Năm 1963, cuộc đấu tranh của giới Phật giáo đặc biệt có ảnh hưởng rất mạnh, 700.000 quần chúng đổ ra đường để đưa đám tang sư Thích Quảng-Đức trước sự lồng lộn căm tức của địch, trong không khí khủng bố. Từ đầu năm 1964 tới nay, những cuộc đấu tranh ở thành thị như Sài-gòn — Chợ-lớn của công nhân, học sinh, sinh viên với nhiều hình thức khác nhau đã trở nên phổ biến, ngày càng có đông người tham gia. Cuộc đấu tranh của công nhân lái xe tắc-xi chống bọn Mỹ giết người đã biểu dương một lực lượng hùng mạnh, dựa vào sức ủng hộ của đông đảo nhân dân thành phố Sài-gòn — Chợ-lớn, đánh thẳng vào mặt bọn Mỹ giết người cướp nước. Đặc biệt là cuộc đấu tranh chính trị ở nông thôn của nông dân rất mạnh mẽ đã ảnh hưởng rất lớn đến phong trào đấu tranh ở thành thị. Tinh thần đấu tranh của nông dân đặc biệt ngoan cường chống khủng bố, chống tập trung dồn làng. Toàn xã, toàn quận, toàn huyện biểu tình đấu tranh lên tận quận, vào tận thị xã, sào huyệt của giặc.

Nông dân kéo vào thành thị, thị trấn đấu tranh là một hình thức mới. Nó đội ảnh hưởng vào thành thị và kéo theo sự hưởng ứng ngày càng rộng lớn của nhân dân thành thị. Thế là, phối hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị cũng như phối hợp cuộc đấu tranh ở thành thị với cuộc đấu tranh ở nông thôn. Chẳng phải chỉ phối hợp, mà còn thúc đẩy nhau ngày càng thêm mạnh. Đó cũng là đặc điểm của cuộc chiến tranh nhân dân vì chỉ có cuộc chiến tranh nhân dân thì mới phát triển được theo qui luật ấy.

Một quá trình diễn biến cũng đã thành như một quy luật là : một bên, nhân dân miền Nam Việt-nam tiến hành cuộc chiến tranh chính nghĩa, chiến tranh nhân dân thì càng đánh càng mạnh, nội bộ càng đoàn kết vững chắc. Quân đội là quân đội của nhân dân ngày càng phát triển và lớn mạnh. Chính quyền là chính quyền của nhân dân ngày càng củng cố. Nó chẳng những được nhân dân cả nước tham gia, mà còn được cả thế giới, trong đó gồm có những nước trong phe xã hội chủ nghĩa, những lực lượng hòa bình, những người yêu chuộng chính nghĩa và công lý, kể cả nhân dân và nhân sĩ tiến bộ ở nước Mỹ nhiệt liệt ủng hộ. Một bên, đế quốc Mỹ và bọn tay sai tiến hành một cuộc chiến tranh phi nghĩa, xâm lược, phản nhân dân nên càng đánh càng thua, nội bộ càng lủng củng. Nó chẳng những ngày càng bị cô lập ở trong nước, mà còn bị dư luận thế giới lên án. Đặc biệt là phong trào phản đối cuộc chiến tranh tại miền Nam Việt-nam ngày càng dâng lên ở Mỹ, từ những nhân sĩ tiến bộ đến những tổ chức thanh niên, sinh

viên, phụ nữ và cả một số người trong giai cấp thống trị nước Mỹ cũng đứng trên quyền lợi giai cấp của họ mà chống một cuộc chiến tranh phiêu lưu, chỉ làm hao người tốn của mà vẫn tránh không khỏi thất bại. Ngày nay, ai cũng thấy rõ rằng kết quả thắng lợi của cuộc chiến tranh chỉ có thể thuộc về một dân tộc đương đứng dậy làm cuộc chiến tranh nhân dân kiên quyết đánh bại bọn cướp nước và bọn bán nước. Đây không phải là khái niệm về chính trị, mà là một vấn đề khoa học.

Qua thực tiễn, đế quốc Mỹ cũng ngày càng thấy rõ vấn đề mấu chốt của cuộc chiến tranh ở miền Nam Việt-nam là vấn đề nhân dân. Ai nắm được nhân dân thì thắng, không nắm được thì bại. Trước kia, Ken-nơ-đi cũng đã thốt ra: «*... Tôi thành thật tin rằng không có một sự tăng cường viện trợ quân sự nào của Mỹ vào Đông-dương có thể chinh phục được một kẻ địch ở đâu cũng có, đồng thời không thấy ở đâu, một kẻ địch được nhân dân cảm tình, ủng hộ và che chở*». Trần-văn-Đôn, nguyên tổng tham mưu trưởng quân đội Ngô-đình-Diệm, đồng thời là Tổng trưởng quốc phòng trước kia cũng đã nói với một nhà báo Pháp Mác Cô-lô «*Ở đây không phải vấn đề phương tiện... Hỏa lực của chúng tôi mạnh gấp 10 lần so với kẻ địch. Tăng thêm nữa cũng chẳng ích gì*». Theo hắn, vấn đề vẫn là lòng dân và binh lính. Còn viên đại tá chủ sự phòng nhì của chính quyền miền Nam Việt-nam thì giải thích như một «lý luận gia»: «*phải tách Việt cộng ra khỏi dân chúng... chính dân chúng mới là vấn đề mấu chốt của cuộc chiến tranh của chúng tôi*». Tướng Mỹ Mác Na-ma-ra và tên tay sai của chúng là Nguyễn Khánh gần đây cũng nhắc lại những câu đại ý như thế. Thì ra, qua những kinh nghiệm thực tiễn, đế quốc Mỹ và bọn tay sai cũng đã phải cay đắng nhìn nhận một sự thực. Nhưng vấn đề là làm thế nào «nắm» được nhân dân? Phương pháp cổ điển của bọn đế quốc là *muốn nắm nhân dân thì phải nhốt nhân dân lại và phải kiểm soát nhân dân gắt gao*. Theo quan niệm của chúng, chúng không thể làm cách nào khác hơn và đã bị thất bại đau đớn không phải một lần. Chúng cũng tìm đủ mọi cách tách cách mạng ra khỏi nhân dân và cũng bắt chước nói tách cá ra khỏi nước, nhưng chúng không biết rằng có nước là có cá, có nhân dân là có cách mạng. Thì ra, đế quốc với nhân dân như nước với lửa không bao giờ tiếp hợp được với nhau, do đó, cuộc chiến tranh nhân dân cũng chỉ có thể phát động từ trong nhân dân mà đế quốc không thể nào ngăn cản được. Chúng muốn tát ao để bắt cá, nhưng cái «ao» đây lại là «bể» ở trong nhân dân, đế quốc không thể nào tát cạn được.

KẾT LUẬN

Qua bài học lịch sử, một chân lý rút ra được từ trong những cuộc trường kỳ chống ngoại xâm từ mấy nghìn năm trước và trong gần một thế kỷ dưới ách thống trị của thực dân Pháp, trong chín năm kháng chiến và giờ đây lại đương tỏ rõ ở miền Nam là: muốn tự giải phóng cho mình ra khỏi xiềng xích của đế quốc không bao giờ có thể giải quyết theo đường lối hòa bình, như Lê-nin đã nói: «*Những vấn đề trong đời sống của nhân dân chỉ có thể giải quyết được bằng sức mạnh. Các giai cấp phản động thường là người đầu tiên nhờ cậy vào bạo lực, vào nội chiến, đặt lưỡi lê của chúng vào chương trình nghị sự*» (1), rằng «*một giai cấp bị áp bức không cố gắng học để sử dụng vũ khí, không cố gắng có vũ khí thì chỉ xứng đáng được đối xử như kẻ nô lệ mà thôi*» (2)

Lịch sử không lặp lại hai lần giống nhau như người ta không thể bước hai lần xuống cùng một dòng sông, nhưng tính lặp lại lại là thuộc tính của mọi quy luật nên lịch sử cũng có tính lặp lại. *Lịch sử cũng tái diễn trở lại tuy là tái diễn trên cơ sở mới*. Trong lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc của chúng ta luôn luôn có sự lặp lại như vậy.

Hai loại hiện tượng lặp lại trên kia đều thể hiện tính quy luật của lịch sử. Một là quy luật của chiến tranh xâm lược, phi nghĩa, chiến tranh đế quốc nhất định phải thất bại. Một là quy luật của chiến tranh chính nghĩa, yêu nước, chiến tranh nhân dân nhất định phải thắng lợi.

Cuộc chiến tranh giải phóng của nhân dân ta chống đế quốc trước đây cũng như hiện nay làm sáng tỏ một chân lý này là: trong điều kiện của thế giới ngày nay, một dân tộc dù nhỏ yếu nhưng khi đã đứng dậy kiên quyết chiến đấu để tự giải phóng thì nhất định sẽ chiến thắng được kẻ địch, sẽ giành được thắng lợi. Và, bên cái chân lý bất hủ ấy, còn nổi bật lên một chân lý nữa là: cuộc chiến tranh giải phóng đầy chính nghĩa của một dân tộc thà chết không chịu làm nô lệ sẽ chuyển thành một cuộc chiến tranh nhân dân chống đế quốc xâm lược, lâu dài và gian khổ nhưng càng đánh càng mạnh, cuối cùng nhất định thắng lợi. Chính chân lý ấy đương cổ vũ nhân dân miền Nam Việt-nam kiên quyết đấu tranh chống đế quốc Mỹ đến cùng, cũng sẽ cổ vũ cho nhân dân các dân tộc bị áp bức đương đấu tranh giành độc lập dân tộc, tự do dân chủ và bảo vệ hòa bình.

---

(1) *Hai sách lược.*

(2) *Cương lĩnh quân sự của cách mạng vô sản.*

THẮNG LỢI VĨ ĐẠI CỦA CUỘC
ĐẤU TRANH VŨ TRANG YÊU NƯỚC CHỐNG MỸ CỦA NHÂN DÂN MIỀN NAM VIỆT-NAM

LƯU KHẮC-LÂM

THẮNG lợi vĩ đại của cuộc đấu tranh vũ trang yêu nước chống Mỹ của nhân dân miền Nam Việt-nam là một bài ca khải hoàn vang dội trong phong trào cách mạng dân tộc dân chủ của châu Á, châu Phi và châu Mỹ la-tinh, là một tấm gương chói lọi của các dân tộc bị áp bức và nhân dân bị áp bức anh dũng chống lại sự xâm lược và ách nô dịch của chủ nghĩa đế quốc.

Lực lượng vũ trang của nhân dân miền Nam Việt-nam, dưới sự lãnh đạo đúng đắn của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam, trải qua mấy năm chiến đấu gian khổ tuyệt vời, từ nhỏ đến lớn, từ yếu đến mạnh, đã đập tan hết lần này đến lần khác các cuộc tấn công của kẻ thù, làm thất bại kế hoạch thâm độc của đế quốc Mỹ muốn dùng cái gọi là « cuộc chiến tranh đặc biệt » để nô dịch nhân dân miền Nam Việt-nam. Hiện nay, lực lượng vũ trang nhân dân miền Nam Việt-nam đã thu hồi được 3 phần 4 đất đai, giải phóng được một nửa dân số và xây dựng được những căn cứ cách mạng rộng lớn ; còn bọn xâm lược Mỹ và tay sai vũ trang đến tận răng thì càng ngày càng mắc sâu vào vòng vây của nhân dân miền Nam Việt-nam và nhất định sẽ đi đến một sự thất bại hoàn toàn không sao cứu vãn được.

I

Xâm lược Đông-dương, ngăn cản công cuộc thống nhất của Việt-nam, tiến hành cuộc chiến tranh phản cách mạng đối với nhân dân Việt-nam, đó là chính sách trước sau như một của các khóa chính phủ Mỹ từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai.

Chính phủ Tơ-ru-man tích cực nhúng tay vào cuộc chiến tranh thực dân do bọn thực dân Pháp gây ra ở Đông-dương, mưu đồ thay thế địa vị của bọn này.

Chính phủ Ai-sen-hao-ơ cự tuyệt tham gia hiệp nghị Giơ-ne-vơ hòa bình giải quyết vấn đề Đông-dương, đồng thời tự tiện đặt miền Nam Việt-nam dưới sự « bảo hộ » của tập đoàn xâm lược Đông Nam Á, nuôi dưỡng chính quyền bù nhìn Ngô-đình-Diệm, đàn áp nhân dân miền Nam Việt-nam, ngăn cản sự nghiệp hòa bình thống nhất của Việt-nam.

Chính phủ Ken-nơ-đi tiến hành cuộc can thiệp vũ trang trực tiếp đối với miền Nam Việt-nam trên quy mô lớn, lập ra bộ tư lệnh viện trợ quân sự Mỹ ở Sài-gòn, gây ra cuộc « chiến tranh đặc biệt » không tuyên bố.

Giôn-xơn lên làm tổng thống Mỹ sau khi Ken-nơ-đi chết là một trong những tên bày mưu chủ yếu cho việc đế quốc Mỹ xâm lược miền Nam Việt-nam. Ba năm trước đây, y đã đến miền Nam Việt-nam, cùng với tập đoàn Ngô-đình-Diệm vạch ra « biện pháp tám điểm » nhằm khống chế toàn diện và nô dịch nhân dân miền Nam Việt-nam. Sau khi lên cầm quyền tháng Một năm ngoái, y đã đẩy mạnh việc mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược, liên tiếp chỉ thị cho đội quân xâm lược Mỹ đang đóng ở miền Nam Việt-nam tiếp tục « thực hiện kế hoạch đã định của Ken-nơ-đi », « đẩy mạnh các hành động quân sự » ; đồng thời nhiều lần cử bọn đầu sỏ quân sự và chính trị kể cả bộ trưởng bộ quốc phòng Mỹ Mắc Na-ma-ra đến miền Nam Việt-nam « kiểm tra tình hình », kêu gào « nhất định sẽ đánh thắng » cuộc chiến tranh bẩn thỉu đó.

Cuộc « chiến tranh đặc biệt » đã man tàn khốc chống lại nhân dân miền Nam Việt-nam là một bước quan trọng của đế quốc Mỹ nhằm thực hiện chiến lược toàn cầu phản cách mạng, đàn áp phong trào cách mạng dân tộc dân chủ, lật đổ các nước xã hội chủ nghĩa. Năm 1961, Ken-nơ-đi công khai tuyên bố rằng « chiến trường lớn » để đế quốc Mỹ thực hiện chính sách xâm lược « là toàn bộ nửa phần phía Nam của quả đất — châu Á, châu Mỹ la-tinh, châu Phi và Trung đông — những miền đất của nhân dân các nước đang đứng dậy ». Miền Nam Việt-nam là một chiến tuyến nổi bật của « cái chiến trường lớn » trong con mắt của tập đoàn thống trị Mỹ.

Đế quốc Mỹ điên cuồng tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược miền Nam Việt-nam, chủ yếu là nhằm đạt đến mấy mục đích sau đây :

Một là nhằm biến miền Nam Việt-nam thành thuộc địa kiểu mới của Mỹ, biến miền Nam Việt-nam thành bàn đạp để Mỹ khống chế và cướp đoạt toàn bộ Đông-dương.

Đối với tài nguyên và thị trường của Đông-dương, đế quốc Mỹ đã thèm muốn từ lâu. Năm 1953 trong buổi nói chuyện với các thống đốc các bang của Mỹ, Ai-sen-hao-ơ đã nói rằng nếu Mỹ mất Đông-dương thì Mỹ cũng sẽ mất Đông Nam Á, và « thiếc và vôn-phơ-ram vận chuyển từ miền này đến mà Mỹ hết sức coi trọng sẽ không còn chuyển đến được nữa ». Tờ *Thời báo Nữu-ước* cũng đã nói toạc ra rằng : « Đông-dương là một đối tượng đáng chơi một nước bạc lớn. Miền Bắc có thiếc, vôn-phơ-ram, kẽm, măng-ga-ne, than, gỗ và gạo có thể xuất cảng, miền Nam có gạo, cao-su, chè, hồ tiêu, gia súc, da bò và da cừu v.v... »

Sau hội nghị Giơ-ne-vơ năm 1954, đế quốc Mỹ dần dần từng bước gạt thế lực của Pháp ra khỏi miền Nam Việt-nam, dựng lên một xã hội mà nội dung là thuộc địa kiểu mới và hình thức là độc lập giả hiệu, biến miền Nam Việt-nam thành nơi cung cấp nguyên liệu, thị trường hàng hóa và nơi xuất cảng tư bản của Mỹ.

Hai là nhằm biến miền Nam Việt-nam thành căn cứ quân sự để Mỹ uy hiếp châu Á và tiến công phe xã hội chủ nghĩa, biến miền Nam Việt-nam thành vị trí đầu cầu để Mỹ tiến hành lật đổ nước Việt-nam dân chủ cộng hòa và tiến một bước xâm lược nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa.

Thực hành việc bao vây quân sự đối với nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, tiến hành những hoạt động lật đổ và xâm lược đối với nước Việt-nam dân chủ cộng hòa và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều-tiên, uy hiếp và chuẩn bị tiến công phe xã hội chủ nghĩa từ phía Đông, tất cả những cái đó là trung tâm chiến lược của Mỹ ở châu Á từ sau chiến tranh. Từ khi chính phủ Tơ-ru-man gây ra cuộc chiến tranh xâm lược Triều-tiên, dùng vũ lực chiếm đóng Đài-loan — lãnh thổ của Trung-quốc và đẩy mạnh việc tiến hành can thiệp vào Đông-dương đến nay, Nam Triều-tiên, Đài-loan và Đông-dương luôn luôn là ba căn cứ của đế quốc Mỹ nhằm vào nhân dân Trung-quốc.

Sau khi chính phủ Ken-nơ-đi lên cầm quyền, cục diện vẫn như vậy. Tháng Hai 1962, đế quốc Mỹ lập bộ tư lệnh viện trợ quân sự ở Sài-gòn, một mặt để tiến hành cuộc « chiến tranh đặc biệt » đối với nhân dân miền Nam Việt-nam, mặt khác cũng là để tri viện lẫn nhau với các đội quân xâm lược Mỹ đóng ở Nam Triều-tiên, Nhật-bản, Ô-ki-na-oa và Đài-loan, âm mưu tạo nên một hệ thống xâm lược quân sự Viễn Đông hoàn chỉnh, đẩy mạnh việc uy hiếp nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa và các nước xã hội chủ nghĩa Á châu khác.

Ba là nhằm biến miền Nam Việt-nam thành một vị trí chiến lược quan trọng để Mỹ thực hành chính sách xâm lược và chính sách chiến tranh ở Đông Nam Á, đàn áp phong trào giải phóng dân tộc, uy hiếp và chuẩn bị tiến công các nước mới độc lập.

Đế quốc Mỹ từ trước đến nay vẫn coi trọng địa vị chiến lược của miền Nam Việt-nam. Theo đế quốc Mỹ thì miền Nam Việt-nam « khống chế cửa sông Mê-kông, động mạch trọng yếu của Đông Nam Á, đồng thời tạo thành một bờ biển của biển Nam Trung-quốc, có đường sang Mã-lai và In-đô-nê-xi-a », nó không những là vị trí « tiền tiêu » để tiến công nước Việt-nam dân chủ cộng hòa và nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, mà còn là một vị trí « then chốt » để giữ vững trận địa xâm lược của Mỹ ở Đông Nam Á.

Tập đoàn thống trị Mỹ hiểu rằng nếu bọn chúng không giữ vững được trận địa xâm lược ở miền Nam Việt-nam, không nắm chắc được chính quyền bù nhìn thì thế tất sẽ nảy sinh ra « tác dụng dây chuyền » trên toàn Đông Nam Á, chính sách thực dân kiểu mới của nó sẽ bị sụp đổ. Ken-nơ-đi đã nói toạc ra rằng : « Nếu rút lui ở miền Nam Việt-nam và Thái-lan thì như thế có thể có nghĩa là toàn bộ khu vực bị sụp đổ ». Giôn-xơn cũng không ngớt kêu gào rằng Mỹ « cần phải ở lại nơi đó », Mỹ « không rút khỏi Đông Nam Á ».

Bốn là nhằm biến miền Nam Việt-nam thành nơi thí nghiệm loại « chiến tranh đặc biệt » của Mỹ.

Để đàn áp phong trào cách mạng dân tộc dân chủ ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ la-tinh, đế quốc Mỹ đang tích cực chuẩn bị tiến hành cuộc « chiến tranh đặc biệt » ở khắp nơi. Tập đoàn thống trị Mỹ hối hả muốn tích lũy ngay tức khắc, qua cuộc « chiến tranh đặc biệt » mà bọn chúng tiến hành ở miền Nam Việt-nam, những kinh nghiệm tiến hành chiến tranh phản cách mạng để áp dụng rộng rãi ra các khu vực khác trên thế giới.

Bộ trưởng bộ Quốc phòng Mỹ Mắc Na-ma-ra trong một cuộc họp của Ủy ban xét duyệt tài khoản thượng nghị viện Mỹ ngày 7 tháng hai 1963, đã thừa nhận rằng quân đội xâm lược Mỹ ở miền Nam Việt-nam « một mặt hiệp trợ tổ chức và huấn luyện bộ đội người địa phương, mặt khác thu hút những kinh nghiệm thực tế của cuộc chiến tranh chống du kích ». Trưởng đoàn cố vấn viện trợ quân sự Mỹ ở miền Nam Việt-nam là Ti-mu-xơ càng nói toạc ra rằng :

« Các cố vấn quân sự của chúng ta ở đây đã thu lượm được những tri thức đầu tay về loại chiến tranh mà trong tương lai nước Mỹ sẽ cần đến để tác chiến ở các nơi khác ; qua các kinh nghiệm của họ, chúng ta đã sáng lập cho bản thân chúng ta học thuyết về cách tiến hành loại chiến tranh thường. Đó là một phòng thí nghiệm để học tập kỹ thuật thâm nhập, phục kích, chống phục kích và tuần tra ban đêm ». Theo sự tiết lộ của báo chí Anh Mỹ, chính phủ Mỹ không những đưa sang miền Nam Việt-nam hàng loạt nhân viên chuyên môn phụ trách tổng kết kinh nghiệm của cuộc « chiến tranh đặc biệt » mà còn đưa cả lục quân, bộ đội hải quân lục chiến và nhân viên không quân luân phiên nhau đến « thực tập » ở miền Nam Việt-nam.

Nhưng, tất cả những kế hoạch gian hiểm độc ác đó chẳng qua chỉ là những dự tính chủ quan của đế quốc Mỹ. Tiến trình lịch sử cho thấy rằng, sự việc không phải phát triển theo nguyện vọng chủ quan của bọn xâm lược Mỹ, trái lại ngày càng đi tới mặt trái của nó một cách nhanh chóng.

II

Lê-nin đã nhiều lần nói rõ cái chân lý là sự áp bức của chủ nghĩa đế quốc sẽ không tránh khỏi đưa đến cuộc cách mạng của nhân dân thuộc địa. Người nói, do chỗ chủ nghĩa đế quốc thi hành một sự ngược đãi tàn khốc và tiến hành bóc lột đủ cách đối với nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc, cho nên trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, « các cuộc chiến tranh dân tộc nhằm chống lại các cường quốc đế quốc không những là điều có thể có và có thể tưởng tượng được, mà còn là một điều không thể tránh khỏi, tiến bộ và cách mạng » (1). Cuộc đấu tranh yêu nước chống Mỹ của nhân dân miền Nam Việt-Nam một lần nữa chứng minh cho luận điểm đúng đắn đó.

Sau khi ký kết hiệp nghị Giơ-ne-vơ năm 1954, chính phủ nước Việt-nam dân chủ cộng hòa đã thi hành hiệp định về việc đình chỉ hành động đối địch ở Việt-nam bao gồm các điều khoản ngừng bắn, di chuyển và tập kết bộ đội quân sự v.v..., đồng thời luôn luôn phấn đấu để thực hiện hiệp nghị Giơ-ne-vơ về việc bảo đảm chủ quyền, độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt-nam. Hiệp nghị Giơ-ne-vơ quy định Việt-nam cần phải tổ chức tổng tuyển cử tự do trong cả nước trước tháng Bảy 1956 để thực hiện sự thống nhất trên cơ sở dân chủ. Để xúc tiến việc tổ chức tổng tuyển cử trong toàn quốc, chính phủ nước Việt-nam dân chủ cộng hòa đã nhiều lần ra tuyên bố và viết thư cho nhà cầm quyền miền Nam, đề nghị hai bên hiệp thương. Nhưng chính quyền miền Nam Việt-nam dưới sự xúi giục của đế quốc Mỹ đã công nhiên cự tuyệt mọi đề nghị hợp lý, đồng thời tháng Ba 1956 đã tổ chức cuộc bầu cử giả hiệu một cách phi pháp, do đó đã ngăn trở con đường hòa bình thống nhất.

Nhân dân miền Nam Việt-nam, để giành lấy việc thực hiện hiệp nghị Giơ-ne-vơ, hòa bình thống nhất tổ quốc, cũng đã nhiều lần tiến hành những cuộc đấu tranh hòa bình và hợp pháp. Ở Sài-gòn cũng như ở nhiều thành thị và nông thôn khác ở miền Nam Việt-nam, đã từng nổ ra các cuộc biểu tình thị uy, bãi công, bãi thị đòi hiệp thương Nam Bắc, đòi tổ chức tổng tuyển cử và phản đối tập đoàn Ngô-đình-Diệm tổ chức bầu cử trái phép. Nhưng những hành động chính nghĩa đó đều vấp phải sự đàn áp của đế quốc Mỹ và tay sai.

Đế quốc Mỹ và tập đoàn Ngô-đình-Diệm còn đưa ra chiêu bài « chống cộng », phát động cái gọi là phong trào « tố cộng » « diệt cộng », thực hành chính sách giết sạch, đốt sạch, cướp sạch, tiến hành bắt bớ, giam cầm, đánh đập và giết chết hàng vạn nhân dân yêu nước, thậm chí còn dùng những nhục hình tàn khốc như dùng lửa đốt, chặt tay chặt chân v.v..., dày vò và giết hại một cách dã man những người kháng chiến cũ. Theo thống kê không đầy đủ, tính đến tháng chín 1963, trong khoảng thời gian chín năm, tổng số những người dân hòa bình của miền Nam Việt-nam bị bọn đế quốc Mỹ và tay sai giết chết có đến trên 15 vạn 6 nghìn người, bị bắt bớ và tra tấn bị thương có đến 67 vạn 2 nghìn người. Ngoài ra, còn có trên 1.000 nhà tù đang giam cầm 37 vạn người.

Đứng trước sự đàn áp vũ trang phản cách mạng, nô dịch và giết hại của đế quốc Mỹ và tay sai, con đường thoát của nhân dân miền Nam Việt-nam là ở chỗ nào ?

Phải chăng cứ chung sống hòa bình với đế quốc Mỹ và tay sai, chờ đợi bọn ăn thịt người hiện đại đó thay đổi bản tính ăn thịt người và trở thành từ thiện ? Phải chăng hãy chờ đợi Liên hợp quốc hoặc một tổ chức từ thiện nào khác thông qua một bản quyết nghị, tước bỏ vũ trang của bọn xâm lược ? Nhân dân miền Nam Việt-nam hiểu rằng làm như vậy tức là vĩnh viễn cam chịu cuộc sống nô lệ nước sôi lửa bỏng, vĩnh viễn cam chịu sự chia cắt của tổ quốc.

---

(1) *Lê-nin toàn tập*. Quyển 22, Nhà xuất bản Nhân dân, tr. 305.

Phải chăng cứ hạn chế cuộc đấu tranh trong phạm vi hòa bình và hợp pháp, tiếp tục dùng tay không để giành lấy độc lập và tự do trước mặt kẻ thù có đầy đủ vũ khí? Nhân dân miền Nam Việt-nam hiểu rằng làm như vậy thì căn bản không thể nào làm lung lay được sự thống trị đen tối của bọn phản động, không thể nào đuổi được bọn xâm lược Mỹ, trái lại chỉ là mãi mãi đặt mình dưới dao búa của bọn giết người, gặp phải những hy sinh ngày càng thảm khốc hơn.

Từ trong những kinh nghiệm xương máu thiết thân của mình, nhân dân miền Nam Việt-nam đã nhận thức một cách sâu sắc rằng: muốn lật đổ ách thống trị phản động của đế quốc Mỹ và tay sai, giành lấy quyền sống của mình, giành lấy giải phóng cho toàn dân tộc, thực hiện hòa bình thống nhất tổ quốc thì ngoài việc cầm lấy vũ khí kiên quyết đấu tranh, không còn có con đường nào khác. Đúng như chủ tịch Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam Nguyễn-hữu-Thọ đã chỉ ra một cách đúng đắn rằng: « Chúng tôi phải cầm lấy vũ khí, bởi vì chúng tôi không có con đường nào khác ».

Trước sự đàn áp tàn khốc của đế quốc Mỹ và tay sai, nhân dân miền Nam Việt-nam không thể nào chịu đựng được, rốt cuộc đã cầm lấy cung tên và giáo mác, dựa vào núi cao và rừng sâu của tổ quốc đốt lên ngọn lửa đấu tranh vũ trang yêu nước chống Mỹ ở khắp nơi, từ vùng rừng núi Tây-nguyên cho đến vùng đồng bằng sông Cửu-long. Lịch sử tráng lệ của dân tộc Việt-nam chống sự xâm lược của chủ nghĩa đế quốc, giành độc lập và tự do, từ đó đã mở ra một trang mới, huy hoàng chói lọi.

Tháng Chạp 1960, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam thành lập. Ra đời từ trong ngọn lửa đấu tranh, Mặt trận là ngọn cờ đoàn kết chiến đấu của nhân dân miền Nam Việt-nam; đứng trước kẻ thù tàn bạo, Mặt trận là chỗ gửi gắm niềm hi vọng của nhân dân; Mặt trận đoàn kết chặt chẽ công nhân, nông dân, giai cấp tiểu tư sản, giai cấp tư sản dân tộc yêu nước, tín đồ tôn giáo yêu nước và mọi lực lượng yêu nước khác, kết thành một mặt trận thống nhất rộng rãi, tiến hành đấu tranh kiên quyết với kẻ thù cực kỳ hung ác, đưa cách mạng dân tộc dân chủ miền Nam Việt-nam tiến lên một giai đoạn mới.

Dưới sự lãnh đạo đúng đắn của Mặt trận Dân tộc giải phóng, lực lượng vũ trang của nhân dân miền Nam Việt-nam liên tiếp thu được thắng lợi, càng đánh càng mạnh. Hơn ba năm qua, lực lượng vũ trang nhân dân đã tiêu diệt được cả thảy hơn 17 vạn tên địch, trong đó có hơn 1.000 tên xâm lược Mỹ, thu được hơn ba vạn vũ khí các loại, bắn hỏng và bắn bị thương hơn 860 máy bay địch, bắn đắm và bắn bị thương hơn 530 tàu chiến địch, bắn hỏng hơn 1.000 xe cam nhông quân sự. Hiện nay, lực lượng vũ trang của nhân dân miền Nam Việt-nam đã lớn mạnh đến mức có thể làm thất bại những cuộc « càn quét » của địch có binh lực lớn gấp 10 lần, có thể san phẳng hàng loạt cứ điểm của địch, đồng thời có thể tác chiến với địch và chủ động tấn công trận địa phòng ngự của địch ngay ở vùng đồng bằng.

Dưới sự lãnh đạo đúng đắn của Mặt trận Dân tộc giải phóng, nhân dân miền Nam Việt-nam đã đập tan « quốc sách ấp chiến lược » của bọn tay sai đế quốc Mỹ. Đã có đến 70% số « ấp chiến lược » mà bọn xâm lược Mỹ và tập đoàn Ngô-đình-Diệm cưỡng bức dựng lên ở miền Nam Việt-nam, bị phá tan. Trong số 3.900 « ấp chiến lược » đã được giải phóng, phần lớn đã được xây dựng lại thành làng chiến đấu của nhân dân.

Dưới sự lãnh đạo đúng đắn của Mặt trận Dân tộc giải phóng, nhân dân miền Nam Việt-nam đã xây dựng được những khu giải phóng ngày càng vững chắc, ngày càng mở rộng, bắt buộc địch phải thu mình lại trong một số ít thành thị và dọc các đường giao thông, hình thành một cục diện có lợi nông thôn bao vây thành thị.

Đồng thời với cuộc đấu tranh vũ trang của lực lượng vũ trang nhân dân miền Nam Việt-nam, đông đảo nhân dân vùng địch chiếm cũng liên tiếp tiến hành những cuộc đấu tranh quần chúng rầm rộ, đủ mọi hình thức, đả kích và làm suy yếu kẻ thù từ mọi mặt, phối hợp một cách đắc lực với cuộc đấu tranh của lực lượng vũ trang nhân dân, mở ra chiến trường thứ hai rộng lớn làm cho quân địch hoang mang khiếp đảm.

Thắng lợi vĩ đại của nhân dân miền Nam Việt-nam đã nói lên một cách hùng hồn rằng ở đâu có sự xâm lược và áp bức của chủ nghĩa đế quốc và bọn phản động thì ở đó nhất định có sự phản kháng và đấu tranh của nhân dân, ở đâu sự xâm lược và áp bức càng tàn khốc thì ở đó sự phản kháng và đấu tranh càng mãnh liệt. Cái thực sự lớn mạnh và vô địch trên thế giới không phải là lực lượng suy đồi, ngoài mạnh trong rỗng của chủ nghĩa đế quốc, mà là lực lượng nhân dân mới ra đời, đã thức tỉnh, đoàn kết đứng lên kiên trì đấu tranh cách mạng.

Hiện nay, dưới sự cổ vũ của khẩu hiệu chiến đấu « tất cả để giết địch, tất cả để chiến thắng kẻ thù », nhân dân miền Nam Việt-nam đang nhân đà thắng lợi tiến lên, tiến hành cuộc đấu tranh anh dũng bất khuất để giành những thắng lợi mới, to lớn hơn.

Thắng lợi vĩ đại của cuộc đấu tranh vũ trang yêu nước chống Mỹ của nhân dân miền Nam Việt-nam một lần nữa chứng minh sức sống vô hạn của chân lý cơ bản của chủ nghĩa Mác—Lê-nin về chiến tranh, làm phong phú thêm rất nhiều kho tàng kinh nghiệm của chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh nhân dân cách mạng.

Đế quốc Mỹ là tên xâm lược hung ác nhất của thời đại ngày nay. Cuộc chiến tranh xâm lược do nó gây ra ở miền Nam Việt-nam được tiến hành trong điều kiện nó chiếm ưu thế tuyệt đối về quân sự, với những vũ khí hiện đại tinh nhuệ nhất và các loại gọi là « chiến thuật mới ».

Ở đây, đế quốc Mỹ đã đưa sang hơn hai vạn tên quân xâm lược, nuôi dưỡng và trang bị cho một đội quân đánh thuê phản cách mạng trên 50 vạn tên.

Ở đây, đế quốc Mỹ mỗi ngày tiêu phí mất trên dưới một triệu rưỡi đô-la chiến phí.

Ở đây, đế quốc Mỹ đã sử dụng các loại vũ khí kiểu mới trừ vũ khí hạt nhân, thậm chí đã tiến hành chiến tranh hóa học đối với cư dân hòa bình. Để đối phó với lực lượng vũ trang của nhân dân miền Nam Việt-nam và đàn áp phong trào giải phóng dân tộc của các khu vực khác, bộ chỉ huy lục quân Mỹ đã dùng 35.000 nhân viên khoa học, 52 cơ quan, 550 xí nghiệp và trường học, bỏ ra 1.300 triệu đô-la, tiến hành 4.500 công tác nghiên cứu để phát triển các loại vũ khí kiểu mới và trang bị, từ máy bay lên thẳng đến « ủng bọc sắt » v.v...

Ở đây, đế quốc Mỹ đã tập trung vận dụng những kinh nghiệm nô dịch và tàn sát nhân dân các nước trong cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai của bọn phát-xít Đức, Ý, Nhật, những kinh nghiệm bóp chết phong trào cách mạng của nhân dân Hy-lạp trong những năm đầu sau chiến tranh của đế quốc Mỹ, Anh, những kinh nghiệm đàn áp phong trào giải phóng dân tộc Mã-lai của đế quốc Anh, những kinh nghiệm đàn áp cuộc đấu tranh cách mạng của nhân Phi-líp-pin của đế quốc Mỹ và bọn tay sai, cùng những kinh nghiệm tiến hành cuộc chiến tranh thực dân ở Đông-dương của đế quốc Pháp.

Ở đây, đế quốc Mỹ còn mưu đồ đem hơn 10 triệu nông dân miền Nam Việt-nam giam hãm vào các « ấp chiến lược » chung quanh có hàng rào dây thép gai và lô-cốt, tạo ra những nhà ngục lớn nhất trong lịch sử nhân loại.

Nhưng đế quốc Mỹ cực kỳ hung ác không những không làm cho nhân dân miền Nam Việt-nam anh hùng đã trải qua thử thách phải run sợ, trái lại bản chất ngoài mạnh trong rỗng của nó đã bị bóc trần rõ rệt trước cuộc đấu tranh anh dũng của nhân dân miền Nam Việt-nam. Hiện nay, nhân dân toàn thế giới đều đã thấy rõ :

« Biện pháp tám điểm » đề ra trong thông cáo chung Giôn-xơn — Ngô-đình-Diệm đã không có thể ngăn cản lực lượng vũ trang nhân dân miền Nam Việt-nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác lớn hơn.

Cái gọi là « Kế hoạch Xta-lây—Tay-lo » « bình định miền Nam Việt-nam trong 18 tháng », không đầy 18 tháng đã bị coi là phá sản hoàn toàn.

«Chiến thuật trực thăng vận» và «chiến thuật thủy xa vận » rùm beng một thời v.v..., đã trở thành trò cười cho thiên hạ từ lâu.

Bọn tướng tá Mỹ bôn ba xuôi ngược, các cuộc hội nghị được tổ chức liên tiếp ở Hô-nô-lu-lu của các yếu nhân quân sự và chính trị Mỹ, rốt cuộc vẫn không thể vạch ra được một phương án có hiệu quả để cứu vãn cục diện thất bại của Mỹ ở miền Nam Việt-nam. Trong hai năm 1962 và 1963 có quân đội xâm lược Mỹ trực tiếp tham chiến, số lượng quân địch bị lực lượng vũ trang nhân dân miền Nam Việt-nam tiêu diệt so với năm 1961 đã tăng lên rất nhiều.

Ha-ri-man (Harriman), trợ lý bộ trưởng ngoại giao phụ trách các vấn đề Viễn Đông của Mỹ, một tên đã từng được ca tụng là « chuyên gia chiến tranh du kích » và là kẻ tích cực cổ vũ cho « ấp chiến lược » cùng với Ri-sa Uy-đi (Richard Weede) tham mưu trưởng bộ tư lệnh viện trợ quân sự Mỹ đóng ở miền Nam Việt-nam, do những thất bại liên tiếp của cuộc chiến tranh xâm lược miền Nam Việt-nam của Mỹ, đã lần lượt bị coi là vật hy sinh, một tên bị gạt ra khỏi nội các, một tên bị điều về Hoa-thịnh-đốn.

Cuộc đấu tranh anh dũng của nhân dân miền Nam Việt-nam đã đánh tan cái khí thế ào ạt nhất thời của bọn xâm lược Mỹ. Tiếp sau Ken-nơ-đi, Ra-xcơ, Mắc Na-ma-ra, Giôn-xơn giờ đây cũng đã phải thốt ra những lời than vãn : « Cảnh ngộ của chúng ta ở miền Nam Việt-nam hết sức khó khăn ». Báo chí và đài phát thanh Mỹ thì tuyên bố dứt khoát rằng : Triển vọng của cuộc chiến tranh mà Mỹ gây ra ở miền Nam Việt-nam « rất xấu », căn bản không có một hy vọng thắng lợi nào. Đúng như một chuyên gia quân sự Pháp đã nói : Người Mỹ chẳng qua chỉ là dẫm lại vết xe thất bại bi thảm của quân đội thực dân Pháp.

Người không lồ chân đất sét Mỹ mang theo các loại vũ khí kiểu mới của chúng, kéo theo

những đám bù nhìn mới cũ của chúng, đang ngày càng lọt sâu vào vòng vây phẫn nộ của nhân dân miền Nam Việt-nam.

Vì sao trước đây không lâu đế quốc Mỹ vẫn còn hò hét rằng « cuộc chiến tranh đặc biệt » đã giành được những « tiến triển to lớn » thì giờ đây lại lo lắng thốt lên lời kêu than rằng ở miền Nam Việt-nam bọn chúng « đang đi vào con đường hầm không lối thoát », « đang đứng trước một sự thất bại thực sự » và đã « đi vào giai đoạn tuyệt vọng cuối cùng » ?

Một là vì ở miền Nam Việt-nam đế quốc Mỹ đang phải đương đầu với một nhân dân anh hùng đã thức tỉnh, đã đứng lên, dám đấu tranh, dám chiến thắng, một nhân dân anh hùng được toàn thể nhân loại tiến bộ kiên quyết ủng hộ. Đứng trước một nhân dân như thế, bất cứ một bạo lực lớn mạnh nào, bất cứ một thứ vũ khí hung ác nào, bất cứ một âm mưu hiểm độc nào của bọn xâm lược rốt cuộc vẫn không thể chiến thắng được.

Nhân dân miền Nam Việt-nam hiểu rõ một cách sâu sắc rằng, cuộc đấu tranh vũ trang tự vệ yêu nước chống Mỹ mà họ đang tiến hành, không những là để bảo vệ lấy quê hương của họ, bảo vệ lấy quyền sống còn của họ và giành lấy sự thống nhất của tổ quốc, mà còn là để đả kích và làm suy yếu chủ nghĩa đế quốc Mỹ, kẻ thù chung đầu sỏ của mọi dân tộc bị áp bức và nhân dân bị áp bức toàn thế giới, điều đó có ý nghĩa quan trọng đối với cuộc đấu tranh chung của nhân dân toàn thế giới để giành hòa bình thế giới, giải phóng dân tộc, dân chủ nhân dân và chủ nghĩa xã hội. Chính cái hoài bão vĩ đại giành lấy tiền đồ sán lạn cho tổ quốc và cái lý tưởng cao cả thúc đẩy sự nghiệp cách mạng thế giới phát triển tiến lên đang cổ vũ nhân dân miền Nam Việt-nam khắc phục muôn vàn khó khăn gian khổ, anh dũng chiến đấu.

Nhân dân miền Nam Việt-nam có truyền thống cách mạng vẻ vang, có kinh nghiệm đấu tranh lâu dài chống ách thống trị thực dân, đặc biệt là có kinh nghiệm phong phú đánh lại bọn xâm lược Mỹ. Họ biết rõ rằng muốn đương đầu với chủ nghĩa đế quốc quen thói xâm lược thì cần phải áp dụng phương châm đấu tranh « ăn miếng giả miếng » ; cần phải dùng đấu tranh vũ trang cách mạng để đối phó với sự đàn áp vũ trang phản cách mạng ; đứng trước kẻ thù cầm dao trong tay thì bản thân mình cũng phải cầm dao. Thắng lợi của cuộc đấu tranh vũ trang tự vệ của nhân dân miền Nam Việt-nam một lần nữa chứng minh một cách hùng hồn rằng đứng trước sự đàn áp vũ trang và xâm lược của chủ nghĩa đế quốc, đấu tranh vũ trang là con đường chắc chắn duy nhất để các dân tộc bị áp bức giành lấy giải phóng hoàn toàn.

Trong cuộc đấu tranh vũ trang chống lại đế quốc Mỹ và tay sai, nhân dân miền Nam Việt-nam đã phải khắc phục những khó khăn trở ngại không thể nào tưởng tượng được, đã phải trải qua muôn vàn thử thách nặng nề. Họ trước sau vẫn tin tưởng vững chắc rằng khó khăn mà họ đang gặp phải chỉ là tạm thời, sự gào thét ầm ĩ của kẻ thù cũng chỉ là tạm thời ; sự chênh lệch bên ngoài về so sánh lực lượng địch ta nhất định sẽ chuyển hóa ngược lại. Chính vì nhân dân miền Nam Việt-nam nắm chắc một cách không gì lay chuyển được quy luật đấu tranh đó, họ mới có thể kiên trì đấu tranh trong hoàn cảnh gian khổ, sau mỗi lần bị tổn thất lại lao vào cuộc chiến đấu anh dũng, do đó mà không ngừng giành được những thắng lợi to lớn, nêu lên cho các dân tộc bị áp bức một tấm gương chói lọi không bao giờ lùi bước, không bao giờ khuất phục, mãi mãi phát huy tinh thần lạc quan cách mạng.

Hai là vì mặc dù đế quốc Mỹ có trong tay những vũ khí giết người tinh nhuệ nhất và trang bị quân sự hiện đại, nhưng chúng không bao giờ hiểu rằng : cái quyết định thắng bại trong chiến tranh, chung quy vẫn là con người chứ không phải vũ khí ; chung quy vẫn là tính chất của chiến tranh và sự ủng hộ hoặc phản đối của nhân dân chứ không phải máy bay lên thẳng và xe lội nước bọc sắt. Vũ khí là nhân tố quan trọng của chiến tranh, nhưng quyết không phải là nhân tố quyết định. Sự so sánh lực lượng không những là sự so sánh về lực lượng quân sự và lực lượng kinh tế mà còn là sự so sánh về sức người và lòng người. Quy luật của chiến tranh, quy luật của sự phát triển và sử dụng kỹ thuật quân sự chỉ có thể phục tùng quy luật của cuộc đấu tranh giai cấp và quy luật của sự phát triển xã hội, chứ không bao giờ và cũng không thể nào phục tùng ảo tưởng điên cuồng của giai cấp phản động.

Sau khi Cách mạng tháng Mười thắng lợi, khi bàn về phong trào giải phóng dân tộc châu Á, Lê-nin đã chỉ rõ rằng : « Mặc dù các dân tộc đó hết sức nhỏ yếu, mặc dù trong cuộc đấu tranh, bọn áp bức châu Âu đã sử dụng những vũ khí và chiến thuật ưu tú nhất, tựa hồ như chúng nắm trong tay một sức mạnh không thể nào chiến thắng được, nhưng cuộc chiến tranh cách mạng của các dân tộc bị áp bức một khi đã thực sự làm thức tỉnh hàng trăm ngàn triệu người lao động và người bị

bóc lột, thì sẽ có một bản lĩnh hết sức to lớn, có thể sáng tạo ra kỳ tích » (1).

Luận điểm khoa học đó của Lê-nin một lần nữa lại được chứng thực chói lọi trong cuộc đấu tranh vũ trang yêu nước chống Mỹ của nhân dân miền Nam Việt-nam hiện nay.

Lực lượng vũ trang của nhân dân miền Nam Việt-nam lúc đầu chỉ nhờ vào những vũ khí hết sức thô sơ như dáo, mác, cung tên và súng kíp, nhưng với ý chí kiên cường, tinh thần chiến đấu anh dũng và một trí tuệ vô biên, được sự ủng hộ của đông đảo nhân dân, họ đã đánh bại kẻ thù có trong tay các loại vũ khí kiểu mới hết lần này đến lần khác, đồng thời trong cuộc chiến đấu liên tục không ngừng, họ đã cướp được hàng ngàn hàng vạn vũ khí Mỹ, tăng cường cho trang bị của mình, làm cho lực lượng của mình lớn mạnh lên. Hiện giờ, ngay cả bọn xâm lược Mỹ cũng không thể không thừa nhận rằng, nhờ « tịch thu được hàng loạt vũ khí do Mỹ chế tạo », lực lượng vũ trang nhân dân miền Nam Việt-nam « đã xây dựng được những kho vũ khí hiện đại quy mô kinh khủng », « chúng ta đã cung cấp vật tư cho cả đôi bên đang đánh nhau ».

Vũ khí một khi đã nắm trong tay nhân dân cách mạng thì nó sẽ phát huy một sức mạnh to lớn không gì so sánh được, nhân dân sẽ nâng cao thêm kỹ thuật tác chiến, giáng cho kẻ thù những đòn ngày càng nặng. « Chiến thuật trực thăng vận » đã từng là một con chủ bài mà bọn xâm lược Mỹ huênh hoang khoác lác, đế quốc Mỹ đã từng cho rằng chiến thuật đó sẽ « làm cho quân đội chống cộng có một ưu thế không thể nào so sánh được đối với bộ đội du kích », nó là « thứ đáng sợ nhất » của lực lượng vũ trang nhân dân. Nhưng kết quả là thế nào? Thông tấn xã Mỹ đã báo tin từ lâu rằng, hầu như toàn bộ máy bay lên thẳng của Mỹ xâm lược miền Nam Việt-nam đều đã bị súng đạn từ mặt đất bắn trúng ít ra là một lần.

Bọn xâm lược Mỹ đã nhiều lần muốn tìm lấy cái phép mầu thắng lợi từ trong chiến lược chiến thuật của lực lượng vũ trang nhân dân, nhưng điều đó cũng chỉ là nhọc lòng mệt xác. Thông tấn xã Mỹ cho biết là, « cố vấn Mỹ luôn luôn nhấn mạnh giá trị của chiến tranh du kích », muốn dùng chiến lược chiến thuật của lực lượng vũ trang nhân dân miền Nam Việt-nam để đánh bại đối phương, nhưng « cho đến nay, sự nỗ lực về phương diện này xem ra cũng không có một tỷ hiệu quả nào ».

Sự việc rất rõ ràng. Mặc dù quy luật cơ bản của cuộc chiến tranh nhân dân được nhiều người biết đến, nhưng bọn phản động thì vĩnh viễn không bao giờ có thể nắm được những quy luật đó. Nguyên nhân của nó, như đồng chí Mao Trạch-Đông đã nói trong khi tổng kết kinh nghiệm thắng lợi của cuộc chiến tranh giải phóng nhân dân Trung-quốc: « Đó là vì chiến lược chiến thuật của chúng ta được xây dựng trên cơ sở chiến tranh nhân dân, bất cứ một quân đội chống nhân dân nào cũng đều không có thể lợi dụng chiến lược chiến thuật của chúng ta » (2).

Vũ khí tinh nhuệ và các loại gọi là « chiến thuật mới » đều không giúp ích được gì cho đế quốc Mỹ; ưu thế về nhân số của lực lượng vũ trang phản động cũng không có thể cứu vãn được sự thất bại của đế quốc Mỹ. Mặc dù đế quốc Mỹ đã huấn luyện và trang bị cho chính quyền phản động một lực lượng vũ trang phản cách mạng mấy chục vạn người, nhưng đội quân đánh thuê không biết chiến đấu vì cái gì và « hầu như không muốn sử dụng hai cẳng chân » đó cũng không hề ngăn trở được thắng lợi liên tiếp của lực lượng vũ trang nhân dân. Hàng ngàn hàng vạn ngụy quân, vì không muốn chết một cách vô ích cho bọn xâm lược nước ngoài trong cuộc chiến tranh bị nhân dân phản đối và vô hy vọng đó, đã bỏ trốn hàng loạt hoặc trở về với lực lượng vũ trang nhân dân. Hơn ba năm qua, tổng số ngụy quân trở về với lực lượng vũ trang nhân dân có đến hơn 9 vạn, số ngụy quân này đã giúp lực lượng vũ trang nhân dân san phẳng hơn 500 lô cốt và tháp canh của địch.

Sự thất bại liên tiếp đó đã nói lên sự phá sản hoàn toàn của thuyết « vũ khí luận » của bọn xâm lược Mỹ. Bốt-ôn, bình luận viên quân sự của tờ *Thời báo Nữu ước* thừa nhận rằng: « Máy bay lên thẳng không thể thay thế con người được »; « bất kể là vũ khí tốt đến thế nào, cũng chỉ có thể có tác dụng giúp đỡ và phụ trợ mà thôi, không thể nào thay thế cho những binh sĩ sử dụng hai cẳng chân và tay nắm súng trường ở mặt trận ». Tờ *Nhật báo phố U-ôn* thì than vãn rằng: « Mặc dù Mỹ có mọi thứ lực lượng quân sự của nó, vẫn có một số sự việc bị bất lực ».

Thất bại của bọn xâm lược Mỹ ở chiến trường miền Nam Việt-nam một lần nữa nói cho mọi người biết rằng, đế quốc Mỹ bề ngoài lớn mạnh chẳng qua chỉ là một con hổ giấy ngoài mạnh trong rỗng, nó hoàn toàn có thể

(1) « Báo cáo tại Đại hội đại biểu lần thứ hai các tổ chức Đảng cộng sản các dân tộc miền Đông ». *Lê-nin toàn tập*, quyển 30, Nhà xuất bản Nhân dân, tr. 131.

(2) « Tình hình trước mắt và nhiệm vụ của chúng ta ». *Mao Trạch-Đông tuyển tập*, quyển 4, Nhà xuất bản Nhân dân, 1960, tr. 1248.

bị đánh bại. Các loại vũ khí kiểu mới bao gồm vũ khí hạt nhân, mà đế quốc Mỹ nắm trong tay chỉ có thể làm cho những kẻ phàm phu tục tử bị bệnh còi xương run sợ, chứ không bao giờ có thể làm cho nhân dân kiên quyết cách mạng run sợ.

Ba là vì cuộc đấu tranh vũ trang tự vệ của nhân dân miền Nam Việt-nam là một cuộc đấu tranh vĩ đại có tính chất toàn dân. Lực lượng vũ trang nhân dân miền Nam Việt-nam luôn luôn dựa vào quần chúng nhân dân, động viên quần chúng nhân dân, tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân thực sự, nhờ đó mà đã có thể không bao giờ bị thất bại, đã có thể chiến thắng đế quốc Mỹ và bọn tay sai cực kỳ hung ác.

Cuộc đấu tranh vũ trang yêu nước chống Mỹ của nhân dân miền Nam Việt-nam là một cuộc chiến tranh trường kỳ toàn dân toàn diện, lấy toàn dân làm động lực, do bản thân nhân dân tự làm lấy. Trong cuộc đấu tranh đó, quần chúng nhân dân đã lợi dụng đầy đủ mọi điều kiện có lợi sẵn có của mình, đã phát huy cao độ tính sáng tạo, đã áp dụng những hình thức đấu tranh phong phú nhiều hình nhiều vẻ, từ khắp mọi phía giáng cho kẻ thù những đòn chí mạng.

Lực lượng vũ trang nhân dân do con em ưu tú của nhân dân miền Nam Việt-nam tổ chức nên là một đội quân con em nhân dân, chiến đấu vì lợi ích của nhân dân. Họ là người bảo vệ cho quần chúng nhân dân, quần chúng nhân dân là người ủng hộ họ. Quan hệ giữa quân và dân là mối quan hệ cá nước sống dựa vào nhau. Chính từ trong mối quan hệ mật thiết đó, lực lượng vũ trang nhân dân miền Nam Việt-nam đã thu hút lấy sức mạnh vô cùng vô tận, không ngừng làm cho bản thân mình lớn mạnh, liên tiếp đánh bại kẻ thù.

Trên phần đất rộng lớn đã được giải phóng, nhân dân miền Nam Việt-nam đã tổ chức lại, tự mình quản lý lấy đời sống của mình, tăng cường mạnh mẽ tinh tích cực phát triển sản xuất và tri viện cho cuộc chiến tranh tự vệ. Do chỗ đã có được một căn cứ địa cách mạng vững chắc như vậy, cho nên trong cuộc đấu tranh với kẻ thù, lực lượng vũ trang nhân dân đã có một chỗ dựa vững chắc nhất, họ đã có thể chấp hành một cách thuận lợi nhiệm vụ chiến lược của mình, nhằm đạt đến mục đích bảo tồn và phát triển lực lượng của mình, tiêu diệt và đánh đuổi kẻ địch.

Ở vùng địch hậu và những vùng cài răng lược, lực lượng vũ trang nhân dân và nhân dân đông đảo đã phối hợp mật thiết với nhau, kết hợp đấu tranh chính trị và đấu tranh quân sự, kết hợp đấu tranh hợp pháp và đấu tranh bất hợp pháp, từ các mặt đả kích và làm suy yếu kẻ thù. Dân số miền Nam Việt-nam chỉ có 14 triệu, nhưng chỉ trong 11 tháng đầu năm 1961, toàn miền Nam Việt-nam đã có 27 triệu lượt người tham gia vào các cuộc đấu tranh quần chúng yêu nước chống Mỹ dưới mọi hình thức. Toàn năm 1962, có đến 10 triệu lượt người tham gia cuộc đấu tranh phá « ấp chiến lược ». Năm 1963, ở miền Nam Việt-nam số người tham gia các cuộc đấu tranh phản đối đế quốc Mỹ và bọn tay sai đã vượt xa tổng cộng số người tham gia hai năm trước. Ở Sài-gòn, trung tâm của ách thống trị phản động của đế quốc Mỹ và tay sai, cũng đã có 70 vạn người tổ chức cuộc biểu tình thị uy lớn, tiến hành cuộc đấu tranh trực diện với kẻ thù để chống lại sự thống trị phản động của tập đoàn Mỹ Ngô và sự bức hại đối với tín đồ Phật giáo.

Bề rộng và bề sâu của sự phát động nhân dân quần chúng của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam đều đã đạt đến trình độ rất cao, điều đó khiến cho nhân dân miền Nam có đầy đủ năng lực đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược do đế quốc Mỹ tiến hành dưới hình thức « chiến tranh đặc biệt ». Cuộc đấu tranh kết hợp đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang đó của nhân dân miền Nam Việt-nam là một điển hình của cuộc chiến tranh du kích kiểu mới.

Bọn xâm lược Mỹ đã nếm phải cái mùi vị đau đớn là đã lọt sâu vào vòng vây của nhân dân miền Nam Việt-nam. Rất nhiều báo chí, thông tấn xã Mỹ và các bản báo cáo điều tra chính thức cũng bắt buộc phải thừa nhận rằng, tuyệt đại đa số nhân dân ở nông thôn miền Nam Việt-nam đều đứng về phía lực lượng vũ trang nhân dân miền Nam Việt-nam, « ở bất cứ một chỗ nào trong nông thôn miền Nam Việt-nam, sự khống chế của chính phủ đều chỉ là trên danh nghĩa ». Bọn chúng kêu lên một cách tuyệt vọng rằng, cuộc chiến tranh xâm lược của bọn chúng ở miền Nam Việt-nam là « một cuộc chiến tranh hết sức khó khăn được tiến hành trong điều kiện hết sức khó khăn » và « trên một trình độ rất lớn, là một cuộc chiến tranh tiến hành với một kẻ địch không trông thấy. Khắp nơi đều là kẻ thù nhưng đồng thời lại không có kẻ thù ở đâu cả ».

Để thoát khỏi tình trạng ngày càng bị cô lập đó, để tìm lấy một con đường ra trong con đường hầm không có lối thoát, đế quốc Mỹ đã từng gửi gắm hi vọng vào việc thay đổi bọn tay sai. Ngày 2 tháng chín năm ngoái Ken-nơ-đi đã nói rằng: « Nếu thay đổi chính sách và có lẽ còn phải thay đổi cả nhân viên nữa

thì chính quyền đó mới có thể tìm lại được sự ủng hộ của nhân dân. Tôi cho rằng, nếu chính quyền đó không thực hiện sự thay đổi đó thì khả năng giành được thắng lợi trong cuộc chiến tranh này không lớn lắm». Hai tháng sau, Mỹ liền bắt tay thực hiện sự thay đổi mà nó mong đợi, và đã giết chết anh em Ngô-đình-Diệm là những tên tay sai không còn được việc nữa.

Nhưng, cho đến lúc chết Ken-nơ-đi cũng không hiểu rằng bất cứ bọn phản động và đội quân đánh thuê phản cách mạng nào, đặc điểm của nó chính là ở chỗ tách rời nhân dân, kiên quyết chống lại nhân dân, do đó tất nhiên bị nhân dân kiên quyết phản đối. Đó là điều mà bất cứ một cuộc đảo chính nào do Mỹ tạo ra, bất cứ một sự thay đổi tay sai nào cũng không làm thay đổi được. Sự thực chứng minh rằng đế quốc Mỹ giết chết anh em Ngô-đình-Diệm cũng không hề làm tăng thêm cho nó một tý khả năng nào « đánh thắng trong cuộc chiến tranh đó », trái lại nó đã bị nhân dân miền Nam Việt-nam giáng cho những đòn nặng hơn. Giôn-xơn tiếp tục thay đổi tay sai và tăng cường sự xâm lược quân sự cũng không thể cứu vãn được « tình thế ngày càng xấu ». Tình hình đúng như tạp chí *Dân tộc* Mỹ đã thừa nhận: Tuy rằng nước Mỹ vẫn « đang tiếp tục theo đuổi sự thắng lợi nhưng thắng lợi lại xa rời nó cùng với tốc độ như thế ».

IV

Cuộc đấu tranh vĩ đại và thắng lợi rực rỡ của nhân dân miền Nam Việt-nam đã đóng góp những cống hiến xuất sắc đối với sự nghiệp giành hòa bình thế giới, giải phóng dân tộc, dân chủ nhân dân và chủ nghĩa xã hội của nhân dân toàn thế giới. Đúng như Chủ tịch Hồ-chi-Minh trong bản báo cáo đọc trước Hội nghị chính trị đặc biệt lần thứ nhất của Việt-nam ngày 27 tháng Ba năm nay đã nói: « Cuộc « chiến tranh đặc biệt » mà Mỹ đang thí nghiệm ở miền Nam Việt-nam bị thất bại thì chúng sẽ thất bại bất cứ ở chỗ nào. Đó là ý nghĩa quốc tế của cuộc đấu tranh yêu nước của nhân dân miền Nam nước ta đối với phong trào giải phóng dân tộc thế giới ».

Thắng lợi của nhân dân miền Nam Việt-nam đã đập tan giấc mơ của đế quốc Mỹ hòng mãi mãi biến miền Nam Việt-nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của chúng, đã bảo vệ miền Bắc nước Việt-nam dân chủ cộng hòa — căn cứ của cách mạng Việt-nam.

Thắng lợi của nhân dân miền Nam Việt-nam đã đánh mạnh và làm suy yếu rất nhiều lực lượng xâm lược của đế quốc Mỹ, đã làm đảo lộn kế hoạch của đế quốc Mỹ thực hành chính sách xâm lược và chính sách chiến tranh ở Đông Nam Á, đã góp phần cống hiến rất lớn cho sự nghiệp bảo vệ hòa bình ở châu Á và thế giới.

Thắng lợi của nhân dân miền Nam Việt-nam đã cổ vũ cho ý chí đấu tranh phản đối chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, giành độc lập và tự do của các dân tộc bị áp bức ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ la-tinh đặc biệt là các dân tộc bị áp bức ở Đông Nam Á, vạch ra cho tất cả các dân tộc bị áp bức và nhân dân bị áp bức trên toàn thế giới phương hướng đúng đắn và con đường thắng lợi dùng chiến tranh cách mạng để phản đối chiến tranh phản cách mạng.

Thắng lợi của nhân dân miền Nam Việt-nam đã gây ra một sự hỗn loạn ngày càng lớn trong nội bộ tập đoàn thống trị Mỹ. Mấy tháng lại đây, hầu hết bá quan văn võ của chính phủ Giôn-xơn liên tiếp tranh cãi không ngớt vì sự thất bại liên tiếp của Mỹ. Nhưng tất cả những cuộc tranh cãi đó không hề làm thay đổi được cái thế sụp đổ của bọn xâm lược Mỹ ở miền Nam Việt-nam.

Thắng lợi của nhân dân miền Nam Việt-nam làm cho các mâu thuẫn bên trong của đế quốc Mỹ và tập đoàn bù nhìn của nó gay gắt hơn bao giờ hết. Anh em Ngô-đình-Diệm, những tên tay sai đắc lực của đế quốc Mỹ đã chết trong tay của quan thày Mỹ của chúng, không thể không làm tăng thêm nỗi lo ngại và lòng bất mãn của tất cả bọn tay sai đối với đế quốc Mỹ.

Gây rối loạn, thất bại, lại gây rối loạn, lại thất bại, cứ như thế cho đến khi diệt vong — đó là lô-gích đến chết không đổi của bọn đế quốc. Đế quốc Mỹ sẽ không dễ dàng vứt bỏ ách thống trị thực dân của nó ở miền Nam Việt-nam, sẽ không dễ dàng vứt bỏ khu vực « then chốt » đó trong con mắt của chúng, tất nhiên nó sẽ còn có một sự giãy dụa tuyệt vọng. Trước mặt nhân dân miền Nam Việt-nam vẫn đang bày ra một cuộc đấu tranh lâu dài gian khổ nhưng nhất định thắng lợi.

Sau hai lần gây ra cuộc đảo chính quân sự ở Sài-gòn, đế quốc Mỹ đang thôi thúc bọn tay sai mới của chúng đẩy mạnh cuộc chiến tranh phản cách mạng ở miền Nam Việt-nam, đồng thời hò hét là sẽ mở rộng chiến tranh xâm lược ra miền Bắc Việt-nam. Bộ trưởng bộ Ngoại giao nước Việt-nam dân chủ cộng hòa

Xuân-Thủy đã cảnh cáo: « Nếu đế quốc Mỹ và bọn tay sai của chúng liều lĩnh xâm phạm nước Việt-nam dân chủ cộng hòa thì bọn chúng sẽ phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về những hậu quả nghiêm trọng của những hành động tội ác của chúng ». Ngoại trưởng Trần Nghị nước ta, trong bức điện trả lời ngoại trưởng Xuân-Thủy, đã tỏ ý hoàn toàn ủng hộ lập trường nghiêm chỉnh của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.

Nhân dân Trung-quốc trước sau như một, kiên quyết ủng hộ cuộc đấu tranh thần thánh của nhân dân miền Nam Việt-nam chống đế quốc Mỹ xâm lược, giành thống nhất tổ quốc; trước sau như một, kiên quyết ủng hộ lập trường nghiêm chỉnh của chính phủ nước Việt-nam dân chủ cộng hòa đấu tranh nhằm thực hiện hòa bình thống nhất tổ quốc. Đồng chí Mao Trạch-Đông, ngày 29 tháng Tám 1963, đã phát biểu « Bản tuyên bố phản đối Mỹ và tập đoàn Ngô-đình-Diệm xâm lược miền Nam Việt-nam và tàn sát nhân dân miền Nam Việt-nam », kêu gọi « giai cấp công nhân, nhân dân cách mạng và các nhân sĩ tiến bộ trên toàn thế giới hãy đứng về phía nhân dân miền Nam Việt-nam, hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ-chí-Minh, ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân miền Nam Việt-nam anh dũng, phản đối sự xâm lược và áp bức của tập đoàn phản cách mạng Mỹ Ngô, để giúp cho nhân dân miền Nam Việt-nam tránh khỏi bị tàn sát, đồng thời giành được sự giải phóng hoàn toàn ».

Nhân dân Trung-quốc luôn luôn coi cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân miền Nam Việt-nam chống đế quốc Mỹ và bọn tay sai của chúng là một bộ phận quan trọng của cuộc đấu tranh chống đế quốc của nhân dân toàn thế giới. Chúng ta kiên quyết phản đối thái độ tiêu cực dội nước lạnh đối với cuộc đấu tranh đó và hạ thấp ý nghĩa thế giới của nó, kiên quyết phản đối hành động bỉ ổi muốn dùng cách hy sinh lợi ích của nhân dân miền Nam Việt-nam làm món hàng để đổi chác với đế quốc Mỹ. Bất kể trên thế giới xảy ra sóng gió gì đi nữa, nhân dân Trung-quốc mãi mãi đứng về phía nhân dân miền Nam Việt-nam anh hùng, cùng với toàn thể nhân dân Việt-nam anh em, đấu tranh đến cùng chống chính sách xâm lược và chính sách chiến tranh của đế quốc Mỹ.

Dù cho đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai còn có thể giãy dụa điên cuồng ở miền Nam Việt-nam, dù cho trên con đường đấu tranh anh dũng của nhân dân miền Nam Việt-nam còn có thể xuất hiện hoặc khó khăn này, hoặc khó khăn khác, nhân dân miền Nam Việt-nam anh hùng nhất định có thể thực hiện một cách thắng lợi sứ mệnh lịch sử vĩ đại của mình thông qua cuộc đấu tranh kiên trì không mệt mỏi. Chủ tịch Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam Nguyễn-hữu-Thọ đã long trọng tuyên bố rằng: « Thái độ trước sau như một của nhân dân miền Nam là đánh bại đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai của chúng », « lúc nào mà nguyện vọng thần thánh đó còn chưa được thực hiện thì nhân dân miền Nam vẫn không chịu bỏ súng, cuộc kháng chiến vẫn tiếp tục tiến hành ».

Cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân miền Nam Việt-nam không bị cô lập. Toàn thể nhân dân Việt-nam là hậu thuẫn lớn mạnh của họ. Tất cả nhân dân kiên trì chính nghĩa trên toàn thế giới đứng về phía họ. Họ đã và sẽ tiếp tục nhận được sự ủng hộ về tinh thần và vật chất của toàn thể loài người tiến bộ. Chính nghĩa thì được ủng hộ nhiều, phi nghĩa thì không được ủng hộ. Chúng ta hoàn toàn tin tưởng rằng, đế quốc Mỹ nhất định sẽ bị thất bại hoàn toàn, thắng lợi cuối cùng nhất định sẽ thuộc về nhân dân miền Nam Việt-nam kiên trì đấu tranh, một giải núi sông tươi đẹp của Việt-nam từ Lạng-sơn đến mũi Cà-mau nhất định sẽ được thống nhất, 30 triệu nhân dân Việt-nam nhất định sẽ đoàn tụ sum vầy dưới ngọn cờ của tổ quốc thống nhất và độc lập.

HUỲNH-LỨA

Dịch từ tạp chí Hồng kỳ
số 7 — 8 năm 1964

CUỘC ĐẤU TRANH GIẢI PHÓNG MIỀN NAM VỚI SỰ KẾT HỢP CHẶT CHẼ ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ VÀ ĐẤU TRANH VŨ TRANG

BÙI - ĐÌNH - THANH

ĐẾN ngày 20 tháng 7 năm nay, cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân miền Nam chống đế quốc Mỹ xâm lược và những tập đoàn thống trị tay sai của chúng vừa đúng 10 năm. Mười năm chiến đấu cực kỳ oanh liệt nhưng cũng vô cùng gian khổ đã biểu dương trước toàn thể dân tộc sự hy sinh vĩ đại và tinh thần cách mạng sắt đá của 14 triệu đồng bào miền Nam ruột thịt. Để đương đầu với đế quốc Mỹ, tên trùm sỏ của chủ nghĩa đế quốc hết sức hung ác và hiểm độc, nhân dân miền Nam không những chỉ có tinh thần quyết tâm làm cách mạng mà còn có phương thức đấu tranh thích hợp dưới một sự lãnh đạo đúng đắn nên đã thu được những thắng lợi to lớn.

Đặc điểm chủ yếu và nổi bật nhất về phương thức đấu tranh của cách mạng miền Nam hiện nay là sự kết hợp tài tình và chặt chẽ giữa đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang. Không phải đến nay ở miền Nam mới xuất hiện một cách đột biến phương thức đấu tranh đó. Một trong những kinh nghiệm lớn của cách mạng Việt-nam dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và đội tiền phong của nó là Đảng Lao động Việt-nam (trước kia là Đảng cộng sản Đông-dương) được Đại hội toàn quốc lần thứ ba của Đảng tháng 9 năm 1960 nhấn mạnh là khéo « Kết hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị, kết hợp lực lượng vũ trang với lực lượng chính trị » (1) để giành lấy thắng lợi. Phương thức đấu tranh đó đã đưa cuộc Cách mạng tháng Tám đến thành công, thành lập nên một Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam châu Á.

Cuộc cách mạng của nhân dân miền Nam hiện nay đang tiến hành là tiếp tục sự nghiệp của Cách mạng tháng Tám nhằm hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước. Do đó, cuộc cách mạng của nhân dân miền Nam hiện nay đang thừa kế những truyền thống vẻ vang và kinh nghiệm quý báu của Cách mạng tháng Tám, đồng thời cũng phát huy và nâng cao những truyền thống và kinh nghiệm đó trong những điều kiện mới của lịch sử.

Ngày nay, nhân dân miền Nam đang sử dụng phương thức đấu tranh kết hợp chính trị với vũ trang như một thứ vũ khí đặc biệt hiệu nghiệm chống lại mọi âm mưu và kế hoạch tàn bạo của đế quốc Mỹ xâm lược và những thế lực phản cách mạng tay sai của chúng. So với thời kỳ Cách mạng tháng Tám, phương thức đấu tranh kết hợp chính trị với vũ trang ở miền Nam hiện nay là một bước phát triển với quy mô to lớn hơn, tính chất gay gắt, quyết liệt và phức tạp hơn, những hình thức phong phú, nhiều vẻ hơn.

Phương thức đấu tranh đó, trước hết đánh dấu một sự chuyển biến có tính chất căn bản trong quá trình diễn biến của cách mạng miền Nam. Nhớ lại 10 năm trước đây, sau khi hiệp nghị Genève được ký kết, đế quốc Mỹ đã nhảy xổ vào miền Nam hất cẳng đế quốc Pháp, đưa tên tay sai đắc lực Ngô-đình-Diệm đã được nuôi dưỡng và huấn luyện nhiều năm lên nắm chính quyền, mưu đồ biến miền Nam thành một căn cứ quân sự và thuộc địa kiểu mới của chúng.

Thời kỳ từ tháng 7-1954 đến cuối năm 1959 là thời kỳ tạm thời và tương đối ổn định của bè lũ cướp nước và bán nước. Trong suốt thời kỳ này, chúng ra sức tập trung lực lượng đánh phá hòng tiêu diệt phong trào cách mạng của nhân dân miền Nam và trên cơ sở đó, củng cố chế độ thống trị tàn bạo của chúng. Trước sự tấn công ác liệt của quân thù và trong khi sự so sánh lực lượng chưa có lợi cho mình, phong trào cách mạng của nhân dân miền Nam lúc đó tạm thời ở vào thế phòng ngự. Tuy vậy, không phải thế phòng ngự của phong trào cách mạng miền Nam chỉ là phòng ngự đơn thuần và cũng không phải bọn cướp nước và bán nước tự ý muốn làm gì cũng được. Nhân dân miền Nam đã liên tục và bền bỉ tiến hành đấu tranh chính trị chống lại chế độ phản động của Mỹ — Diệm, từ phong trào đòi hòa bình, hiệp thương giữa hai miền Nam, Bắc để thống nhất đất nước đến các phong trào chống trưng cầu dân ý, bầu cử quốc hội giả hiệu, chống tố cộng, chống chính sách cải cách điền địa giả hiệu, chống sự nô dịch của viện trợ Mỹ, chống chính sách tàn bạo, phát-xít của chính quyền Ngô-đình-Diệm, v.v...

(1) *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 3*, tập I, tr. 145.

Chính những phong trào đấu tranh chính trị đó đã ngăn chặn được một phần việc thực hiện các kế hoạch hiểm độc của đế quốc Mỹ và chế độ độc tài Ngô-đình-Diệm.

Trong thời kỳ thế chủ động còn tạm thời ở về phía các lực lượng phản động, phong trào cách mạng miền Nam đã không thể tránh khỏi phải trải qua những lúc bị kìm kẹp, dồn ép vô cùng gian nan, gặp nhiều khó khăn to lớn và bị thiệt hại, thậm chí có nơi bị thiệt hại nặng nề nhưng điều quan trọng hơn hết là ngay cả những thời kỳ đen tối nhất, lửa cách mạng vẫn không hề tắt, vẫn âm ỉ cháy trong lòng nhân dân miền Nam. Sau 5 năm thực hiện hàng loạt chính sách lừa phỉnh và khủng bố, Mỹ—Diệm đã không đạt được mục tiêu chủ yếu của chúng là tiêu diệt lực lượng cách mạng của nhân dân miền Nam. Trong khi chủ quan tưởng rằng với những biện pháp khủng bố, tàn sát đẫm máu, chúng đã dồn phong trào cách mạng miền Nam vào một tình trạng tê liệt, khó lòng hồi phục được thì cũng chính là lúc đó, phong trào cách mạng miền Nam đã chuyển sang một thời kỳ mới.

Bị dồn ép đến cực độ, nhân dân miền Nam đã vùng dậy.

Lúc này, bè lũ Mỹ — Diệm không thể thống trị như trước nữa và nhân dân miền Nam cũng kiên quyết không chịu sống như trước nữa. Lúc này, không thể chỉ đơn thuần đấu tranh chính trị nữa. Nhận rõ sứ mệnh lịch sử của mình trước dân tộc, trước tổ quốc, tiếp tục truyền thống bất khuất của dân tộc, nhân dân miền Nam đã chọn con đường chiến đấu của Nguyễn-trung-Trực, Trương-công-Định, con đường cách mạng vẻ vang của khởi nghĩa Nam-kỳ, của khởi nghĩa Ba-tơ, của Nam-bộ kháng chiến. Ngay trong bước đầu, sự kết hợp hai hình thức đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang đã tạo nên nhiều biến chuyển quan trọng trong tình hình miền Nam. Phong trào cách mạng miền Nam từ chỗ bị đánh phá, kìm kẹp đã ra khỏi những ngày đen tối, khó khăn nhất, chuyển sang thế tiến công, mở ra trạng thái chiến đấu du kích cục bộ và khởi nghĩa từng phần, làm cho bộ máy thống trị của địch ở một phần nông thôn Nam-bộ và miền rừng núi Liên khu 5 bị rung động hoặc tan vỡ.

Tình thế cách mạng mới đó từ đầu năm 1960 cho đến nay không ngừng phát triển theo chiều hướng có lợi cho nhân dân miền Nam. Trước khi thế cách mạng của nhân dân miền Nam đang dâng lên mãnh liệt, đế quốc Mỹ cố sức dốc thêm đô-la, vũ khí, cố vấn quân sự và cuối cùng đã lao vào một cuộc chiến tranh xâm lược hòng cứu vãn tình thế và giành lại thế chủ động đã mất. Nhưng thực tế diễn biến của tình hình miền Nam từ năm 1960 cho đến nay đã chỉ rõ đế quốc Mỹ và những chính quyền phản động tay sai của chúng không còn hy vọng có thể quay trở lại tình hình như trước năm 1959. Sự lớn mạnh không ngừng của phong trào đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang ngày càng thu được những thắng lợi vang dội làm cho quân thù kinh hoảng đã đưa bè lũ cướp nước và bán nước vào tình trạng sa lầy đến tận cổ.

Tại đại hội Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam lần thứ hai, trong khi trình bày bản báo cáo chính trị, luật sư Nguyễn-hữu-Thọ đã nhấn mạnh: «Chưa bao giờ tình hình sáng sủa như hiện nay. Vấn đề hiện nay đặt ra theo một phương hướng hoàn toàn khác trước, chúng ta ở vào thế tấn công, thế tiến lên. Ưu thế về chính trị của ta được sức mạnh vũ trang tăng cường đã làm cho lực lượng ta giữ vai trò chủ động trong sự diễn biến của tình hình miền Nam từ đây trở đi».

Rõ ràng là những thắng lợi liên tục của cách mạng miền Nam trong những năm qua không thể tách rời phương thức đấu tranh đúng đắn kết hợp chính trị với vũ trang của Mặt trận dân tộc giải phóng và thực tế đó góp phần làm phong phú thêm những hình thức đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân kiểu mới và chiến tranh xâm lược kiểu mới của đế quốc Mỹ nhằm giải phóng dân tộc một cách triệt để theo nguyên lý của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Ngày nay, nếu còn có những người bị choáng mắt và mất hồn trước sức mạnh của vũ khí Mỹ và đặt câu hỏi về khả năng thắng lợi của những dân tộc nhỏ yếu và phụ thuộc dám đấu tranh chống lại một đối tượng mạnh như đế quốc Mỹ thì thực tế cách mạng miền Nam đã trả lời họ một cách rõ ràng, dứt khoát: đế quốc Mỹ vẫn có thể bị đánh bại, miễn là các dân tộc chống lại chúng có đường lối cách mạng đúng đắn, quyết tâm đoàn kết chiến đấu, biết sử dụng một cách tinh thông và sáng tạo các hình thức đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang.

Sự chuyển biến của phong trào cách mạng miền Nam với sự kết hợp chặt chẽ của hai hình thức đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang một mặt khác, làm thể hiện nổi bật ý chí kiên quyết, tinh thần chủ động tạo nên thời cơ cách mạng của nhân dân miền Nam.

Chủ động tạo nên thời cơ cách mạng không có nghĩa là lao vào những hành động phiêu lưu, mạo hiểm khi tình thế chưa cho phép mà chính là một hành động cách mạng dựa trên sự phân tích khoa học tình hình so sánh lực lượng giữa ta và địch, những mâu thuẫn đang

xâu xé nội bộ kẻ thù, chiến lược, sách lược và phương thức đấu tranh đúng đắn cần áp dụng để khắc phục dần các khó khăn, biến những khả năng thắng lợi của cách mạng thành thực tế. Nhân dân miền Nam, dưới sự lãnh đạo của Mặt trận Dân tộc giải phóng, đã hành động đúng như thế. Nhân dân miền Nam không bị động, chờ thời vì đã thấm nhuần sâu sắc bài học của Cách mạng tháng Tám, của cuộc kháng chiến trước đây.

Nhân dân miền Nam sở dĩ có một tinh thần chủ động tạo nên thời cơ cách mạng với phương thức đánh địch trên cả hai mặt trận chính trị và vũ trang chính là vì tin tưởng sắt đá vào sức mạnh đoàn kết chiến đấu vĩ đại của bản thân mình, đồng thời không tách rời cuộc đấu tranh cách mạng của mình khỏi cuộc đấu tranh chung của các lực lượng cách mạng trên thế giới chống chủ nghĩa đế quốc trong thời đại hiện nay mà đặc điểm chủ yếu là chủ nghĩa đế quốc đang bị tấn công liên tục và phải rút lui hết trận địa này đến trận địa khác.

Nếu như cách đây 19 năm, nhân dân miền Nam cùng với nhân dân toàn quốc Việt-nam đã là những người lính xung kích đầu tiên tấn công thắng lợi vào chủ nghĩa thực dân và đế quốc Pháp, mở đầu cho một giai đoạn mới trong phong trào đấu tranh để tự giải phóng của các nước thuộc địa và phụ thuộc thì ngày nay, lịch sử lại giao cho nhân dân miền Nam nhiệm vụ trực diện đấu tranh với đế quốc Mỹ. Nhân dân miền Nam « rất hãnh diện được thay mặt cho nhân dân cả nước đứng trên mũi nhọn của cuộc kháng chiến và với tư cách là những người đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc dưới hình thức chống cuộc chiến tranh đặc biệt, quyết thay mặt nhân dân thế giới bẻ gẫy mưu đồ xâm lược của đế quốc Mỹ và làm cho những kinh nghiệm mà chúng rút ra ở miền Nam chỉ là kinh nghiệm của sự thất bại » (1).

Thực tế chiến đấu của nhân dân miền Nam đã chứng tỏ đúng như vậy. Trong lịch sử xâm lược của chủ nghĩa đế quốc nói chung và của đế quốc Mỹ nói riêng, chúng chưa bao giờ đụng phải một « cái tổ ong bò vẽ » như ở miền Nam Việt-nam hiện nay, theo cách nói của tờ báo Pháp *Diễn đàn các dân tộc* ngày 24-4-1964. Đế quốc Mỹ chưa từng bao giờ phải đương đầu với một phong trào đấu tranh chính trị mạnh mẽ, liên tục, quyết liệt, rộng khắp như hiện nay ở miền Nam. Nông dân miền Nam là lực lượng đi đầu trong cuộc đấu tranh đó. Ngày nay, trong cuộc chiến tranh đang diễn ra ở miền Nam, khái niệm nông dân là quần chủ lực của cách mạng Việt-nam như chúng ta vẫn thường nói không còn chỉ hạn chế ở chỗ nông dân là thành phần chủ yếu của các lực lượng vũ trang và nửa vũ trang, nông dân là lực lượng chính trong việc sản xuất và bảo đảm thực hiện những nhiệm vụ của hậu phương để phục vụ tiền tuyến. Nông dân đã trở thành một đội quân chính trị có sức mạnh to lớn, một lực lượng chiến đấu có tính chất chiến lược mà cách mạng miền Nam dùng để tấn công và khiến cho bè lũ cướp nước và bán nước kinh hoàng khi phải đương đầu với lực lượng đó. Suốt từ 1960 cho đến nay, với nhiều hình thức đấu tranh phong phú và đưa dần các khẩu hiệu từ cải thiện dân sinh, thực hiện dân chủ lên đánh đổ chính quyền tay sai của đế quốc Mỹ, thực hiện một chính quyền liên hiệp dân tộc và dân chủ, phong trào đấu tranh của nông dân miền Nam tiến hành không dứt và nhiều lúc phát triển thành những đợt quy mô to lớn với khí thế sôi sục. Tình hình phổ biến ở miền Nam hiện nay là không phải nông dân ngồi chờ quân thù đến đánh mình hoặc đấu tranh tại chỗ mà là xông vào tận sào huyệt của chúng để giành thế chủ động tấn công. Những cuộc đấu tranh trực diện đó của nông dân chống lại chính quyền phản động của đế quốc Mỹ và bọn tay sai thực sự là những trường học lớn của cách mạng có tác dụng tổ chức, động viên, rèn luyện đông đảo quần chúng. Những cuộc đấu tranh đó đã góp phần quan trọng làm thất bại những âm mưu và kế hoạch thâm độc của đế quốc Mỹ và bọn tay sai, bẻ gẫy nhiều cuộc hành quân càn quét, làm tan rã tinh thần của bọn ngụy quân, ngụy quyền, phá vỡ các kế hoạch xây dựng hoặc củng cố các « khu trù mật », « ấp chiến lược ». Những cuộc đấu tranh đó làm cho bọn xâm lược Mỹ và các tập đoàn phản động thống trị ở miền Nam ngày càng lao đao, bị động. Chúng cố tìm ra các nguyên nhân vì sao nông dân không theo chúng và đặt ra hết kế hoạch này đến kế hoạch khác để « nắm lại nông dân ». Chúng đã không rút được kinh nghiệm gì qua những bài học thất bại liên tục mà nông dân miền Nam đã dạy cho chúng trong 10 năm qua. Trong khi chế độ Ngô-đình-Diệm còn tạm thời ổn định và chúng đang dồn cách mạng miền Nam vào một tình thế khó khăn với những chiến dịch « chống cộng, tố cộng » ác liệt thì Nguyễn Trân, tỉnh trưởng Mỹ tho, một tên « chống cộng » khét tiếng, trong một bản báo cáo tổng kết tình hình gửi

---

(1) Trích Báo cáo chính trị của Đại hội Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam lần thứ hai (tháng 1—1964).

lên Ngô-đình-Diệm đã buộc phải nhận định về phong trào đấu tranh của nông dân như sau: « Dân ngày nay quả thật không còn như dân mười năm về trước. Họ đã được men cách mạng làm bừng dậy. Họ đã trưởng thành trong máu lửa... Những cảnh phụ nữ, trẻ con ra trước xe tăng và họng súng của Pháp trong thời kỳ kháng chiến, trước quân đội quốc gia (quân đội Mỹ—Diệm — B.Đ.T. chú thích) trong thời kỳ tiếp thu, biểu tình đòi hiệp thương tổng tuyển cử đó đây có thể cho ta biết dân không còn là một số người thụ động... ». Đó là những lời nói cách đây 6 năm. Ít ra, tên Nguyễn Trân đó cũng « sáng suốt » hơn bọn xâm lược Mỹ, nhìn nhận ra một phần nào sự thật. Bản chất của chủ nghĩa đế quốc là xâm lược, nô dịch và thống trị nên chúng rất khinh rẻ và tỏ rõ sự ngu dốt của chúng đối với sự hiểu biết lịch sử chân chính của các dân tộc bị áp bức. Về mặt này, đế quốc Mỹ lại càng ngu dốt hơn hết. Chúng không hề biết là nông dân miền Nam nói riêng cũng như nông dân Việt-nam nói chung rất giàu truyền thống và kinh nghiệm đấu tranh chống ngoại xâm, rất giàu khí phách anh hùng và nhiệt tình cách mạng. Chỉ nói thời kỳ gần đây, trong khoảng một phần tư thế kỷ, từ năm 1940 đến nay, nông dân miền Nam đã liên tục tham gia cuộc đấu tranh cách mạng ở miền Nam. Khởi nghĩa Nam-kỳ, trường kỳ kháng chiến, đấu tranh cách mạng chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai của chúng, bao nhiêu giai đoạn gian khổ, khó khăn cũng là bấy nhiêu công sức lớn lao của nhân dân miền Nam góp phần làm sáng chói lịch sử quang vinh của dân tộc Việt-nam. Đế quốc Mỹ và những tập đoàn thống trị tay sai của chúng không bao giờ có thể nắm được nông dân cũng như nhân dân miền Nam vì nông dân và nhân dân miền Nam không hề có ảo tưởng đối với chủ nghĩa đế quốc và chế độ thực dân, dù là kiểu mới hay kiểu cũ. Chính sách tàn bạo của chúng trong 10 năm qua chỉ làm tăng thêm ý thức giác ngộ và tinh thần đấu tranh kiên quyết của nông dân miền Nam. Nhà báo Úc Burchett, trong khi đi thăm vùng giải phóng ở miền Nam đã có một ấn tượng sâu sắc về tinh thần giác ngộ cách mạng của nông dân. Những người nông dân bình thường đã nói với ông ta: « Bọn xâm lược Mỹ và tay sai của chúng có thể dùng dây thép gai để rào làng của chúng tôi nhưng chúng không thể rào được trái tim của chúng tôi thuộc về cách mạng ».

Phong trào đấu tranh rầm rộ, quyết liệt của nông dân, nhất là với hình thức trực diện tấn công vào kẻ thù đã dội mạnh vào các thành phố và có tác dụng tích cực thúc đẩy phong trào đấu tranh ở những nơi này phát triển.

Trên cơ sở những kết quả và kinh nghiệm đã thu được trong quá trình đấu tranh từ tháng 7-1954, phong trào ở thành phố được mở rộng từ sau khi Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam ra đời và đề ra phương hướng đấu tranh với những khẩu hiệu phù hợp với nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân ở thành phố nhằm phân hóa cao độ hàng ngũ kẻ thù và cô lập triệt để bọn xâm lược Mỹ cùng những tên tay sai của chúng.

Phong trào đấu tranh ở các thành phố từ sau ngày Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam ra đời đã có một sự thay đổi về chất và được đánh dấu bằng một số đặc điểm chủ yếu sau đây:

1. Sự gắn liền những khẩu hiệu đấu tranh đòi cải thiện dân sinh, thực hiện dân chủ với những khẩu hiệu chính trị vạch mặt xâm lược của đế quốc Mỹ và những chính sách phản động, lừa bịp của những tập đoàn tay sai của Mỹ thay nhau lên nắm chính quyền trong phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân ở thành phố ngày càng chặt chẽ, tính chất chính trị của các cuộc đấu tranh ngày càng sắc nét.

2. Các phong trào đấu tranh liên tục nổ ra, nối tiếp nhau không dứt, với quy mô ngày càng lớn dồn địch vào một thế phải thường xuyên bị động đối phó. Trong phong trào đấu tranh ở các thành phố, giai cấp công nhân đã tỏ rõ vai trò tiền phong của mình và luôn đứng ở vị trí hàng đầu trước mũi nhọn của cuộc đấu tranh. Năm 1961 đánh dấu một bước ngoặt trong phong trào đấu tranh của công nhân nói riêng và của các thành phố nói chung. Tiêu biểu cho sự biến chuyển đó là cuộc đấu tranh của công nhân hãng dầu Stanvac của Mỹ với hình thức bãi công, chiếm xưởng, trong 16 ngày liền. Tiếp theo cuộc đấu tranh đó là hàng ngàn cuộc đấu tranh lớn, nhỏ khác thu hút trên 30 vạn công nhân và lao động tham gia. Khí thế của năm 1961 tiếp tục dâng lên trong năm 1962 với các cuộc đấu tranh của công nhân cao-su, vận tải, ngành dệt và nhiều ngành quan trọng khác. Những cuộc đấu tranh nói trên chưa chấm dứt thì tháng 5-1963, cuộc đấu tranh của đồng bào theo đạo Phật nổ ra từ Huế rồi nhanh chóng lan ra các thành phố khác ở miền Nam như một vệt thuốc súng chẳng khác gì một đòn sét đánh giáng vào đầu bọn cướp nước và bán nước. Chúng chưa kịp lại hồn sau cuộc đấu tranh của đồng bào Phật giáo thì phong trào của học sinh, sinh viên đã cuồn cuộn nổi lên và chúng còn lo đối phó chưa xong thì từ đầu năm 1964 đến nay, giai cấp công nhân lại

tiếp tục bồi thêm cho chúng những trận đòn mới với các cuộc đấu tranh anh dũng của công nhân hãng dệt Vinatexco và của hàng vạn công nhân lái xe tắc-xi Sài-gòn — Chợ-lớn chống lại những hành động giết người ghê tởm của bọn xâm lược Mỹ.

3. Sự ủng hộ lẫn nhau một cách tích cực, mạnh mẽ, kịp thời giữa các phong trào đấu tranh chính trị ở miền Nam. Thành phố đấu tranh thì nông thôn hưởng ứng và ngược lại cũng như vậy.

Điển hình của sự kết hợp chặt chẽ và ủng hộ lẫn nhau của các phong trào đấu tranh ở thành phố là cuộc biểu tình đông tới 70 vạn người ở Sài-gòn ngày 16-6-1963.

Cuộc đấu tranh có màu sắc tôn giáo của đồng bào theo đạo Phật đã chuyển thành cuộc đấu tranh chính trị của toàn dân vạch mặt đế quốc Mỹ xâm lược và chế độ phản động tay sai của chúng.

4. Tính chất quyết liệt của các cuộc đấu tranh chính trị ngày càng tăng. Để hòng thực hiện cái mộng thống trị miền Nam của chúng, bọn cướp nước và bán nước không có cách nào khác là dùng bạo lực. Vì thế, bất cứ một thắng lợi nào của cách mạng miền Nam, dù là một thắng lợi nhỏ nhất cũng « đòi hỏi nhiều hy sinh, thậm chí hy sinh cả xương máu » (1). Thật vậy, các cuộc đấu tranh chính trị ở miền Nam hiện nay một mặt đã vạch rõ bản chất vô cùng tàn bạo của đế quốc Mỹ và những thế lực phản cách mạng quyết tâm đi theo chúng, chống lại nhân dân, một mặt khác đã nêu cao tinh thần cách mạng của giai cấp công nhân, nông dân và các tầng lớp yêu nước khác không sợ hy sinh khi cần xông lên trước mũi súng của quân thù. Không ít đồng bào nông dân đã hy sinh dũng cảm như thế trong các cuộc đấu tranh trực diện với địch, hàng trăm công nhân đã bị bắn chết và bị thương chỉ riêng trong cuộc đấu tranh của công nhân xưởng Vinatexco, cái chết của anh Phan-đình-Bình, đại biểu của sinh viên Huế trong cuộc biểu tình ngày 3-6-1963 và của chị Quách-thị-Trang, nữ sinh viên ở Sài-gòn trong đợt đấu tranh hồi cuối tháng 8-1963, tất cả những sự kiện đó đã nói lên tính chất quyết liệt của các cuộc đấu tranh chính trị.

Những đặc điểm nói trên của phong trào đấu tranh chính trị ở miền Nam chứng tỏ cách mạng miền Nam đang đi đúng hướng với những đường lối và sách lược sáng suốt của Mặt trận Dân tộc giải phóng. Nhưng một điều có ý nghĩa đặc biệt quan trọng cần nhấn mạnh: đó là ngày nay, sau gần 4 năm chiến đấu từ khi ra đời, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam đã tập hợp được dưới lá cờ của mình « các đảng chính trị, các đoàn thể xã hội và nghề nghiệp, các tổ chức văn hóa và tôn giáo, các tổ chức của các dân tộc, lực lượng võ trang nhân dân, các nhóm và cá nhân, nhân sĩ, các lực lượng trong hàng ngũ địch tách ra khỏi ảnh hưởng của chúng » (2). Đó là một thắng lợi có ý nghĩa quyết định vì « muốn cho một cuộc cách mạng thắng lợi, — nếu đó là một cuộc cách mạng thật sự có tính chất nhân dân và bao gồm đông đảo quần chúng, — mà chỉ có những khẩu hiệu đúng đắn của Đảng thôi, thì chưa đủ. Muốn cho một cuộc cách mạng thắng lợi, cần phải có một điều kiện cần thiết nữa là: làm cho chính bản thân quần chúng do kinh nghiệm riêng của mình mà tin chắc rằng những khẩu hiệu ấy là đúng. Chỉ có như thế thì những khẩu hiệu của Đảng mới trở thành những khẩu hiệu của chính bản thân quần chúng. Chỉ có như thế thì cách mạng mới thật sự trở thành một cuộc cách mạng có tính chất nhân dân » (3).

Chính là dựa trên cơ sở một phong trào đấu tranh chính trị có tính chất quần chúng thật sự, có ý thức giác ngộ sâu sắc và năng lực chiến đấu cao, có kinh nghiệm phong phú đấu tranh với địch nên phong trào đấu tranh vũ trang của các lực lượng cách mạng ở miền Nam đã phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ như vũ bão. Nếu như đấu tranh vũ trang chỉ có thể thắng lợi trên cơ sở chuẩn bị đầy đủ về mặt đấu tranh chính trị thì đấu tranh chính trị cũng chỉ phát huy hết năng lực tiềm tàng của nó với sự kết hợp tích cực của đấu tranh vũ trang. Nội dung sự kết hợp chặt chẽ giữa đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang xoáy vào mục tiêu cơ bản nhất là đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược và nội chiến phản cách mạng mà đế quốc Mỹ và bọn tay sai của chúng đang tiến hành ở miền Nam. Các cuộc đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang đã dồn dập tấn công nhằm đánh gẫy dập cái xương sống của cuộc chiến tranh xâm lược và nội chiến phản cách mạng: đó là cái « quốc sách ấp chiến lược » mà bọn xâm lược Mỹ và chế độ độc tài Ngô-đình-Diệm với sự giúp đỡ tích cực của tập đoàn đế quốc đã tốn bao nhiêu công sức, lý luận, tiền của để xây dựng nên

---

(1) (2) Trích Báo cáo Chính trị của Đại hội Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam lần thứ hai.

(3) Staline — *Cách mạng tháng Mười và sách lược của những người cộng sản Nga.*

và đặt tất cả hy vọng của chúng vào đó để đánh bại cách mạng miền Nam. Kết quả đã diễn ra hoàn toàn trái ngược với sự mong muốn của chúng. Không phải là nhân dân miền Nam chịu ngoan ngoãn để cho chúng dồn vào các trại tập trung đó mà bằng đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang đã liên tiếp phá, phá đến cùng. Chúng muốn phong tỏa, bao vây để tiêu diệt cách mạng thì ngày nay, trái lại, chúng đang ở vào thế những kẻ bị bao vây, cô lập với sự sụp đổ của từng mảng lớn ấp chiến lược.

« Quốc sách ấp chiến lược » thất bại thì kế hoạch của Staley — Taylor cũng không tránh khỏi phá sản. Hai lần 18 tháng đã qua từ khi kế hoạch đó được thực hiện nhưng chẳng những chúng vẫn không thể « bình định » nổi miền Nam mà còn vấp phải nhiều thất bại đau đớn và khó khăn không tài nào khắc phục nổi. Nhiều vấn đề nan giải đang đặt ra trước bọn xâm lược Mỹ và những tập đoàn thống trị tay sai của chúng: mâu thuẫn giữa yêu cầu về chính trị phải có sự ủng hộ của nhân dân với chính sách bạo lực không tránh khỏi của chúng, mâu thuẫn giữa tập trung và phân tán binh lực, giữa càn quét và chiếm đóng... Đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang của nhân dân miền Nam càng phát triển thắng lợi càng làm cho những mâu thuẫn đó thêm gay gắt.

Từ 1960 cho đến nay, chỉ mới sau hơn 4 năm đứng dậy cầm vũ khí chiến đấu, tiến hành một cuộc trường kỳ kháng chiến thứ hai, nhân dân miền Nam đã thu được những thắng lợi hết sức to lớn về mặt xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng cũng như về mặt thành tích chiến đấu.

Sự trưởng thành nhanh chóng và vượt bậc của các lực lượng vũ trang cách mạng miền Nam làm cho bè lũ cướp nước và bán nước rất kinh hoảng. Ngày nay, chính những kẻ trong tay có rất nhiều vũ khí và phương tiện chiến tranh hiện đại cũng đã nghĩ rằng chúng khó lòng có thể thắng được trong cuộc chiến tranh xâm lược miền Nam.

Trái lại, về phía nhân dân miền Nam khi buộc phải tiến hành một cuộc chiến tranh chính nghĩa để tự vệ, mặc dầu hoàn cảnh rất khó khăn, thiếu thốn, họ vẫn tin tưởng nhìn thấy tiền đồ sáng sủa của cách mạng và thắng lợi tất yếu của cuộc kháng chiến. Chính cái tinh thần lạc quan cách mạng đó đã tạo nên những sự nghiệp anh hùng của nhân dân miền Nam làm cho quân thù khiếp sợ và nhân dân thế giới cảm phục.

Trong thời gian tới, đế quốc Mỹ còn có thể dùng nhiều âm mưu và thủ đoạn mới thâm độc vì chúng vẫn chưa chịu từ bỏ ý định xâm chiếm miền Nam. Nhưng dù cho bọn xâm lược Mỹ và bè lũ tay sai của chúng có ngoan cố và phản động đến đâu chăng nữa thì nhân dân miền Nam cũng vẫn kiên quyết giương cao ngọn cờ kháng chiến cứu nước, kiên quyết đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang mạnh hơn nữa cho đến khi toàn thắng.

Tình hình thực tế của miền Nam 10 năm qua chứng tỏ lịch sử không ủng hộ bọn cướp nước và bán nước. Bạo lực của chủ nghĩa đế quốc, kể cả đế quốc Mỹ, cũng không bao giờ có thể làm thay đổi được sự phát triển của lịch sử theo hướng đi lên. Vững tin ở sức mạnh đoàn kết vĩ đại của bản thân, ở sự ủng hộ hết lòng của miền Bắc ruột thịt và của toàn thể nhân loại tiến bộ, nhân dân miền Nam chắc chắn sẽ làm trọn nhiệm vụ cách mạng của mình: đánh bại bọn xâm lược Mỹ và bè lũ tay sai của chúng, đưa cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam đến thắng lợi.

VẤN ĐỀ LIÊN MINH CÔNG NÔNG

TRONG CUỘC CÁCH MẠNG DÂN TỘC DÂN CHỦ Ở MIỀN NAM VIỆT-NAM HIỆN NAY

CAO - VĂN - LƯỢNG

TRONG bất kỳ một giai đoạn cách mạng nào, liên minh công nông vẫn là vấn đề quan trọng bậc nhất. Không có liên minh công nông, không có mặt trận dân tộc thống nhất, không có sự thắng lợi của cách mạng. Ngày nay, dựa trên khối công nông liên minh vững chắc, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam đang đoàn kết xung quanh mình đông đảo mọi tầng lớp nhân dân, đưa cách mạng miền Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

Nghiên cứu vấn đề liên minh công nông trong cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam Việt-nam hiện nay là một việc hết sức cần thiết. Nó chẳng những có ý nghĩa thực tiễn đối với cách mạng miền Nam, làm sáng rõ chủ trương, đường lối đúng đắn của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam, mà còn có ý nghĩa sâu sắc đối với cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước Á-Phi, Mỹ la-tinh.

I

Không phải ngẫu nhiên mà ngay từ trước khi Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam ra đời, nông dân miền Nam đã kiên quyết đứng lên sát cánh cùng với giai cấp công nhân chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai. Như chúng ta đều biết, cũng như giai cấp nông dân nước ta nói chung, nông dân miền Nam Việt-nam có tinh thần cách mạng cao, có truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm, giành và bảo vệ độc lập của Tổ quốc. Kể từ khi giai cấp công nhân Việt-nam bước lên vũ đài chính trị, giai cấp nông dân nước ta nói chung, giai cấp nông dân miền Nam nói riêng đã dứt khoát đứng về phía giai cấp công nhân, kiên quyết đấu tranh dưới lá cờ của Đảng của giai cấp công nhân. Trải qua Cách mạng tháng Tám và kháng chiến chống thực dân Pháp, nông dân miền Nam càng nhận thức một cách sâu sắc rằng: chỉ có đi theo giai cấp công nhân và Đảng của nó thì khẩu hiệu «độc lập dân tộc» và «người cày có ruộng» mới thực hiện được. Tại miền Nam Việt-nam, qua 9 năm kháng chiến, sát cánh cùng với giai cấp công nhân chống thực dân Pháp, giai cấp nông dân miền Nam đã giành được nhiều quyền lợi thiết thực mà trước kia họ chưa bao giờ được hưởng. Hàng chục vạn nông dân Nam-bộ đã được tạm cấp trên 410.000 éc-ta ruộng đất; ở Liên khu 5 và Thừa-thiên, Quảng-trị, nông dân cũng được chia 150.000 éc-ta ruộng công và được tạm giao 750.000 éc-ta ruộng vắng chủ. Địa tô cũng đã giảm từ 25 — 70%, có nơi nông dân không phải nộp tô cho địa chủ. Tất cả những cái đó là những cơ sở để giải thích vì sao ngay từ ngày hòa bình lập lại, giai cấp nông dân miền Nam lại kiên quyết đứng dậy cùng với giai cấp công nhân và toàn dân chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai.

Hòa bình lập lại, miền Bắc nước ta hoàn toàn giải phóng, giai cấp địa chủ cùng với chế độ đàn áp, bóc lột từ ngàn xưa đã bị quét sạch. Hàng chục triệu nông dân miền Bắc đã thật sự làm chủ ruộng đồng, làm chủ cuộc sống và đang sát cánh cùng giai cấp công nhân xây dựng chủ nghĩa xã hội. Hình ảnh đó là nguồn cổ vũ mạnh mẽ đông đảo nông dân miền Nam quyết tâm đứng lên sát cánh cùng giai cấp công nhân đấu tranh chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai. Trong khi đó thì đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai lại ráo riết dựng lên ở miền Nam Việt-nam cái chế độ thuộc địa kiểu mới. Chính sách thực dân kiểu mới của đế quốc Mỹ với các chiêu bài «độc lập, dân chủ», «bài phong, đả thực, diệt cộng» không thể lừa bịp và lôi kéo được nông dân miền Nam, mà còn bị họ đập nát tơi bời. Chính sách «cải cách điền địa», thủ đoạn rất nham hiểm của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai nhằm cướp lại ruộng đất của nông dân, xóa bỏ thành quả mà kháng chiến đã đem lại cho nông dân, tách nông dân ra khỏi hàng ngũ cách mạng, tạo ra lớp phú nông, địa chủ mới làm chỗ dựa cho chúng, đã bị nông dân miền Nam chống lại kịch liệt. Cùng với cái trò hề «cải cách điền địa», các «quốc sách»: «khu dinh điền», «khu trù mật», «ấp chiến lược» nhằm tách nông dân ra khỏi lực lượng cách mạng,

thực hiện cái gọi là « tát cạn nước để bắt cá » cũng đã bị nông dân miền Nam liên tục chống lại. Biết rằng không thể dụ dỗ, lôi kéo nông dân bằng các chính sách mị dân, đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai tăng cường chính sách đàn áp khủng bố nông dân. Nhưng càng đàn áp, khủng bố, nông dân miền Nam càng kiên quyết đứng về phía giai cấp công nhân đấu tranh chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, giải phóng miền Nam, thực hiện khẩu hiệu « người cày có ruộng ». Đó là những điều kiện khách quan thuận lợi làm cho giai cấp công nhân miền Nam dễ dàng thực hiện sự liên minh với giai cấp nông dân trong sự nghiệp chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, giải phóng miền Nam.

Nghiên cứu vấn đề liên minh công nông trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam Việt-nam hiện nay không thể không nhắc qua một chút về đặc điểm của giai cấp công nhân miền Nam Việt-nam hiện nay. Mọi người đều biết rằng, phần lớn lực lượng công nhân tập trung ở các thành phố lớn, nhất là ở Sài-gòn. Theo thống kê chưa đầy đủ, tính đến năm 1960, tổng số công nhân miền Nam như sau :

Công nhân trong các xí nghiệp : 255.230
Công nhân trong các đồn điền : 61.000

Tổng cộng : 316.230 người

Riêng ở Sài-gòn, tổng số công nhân là 123.778, trong đó có 16 xí nghiệp tập trung trên 400 công nhân, như hai xưởng dệt Vinatexco (lúc đó 816 công nhân), Vimitex (lúc đó 851 công nhân) (1).

Do lực lượng công nhân tập trung ở trong những vị trí quan trọng, yết hầu của nền kinh tế, chính trị của địch, cho nên ngay từ khi hòa bình lập lại, đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai không ngừng tìm mọi cách khống chế, lừa bịp công nhân miền Nam. Chúng tuyên truyền rùm beng cái gọi là : « Chính sách thăng tiến cần lao, đồng tiến xã hội » của chúng. Chúng còn tuyên truyền chủ trương : « đề huề giai cấp », « nghiệp đoàn không làm chính trị », « chính phủ là bạn của lao động do đó không phải là đối tượng đấu tranh ». Nham hiểm hơn nữa là ngay trong bản hiến pháp của Ngô-đình-Diệm trước đây cũng đã từng ghi cái gọi là : « quyền tự do nghiệp đoàn, quyền đình công của công nhân », nhằm làm cho ai suy nghĩ một cách nông cạn có thể cho rằng chúng rất chú trọng tới công nhân. Đi đôi với những biện pháp này, chúng lại tăng cường biện pháp đàn áp khủng bố và cho bọn tay chân len lỏi vào cầm đầu các tổ chức nghiệp đoàn hòng thực hiện chủ trương « lấy phong trào để phá phong trào ; nắm nghiệp đoàn để nắm quần chúng ». Tính đến cuối năm 1962, ở miền Nam có 541 nghiệp đoàn được gọi là « hợp pháp » trong số đó có 96 tổ chức của chủ nhân và 445 nghiệp đoàn của công nhân bao gồm 90 vạn đoàn viên. Đáng chú ý là : để ngăn chặn sự thống nhất về mặt tổ chức của phong trào, đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai đã cho thành lập đủ các loại nghiệp đoàn, trong đó có những nghiệp đoàn bao gồm cả lao động lẫn tư sản để kiềm chế lẫn nhau ... (2).

Sống trong tình trạng đó, đương nhiên phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân miền Nam gặp rất nhiều khó khăn, nhưng không vì thế mà nói rằng giai cấp công nhân miền Nam không còn giữ vững vai trò tiền phong của mình. Giai cấp công nhân miền Nam là giai cấp đã từng trải qua Nam-kỳ khởi nghĩa, Cách mạng tháng Tám và chín năm kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Lò lửa Cách mạng đã làm cho giai cấp công nhân miền Nam thêm già dặn trong đấu tranh. Mặt khác, hình ảnh của giai cấp công nhân miền Bắc đang sát cánh cùng giai cấp nông dân xây dựng chủ nghĩa xã hội lại có tác dụng cổ vũ mạnh mẽ ý thức giai cấp và tinh thần đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân miền Nam. Cho nên đứng trước một kẻ địch xảo quyệt như đế quốc Mỹ, giai cấp công nhân miền Nam chẳng những không chùn bước đấu tranh mà còn lợi dụng ngay những sơ hở của chúng, tranh thủ ngay những khả năng đấu tranh hợp pháp để bảo vệ quyền lợi, đòi tự do dân chủ, đòi hòa bình thống nhất tổ quốc. Chỉ tính đến cuối năm 1959, đã có tất cả 1.444 cuộc đấu tranh tập thể của công nhân (3). Điều này chứng tỏ rằng, mặc dầu bị cái chế độ thuộc địa kiểu mới của đế quốc Mỹ kìm kẹp, khống chế về mặt tư tưởng, tổ chức, giai cấp công nhân miền Nam vẫn giữ vững vai trò tiền phong của mình. Vốn là giai cấp sớm được vũ trang bằng lý luận của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, lại được kinh nghiệm đấu tranh cách mạng trên 30 năm qua soi sáng, giai cấp công nhân miền Nam nhận thức một cách sâu sắc rằng : đấu tranh cho quyền lợi của giai cấp không thể tách rời, lại càng không thể đối lập với quyền lợi của dân tộc ; muốn giải phóng dân tộc, trước hết phải giải phóng công nông. Cho nên trong khi đưa ra những khẩu hiệu đấu tranh cho lợi ích của giai cấp mình, giai cấp công nhân miền Nam còn chú ý tới lợi ích của các giai cấp, tầng lớp khác, nhất là nông

(1) *Cách mạng miền Nam nhất định thắng lợi nhưng phức tạp lâu dài* — Nhà xuất bản Sự thật, 1963.

(2) Việt-nam Thông tấn xã ngày 14-10-1963.

(3) *Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ III.*

dân, lực lượng vĩ đại và là người bạn gần gũi nhất của giai cấp công nhân. Trong các cuộc đấu tranh nhân dịp ngày Quốc tế lao động 1-5, các nghiệp đoàn công nhân đều nêu cao khẩu hiệu: đòi giữ nguyên canh ruộng đất cho nông dân, đòi thực hiện giảm tô, giảm tức. Cũng trong những ngày này, anh em công nhân còn cử cán bộ nghiệp đoàn về nông thôn tổ chức các nghiệp đoàn... Tất cả những điều này làm cho uy tín của giai cấp công nhân không ngừng được nâng cao trong các tầng lớp nhân dân, nhất là nông dân; giai cấp nông dân càng thêm tin tưởng ở giai cấp công nhân, càng hăng hái đứng về phía giai cấp công nhân trong các cuộc đấu tranh hàng ngày. Tại nhiều nơi ở miền Nam, công nhân và nông dân đứng cùng trong một tổ chức đấu tranh chung hoặc hỗ trợ cho nhau đấu tranh, như 10 000 công nhân sản xuất đường và nông dân trồng mía thuộc 4 tỉnh Biên-hòa, Gia-định, Thủ-dầu-một, Chợ lớn, mở đại hội quyết định thành lập chung một nghiệp đoàn. Năm 1957, 100 đại biểu công nhân Gia-định đã sôi nổi ủng hộ cuộc đấu tranh của nông dân xã Phước-long (quận Thủ-đức, Gia-định) đấu tranh chống địa chủ Thuận cướp đất. Năm 1958, liên đoàn nông dân miền Nam, đại biểu cho 200.000 đoàn viên đã lên tiếng ủng hộ 5.000 công nhân đồn điền cao-su đất đỏ đình công...

Như vậy là, trong thực tế của cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, khối liên minh công nông đã hình thành. Dựa trên sự liên minh chặt chẽ với nông dân, giai cấp công nhân miền Nam còn lôi kéo được đông đảo các giai cấp, tầng lớp khác, trong đó có cả tư sản dân tộc cùng tham gia đấu tranh chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai. Ngày 1-5-1958, tại Sài-gòn, Chợ-lớn, giai cấp công nhân đã huy động được một lực lượng gồm 50 vạn người đủ các tầng lớp nhân dân xuống đường đấu tranh, với những khẩu hiệu: đòi giải quyết nạn thất nghiệp; đòi thành lập ủy ban cứu tế thất nghiệp của công nhân; đòi nâng đỡ kỹ nghệ, giải quyết công ăn việc làm cho lao động; triệt để thi hành giảm tô, giảm tức đúng mức; thực hiện đầy đủ khẩu hiệu «người cày có ruộng»; đòi hòa bình thống nhất Tổ quốc... Nhận định về ý nghĩa, tác dụng của cuộc đấu tranh này, Đại hội lần thứ ba của Đảng Lao động Việt-nam đã khẳng định: «Cuộc đấu tranh to lớn này đã nâng cao thêm uy tín của giai cấp công nhân trong các tầng lớp nhân dân miền Nam, góp phần tích cực thực hiện mặt trận thống nhất rộng rãi của các tầng lớp nhân dân chống Mỹ — Diệm» (1).

Nói tóm lại, ngay từ trước khi Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam ra đời, giai cấp công nhân miền Nam đã thực hiện được một sự liên minh chặt chẽ với giai cấp nông dân. Sự liên minh này là kế tục truyền thống đoàn kết giữa giai cấp công nhân và nông dân miền Nam trong thời kỳ Cách mạng tháng Tám, trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, và ngày nay, đang được phát triển lên trong cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân miền Nam chống đế quốc Mỹ.

Trong những điều kiện của lịch sử nói trên, sự liên minh giữa giai cấp công nhân và nông dân không phải chỉ biểu hiện ở những cuộc đấu tranh lẻ tẻ, ở những khẩu hiệu đấu tranh mà còn biểu hiện ở sự phối hợp, sự hỗ trợ lẫn nhau giữa phong trào đấu tranh của công nhân ở thành thị với phong trào đấu tranh của nông dân ở nông thôn.

Tại thành thị, giai cấp công nhân là lực lượng quan trọng nhất, nằm ở trong các vị trí then chốt, yết hầu kinh tế, đầu não chính trị của địch. Phong trào đấu tranh của công nhân có tác dụng làm tê liệt các hoạt động kinh tế, đưa đến sự suy sụp về chính trị của địch, buộc kẻ địch phải giữ một lực lượng lớn để đối phó và như vậy là một sự hỗ trợ tích cực đối với phong trào đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang ở nông thôn. Mặt khác, ở nông thôn, giai cấp nông dân là lực lượng cách mạng đông đảo nhất; không có phong trào đấu tranh mạnh mẽ của nông dân thì cách mạng miền Nam không thể thắng lợi được; không có phong trào đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang phát triển mạnh mẽ ở nông thôn thì phong trào đấu tranh của công nhân và nhân dân lao động ở các đô thị không thể duy trì được. Vì vậy, sự phối hợp, sự hỗ trợ lẫn nhau giữa phong trào đấu tranh của nông dân ở nông thôn với phong trào đấu tranh của công nhân ở đô thị là yêu cầu có tính chất khách quan của cách mạng miền Nam, là nội dung của liên minh công nông trong hoàn cảnh của miền Nam Việt-nam hiện nay.

Mọi người còn nhớ, từ năm 1957 — 1959, sau khi gạt thực dân Pháp ra khỏi miền Nam Việt-nam, dựng lên ở miền Nam Việt-nam chính quyền tay sai cực kỳ phản động, đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai điên cuồng tấn công vào nhân dân miền Nam, trước hết là nông dân miền Nam. Trước tình hình đó, phong trào đấu tranh ở nông thôn gặp nhiều khó khăn, có nơi, có lúc phong trào hầu như bị suy sụp. Trong lúc ấy, ở thành thị, giai cấp công nhân đã lợi dụng ngay những thủ đoạn

(1) *Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ III.*

mị dân của địch, tranh thủ ngay những hình thức đấu tranh hợp pháp để đẩy mạnh cuộc đấu tranh ở thành thị. Nhìn chung, phong trào đấu tranh của công nhân trong những năm này phát triển mạnh: (năm 1957 có 408 cuộc đấu tranh tập thể, 6.158 cuộc đấu tranh lẻ tẻ; năm 1958 có 396 cuộc đấu tranh tập thể, 7.948 cuộc đấu tranh lẻ tẻ; năm 1959 có 401 cuộc đấu tranh tập thể, 10.008 cuộc đấu tranh lẻ tẻ) (1). Hầu hết các cuộc đấu tranh của công nhân trong thời gian này đều kết hợp nhiệm vụ đấu tranh quyền lợi của giai cấp mình với nhiệm vụ bảo vệ quyền lợi cho các tầng lớp xã hội khác, trong đó có nông dân, người bạn trung thành nhất của giai cấp công nhân. Vì thế có thể nói rằng phong trào đấu tranh của công nhân và nhân dân lao động ở các đô thị trong những năm 1957 — 1959, có tác dụng cổ vũ, đỡ đòn cho phong trào đấu tranh của nông dân ở nông thôn.

Ngược lại, từ cuối năm 1959, trước sự đàn áp tàn khốc của địch, phong trào đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang phát triển mạnh ở nông thôn và miền núi miền Nam, làm cho chính quyền địch tan rã từng mảng lớn. Trước tình hình đó, đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai lại tăng cường kìm kẹp, khống chế ở các vùng chúng còn kiểm soát được, đặc biệt là các thành phố. Điều này làm cho phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân đô thị gặp nhiều khó khăn. Chính trong lúc đó, phong trào đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang ở nông thôn lại có tác dụng đỡ đòn, cổ vũ mạnh mẽ phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động ở đô thị. Thật thế, từ cuối năm 1959, bên cạnh những cuộc đấu tranh vũ trang đã có hàng ngàn, hàng vạn nông dân từ nông thôn kéo vào thành thị đấu tranh trực diện với chính quyền địch, lôi cuốn đông đảo công nhân và nhân dân đô thị tham gia. Trong 2 tháng 9 và 10-1960, đã có 10.000 nông dân kéo vào huyện lỵ Bình-đại (Bến-tre); 7.000 nông dân kéo vào thị xã Mỹ-tho đấu tranh, lôi cuốn 35.000 đồng bào thị xã cùng tham gia đấu tranh. Ngày 8-12-1960, trên 4.000 nông dân liên huyện Bến-cát, Dầu-tiếng biểu tình chống khủng bố, được 3.000 công nhân các đồn điền Dầu-tiếng, Bến-cát ủng hộ. Cũng vào cuối năm 1960, hơn 40.000 nông dân ở Gia-định kéo vào thành phố đấu tranh chống Mỹ — Diệm khủng bố đã được hàng ngàn công nhân và nhân dân lao động thành phố hưởng ứng... Tất cả những điều này chứng tỏ rằng, việc hàng ngàn, hàng vạn nông dân từ các vùng nông thôn kéo vào thành thị, tấn công chính trị vào các đô thị đã góp phần hạ uy thế chính trị của địch tại những vị trí đầu não của chúng, tạo điều kiện cho giai cấp công nhân và nhân dân đô thị đấu tranh chống địch. Đó chính là những hình ảnh sinh động, đẹp đẽ và đầy sức sống về sự đoàn kết chặt chẽ giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân miền Nam trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam Việt-nam hiện nay.

II

Liên minh công nông là phương thức chủ yếu để đánh bại đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai hiện nay, là kết hợp chặt chẽ đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang, là cơ sở để mở rộng Mặt trận Dân tộc giải phóng. Từ ngày Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam ra đời, sự liên minh giữa giai cấp công nhân và nông dân lại được củng cố và phát triển thêm một bước.

Vốn là người kế thừa và phát triển kinh nghiệm của Cách mạng tháng Tám và cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp xâm lược, Mặt trận đã nhận thức một cách sâu sắc rằng: muốn giải quyết vấn đề dân tộc thì trước tiên là phải giải quyết vấn đề nông dân, phải xây dựng khối liên minh công nông vững chắc; trên cơ sở đó mới thực hiện được một sự đoàn kết dân tộc rộng rãi, đưa cuộc cách mạng giải phóng miền Nam đi đến thắng lợi. Thật vậy, thực chất và nội dung của vấn đề dân tộc là vấn đề nông dân. Giải phóng dân tộc ở miền Nam hiện nay trước hết và căn bản là giải phóng nông dân vì nông dân chiếm 95% số dân tức là chiếm phần rất lớn của dân tộc. Hay nói một cách khác, thực chất của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam hiện nay là cuộc cách mạng nông dân. Cuộc cách mạng đó nếu không tranh thủ được sự đồng tình ủng hộ của nông dân thì không thể thành công. Không những chúng ta, mà kẻ địch cũng hiểu rằng tranh thủ được nông dân là nắm chắc phần thắng lợi: «Mỗi bên tìm cách kéo dân chúng ở nông thôn về phía mình... Nếu chúng ta thành công trong việc nắm dân thì chúng ta sẽ thắng» (2). Từ sau khi Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam ra đời, đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai lại dốc toàn lực vào việc bình định nông thôn miền Nam, tranh thủ, lôi kéo nông dân, thực hiện âm mưu tách nông dân ra khỏi lực lượng cách mạng. Cái «quốc sách ấp chiến lược» —

(1) Việt-nam thông tấn xã ngày 11-10-1963.

(2) Tuyên bố của tên thiếu tá Trần-cửu-Thiện với phóng viên Mỹ về ý nghĩa lập «khu trù mật».

con đẻ của kế hoạch Sta-lây — Tay-lơ ra đời nhằm mục đích đó. Cho nên, giải quyết vấn đề nông dân tức là giải quyết vấn đề ai thắng ai giữa lực lượng dân tộc, dân chủ và lực lượng phản dân tộc, phản dân chủ ở miền Nam hiện nay; tức là góp phần thiết thực nhất vào việc củng cố và phát triển khối liên minh công nông.

Thấy rõ điều đó, nên ngay sau khi ra đời, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam đặc biệt chú ý tới việc phát động quần chúng nông dân, xây dựng khối liên minh công nông vững chắc. Mặt trận một mặt phất cao ngọn cờ dân tộc: chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, mặt khác từng bước giải quyết nhiệm vụ dân chủ, thực hiện khẩu hiệu « người cày có ruộng » (1). Mặt trận đã giành lại cho nông dân miền Nam ngót 2 triệu éc-ta ruộng đất, tức là hơn 3/5 tổng số đất đai cày cấy được ở miền Nam; đã giúp đỡ nông dân đấu tranh giữ nguyên canh hàng vạn éc-ta, trong đó có trên 1 vạn éc-ta cao-su, vườn cây ăn quả. Ngoài ra việc giảm tô, giảm tức cũng đã được thực hiện ở các vùng giải phóng và phá thế kìm kẹp của địch. Tính đến nay số lượng giảm tô, giảm tức lên tới hàng triệu gia lúa (2)...

Chính sách ruộng đất của Mặt trận là biện pháp thiết thực nhất để xây dựng và củng cố khối công nông liên minh. Nhờ giải quyết tốt vấn đề ruộng đất, Mặt trận đã làm cho giai cấp nông dân càng thêm gắn bó với giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân khác trong cuộc đấu tranh chung của dân tộc. Dưới ngọn cờ của Mặt trận, hàng triệu nông dân miền Nam đã vùng lên đấu tranh vũ trang, đấu tranh chính trị, phá « ấp chiến lược » với một khí thế như khởi nghĩa. Riêng 9 tháng đầu năm 1963, đồng bào nông dân đã phá 4.700 « ấp chiến lược », nhiều gấp 2 lần rưỡi so với năm 1962 (3). « Đồng bào nông thôn đã đi đầu trong đấu tranh chính trị rất ngoan cường. Nông dân chẳng những chống địch tại chỗ mà còn kéo vào thị xã, thị trấn, tiến công tận sào huyệt của địch » (4). Chính điều này đã có tác dụng cổ vũ, thúc đẩy mạnh mẽ phong trào đấu tranh của công nhân và nhân dân lao động ở thành thị. Ngược lại, phong trào đấu tranh của công nhân và nhân dân lao động ở thành thị lúc này cũng phát triển mạnh mẽ (năm 1961, có 4.416 cuộc đấu tranh lớn nhỏ với 294.000 công nhân và lao động tham gia; năm 1962 có trên 4.500 cuộc đấu tranh với 350.000 công nhân và lao động tham gia. Từ năm 1963 đến nay, có hàng ngàn cuộc đấu tranh của công nhân và lao động nổ ra ngay tại Sài-gòn, Chợ-lớn, trong đó có những cuộc đấu tranh lớn như: cuộc đấu tranh của công nhân hãng dệt Vinatexco, cuộc đấu tranh của 12.000 công nhân tắc-xi...). Nó có tác dụng kìm chân một lực lượng quân sự khá lớn của địch, làm cho chúng không rảnh tay để đàn áp phong trào nông dân ở nông thôn. Sự phối hợp nhịp nhàng giữa phong trào đấu tranh của nông dân với phong trào đấu tranh của công nhân trong những năm gần đây là sự thể hiện liên minh công nông trong cao trào cách mạng chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai.

Trong cao trào cách mạng đó, khối công nông liên minh càng được củng cố và phát triển. Ngày 1-5-1961, Hội lao động giải phóng miền Nam, tổ chức của giai cấp công nhân và nhân dân lao động ra đời. Trong bản cương lĩnh của mình, Hội lao động giải phóng đã nói rõ: « Đoàn kết chặt chẽ với giai cấp nông dân, thực hiện khối liên minh vững chắc giữa công nhân và nông dân và trên cơ sở ấy đoàn kết với mọi tổ chức, mọi giai cấp, mọi tầng lớp nhân dân, những người nhân sĩ yêu nước, hội viên của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam, nhằm đấu tranh để lật đổ ách Mỹ—Diệm, nhằm thành lập một chính phủ liên hiệp dân tộc dân chủ chủ chương một chính sách hòa bình trung lập, nhằm nâng cao phúc lợi của công nhân, của nhân dân và tiến tới hòa bình thống nhất Tổ quốc ».

Như vậy là, giai cấp công nhân miền Nam đã hiểu rằng liên minh công nông là một trong những nhân tố quan trọng nhất để mở rộng Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam. Cho nên, giai cấp công nhân miền Nam đã luôn luôn sát cánh cùng với giai cấp nông dân trong các cuộc đấu tranh hàng ngày. Ngày 7-1-1961, 20.000 nông dân Mỹ tho biểu tình chống khủng bố, được 1.000 công nhân và nhân dân lao động thị xã tham gia. Tháng 9-1962, công nhân đồn điền cao-su dọc đường số 15 (Sài-gòn đi Vũng-tàu) đã cùng tham gia biểu tình với nông dân địa phương để phản đối đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai rải chất độc hóa học. Đáng chú ý là, trong lúc phong trào đấu tranh chống đế quốc Mỹ và

(1) Xem thêm *Cương lĩnh của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam.*

(2) Những con số trên đây lấy ở bản tin Việt-nam Thông tấn xã ngày 13-12-1963 và 8-2-1964.

(3) Báo cáo chính trị của luật sư Nguyễn-hữu-Thọ tại Đại hội Mặt trận Dân tộc giải phóng lần II.

(4) Như trên.

bè lũ tay sai rải chất độc hóa học đang lên mạnh ở khắp nông thôn thì ngày 14-4-1962, công nhân Sài-gòn đã đốt cháy kho 12, chứa chất độc hóa học của Mỹ ở Khánh-hội (Sài-gòn)... Ngược lại, qua thực tế đấu tranh, giai cấp nông dân càng nhận rõ rằng đường lối của Mặt trận Dân tộc giải phóng, của Đảng nhân dân cách mạng và của Hội lao động giải phóng là hoàn toàn phù hợp với nguyện vọng của mình. Do đó càng hăng hái đứng về phía giai cấp công nhân để đấu tranh chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai. Mỗi một cuộc đấu tranh của công nhân bùng nổ ra ở đô thị, ở các đồn điền đều được nông dân và nhân dân lao động miền Nam ủng hộ. Cuộc đấu tranh chiếm xưởng của công nhân hãng dầu Stanvac hồi tháng 9-1962 đã được 70 nghiệp đoàn, đại diện cho 10 vạn đoàn viên và đông đảo nông dân ủng hộ. Cuộc đấu tranh của công nhân hãng dệt Vinatexco hồi tháng 1-1964 và cuộc đấu tranh của 12.000 công nhân xe tắc-xi gần đây cũng được đông đảo công nhân, nhân dân lao động đô thị và bà con nông dân sôi nổi ủng hộ... Tất cả những cái đó, chính là những hình ảnh sinh động, muôn màu muôn vẻ của liên minh công nông trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam Việt-nam hiện nay.

Nói tới liên minh công nông trong cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam Việt-nam hiện nay, không phải chỉ nói tới : sự liên minh giữa công nhân và nông dân, sự phối hợp giữa phong trào đấu tranh của công nhân và nông dân, mà còn phải nói tới tác dụng của nó đối với các tầng lớp, giai cấp, đối với các phong trào yêu nước khác như thế nào? Thực tế của cuộc đấu tranh cách mạng ở miền Nam trong những năm gần đây chứng tỏ rằng: vô luận một phong trào yêu nước nào, nếu không có phong trào đấu tranh của công nhân và nông dân làm nòng cốt, thì không thể duy trì và phát triển được. Trong mấy năm gần đây, phong trào đấu tranh của học sinh, sinh viên, trí thức, phật giáo phát triển mạnh mẽ Sở dĩ các phong trào đó phát triển mạnh mẽ, ngày càng có tính chất quần chúng rộng rãi là vì nhờ có khối đoàn kết công nông ngày càng vững chắc, có phong trào đấu tranh của công nông làm nòng cốt. Vì thế, có thể nói rằng: khối đoàn kết công nông, phong trào đấu tranh của công nông có tác dụng duy trì và phát triển các phong trào yêu nước khác ở thành thị.

Khối đoàn kết công nông vững chắc và phong trào đấu tranh của công nông chẳng những có tác dụng duy trì và phát triển các phong trào yêu nước khác ở đô thị mà còn có tác dụng mạnh mẽ đối với các binh sĩ trong quân đội miền Nam. Chúng ta đều biết rằng, quân đội miền Nam Việt-nam hiện nay là công cụ chủ yếu của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai dùng để tiến hành đàn áp phong trào yêu nước của nhân dân miền Nam, tiến hành cuộc chiến tranh đặc biệt ở miền Nam Việt-nam. Nhưng một mặt khác, phần lớn quân đội miền Nam lại xuất thân từ công nông; quyền lợi của họ gắn liền với quyền lợi của công nông. Cho nên phong trào đấu tranh của công nông, trước hết là phong trào đấu tranh của nông dân đã có ảnh hưởng rất lớn đối với họ. Trong 4 năm qua, do chính sách đúng đắn của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam, do phong trào đấu tranh của công nông phát triển mạnh mẽ, nên đã có hàng vạn binh sĩ quân đội miền Nam bỏ hàng ngũ địch, trở về với nhân dân. Chỉ tính trong tháng 11-1963, đã có tới 3.839 binh sĩ quân đội miền Nam trở về với nhân dân... Tất cả những điều này chứng tỏ rằng, giải quyết tốt vấn đề nông dân, vấn đề liên minh công nông chẳng những có ảnh hưởng rất lớn đối với việc mở rộng hàng ngũ mặt trận chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai mà còn có tác dụng làm suy yếu hàng ngũ quân đội địch, tạo điều kiện cho việc thành lập khối: «liên minh công nông binh»...

***

Nói tóm lại, vấn đề công nông liên minh, cơ sở của Mặt trận Dân tộc thống nhất, đã được phát triển trong Cách mạng tháng Tám, trong 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược; ngày nay lại được phát triển trong cuộc chiến tranh chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai nhằm giải phóng miền Nam, tiến tới hòa bình thống nhất tổ quốc.

Ngày nay, Mặt trận Dân tộc giải phóng, người kế thừa và phát triển kinh nghiệm đấu tranh cách mạng của nhân dân ta, đã và đang vận dụng bài học liên minh công nông một cách linh hoạt, sáng tạo. Do có đường lối cách mạng đúng đắn; do biết xây dựng và củng cố khối

(*Xem tiếp trang 38*)

MỘT VÀI Ý KIẾN VỀ Ý NGHĨA QUỐC TẾ CỦA CUỘC ĐẤU TRANH GIẢI PHÓNG MIỀN NAM NƯỚC TA

BÙI - HỮU - KHÁNH

TRONG những năm gần đây, hàng năm ngày kỷ niệm ký kết hiệp nghị Giơ-ne-vơ năm 1954 và cũng là ngày qui định thời hạn tổng tuyển cử thống nhất nước nhà vào năm 1956, nhân dân cả nước ta từ nam chí bắc lại biểu dương sức mạnh đoàn kết đấu tranh của dân tộc, biểu dương ý chí kiên cường bất khuất của toàn dân chống đế quốc Mỹ xâm lược, nhằm giải phóng miền Nam bảo vệ nền độc lập, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. Ngày 20 tháng 7 không những chỉ có ý nghĩa lịch sử quan trọng đối với nhân dân cả nước ta mà còn là ngày nhân dân thế giới biểu dương sức mạnh đoàn kết ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân ta.

Từ sau khi Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam ra đời, cuộc đấu tranh chính nghĩa của đồng bào miền Nam càng có tiếng vang mạnh mẽ trước dư luận nhân dân thế giới. Tiếng nói của miền Nam bất khuất, kiên cường trên tuyến đầu chống chủ nghĩa đế quốc để bảo vệ độc lập, tự do, dân chủ, hòa bình và thống nhất đất nước đã được hoan nghênh nhiệt liệt tại nhiều hội nghị quốc tế. Đại biểu của Mặt trận đã được nhân dân và chính phủ nhiều nước trên khắp năm châu tiếp đón trọng thể với nghi lễ đối với phái đoàn chính phủ của một nước.

Sự ủng hộ của nhân dân thế giới đối với công cuộc giải phóng miền Nam là phần thưởng vô cùng qui báu đối với chúng ta, là sự tiếp sức của nhân dân thế giới đối với cuộc kháng chiến chính nghĩa của đồng bào miền Nam. Luật sư Nguyễn-hữu-Thọ, chủ tịch Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam đã đánh giá rất cao sự ủng hộ của nhân dân thế giới: «Sự ủng hộ ấy vừa là sức động viên chúng ta vừa là một bảo đảm không thể thiếu được để cuộc kháng chiến của chúng ta đi đến toàn thắng» (1).

Trong phạm vi bài này chúng tôi phát biểu một vài ý kiến về ý nghĩa quốc tế của cách mạng miền Nam, nói một cách khác là đề cập đến một vài điều kiện lịch sử đưa đến sự đồng tình và ủng hộ của nhân dân thế giới đối với cuộc đấu tranh chính nghĩa của đồng bào miền Nam nước ta.

I

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào giải phóng dân tộc phát triển rầm rộ tấn công liên tiếp vào hệ thống thuộc địa của bè lũ đế quốc. Bọn đế quốc ra sức chống đỡ lại sự sụp đổ hệ thống thuộc địa, tìm mọi cách duy trì quyền lợi bóc lột nhân dân thuộc địa bằng biện pháp tích cực thực hiện âm mưu nô dịch dưới hình thức chủ nghĩa thực dân kiểu mới. Trong bè lũ đế quốc thì đế quốc Mỹ là kẻ xảo quyệt nhất trong việc áp dụng chủ nghĩa thực dân mới nhằm duy trì thuộc địa. Không những thế, bằng thủ đoạn bành trướng chủ nghĩa thực dân kiểu mới, đế quốc Mỹ còn giành giật thuộc địa và khu vực ảnh hưởng của các đế quốc khác hòng lập quyền bá chủ thế giới. Thông qua chính sách viện trợ, công cụ chủ yếu của chủ nghĩa thực dân mới, đế quốc Mỹ đã làm cho hàng loạt nước độc lập về chính trị bị phụ thuộc vào kinh tế của Mỹ rồi từ đó bị đế quốc Mỹ thống trị về chính trị và bóc lột về kinh tế. Một số nước ở châu Á, châu Phi vừa thoát khỏi ách áp bức của bọn thực dân cũ lại rơi vào tròng của chế độ thực dân mới Mỹ nguy hiểm và độc ác gian ngoan nhất trong bè lũ thực dân. Tại châu Mỹ la-tinh, nhiều nước đã được độc lập về chính trị hàng mấy chục năm thậm chí có nước hàng trăm năm nay đã thoát khỏi ách chủ nghĩa thực dân cũ, ngày nay vẫn đang tiếp tục chiến đấu để tự giải phóng khỏi chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ (2).

---

(1) Nguyễn-hữu-Thọ, *Báo cáo chính trị* tại Đại hội lần thứ hai của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam tháng 1-1964.

(2) Trong thư của Chủ tịch Mặt trận Giải phóng dân tộc Pê-ru gửi Chủ tịch Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam ngày 28-1-1964 có đoạn viết:

«Tổ quốc thân yêu của chúng tôi mặc dù có một đời sống dân chủ giả hiệu (chúng tôi đã thoát khỏi ách thực dân Tây-ban-nha 143 năm nay), thật ra ngày nay là tù binh của chủ nghĩa đế quốc Mỹ. Bọn này như một con bạch

Từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đế quốc Mỹ liên tiếp thông qua các khối liên minh quân sự và những « hiệp ước an ninh » để xây dựng các căn cứ quân sự và rải quân đội Mỹ ra khắp nơi trên thế giới. Ngày nay số quân đội Mỹ đóng ở nước ngoài hoặc trên các hạm đội ngoài khơi sẵn sàng khiêu khích bất cứ nơi nào trên thế giới chiếm tới hơn 1/3 tổng số quân đội Mỹ và người ta tính cứ 5 nước trên thế giới thì 4 nước có quân đội Mỹ đóng (1).

Rõ ràng đế quốc Mỹ đã trở thành tên trùm thực dân, là kẻ thù nguy hiểm nhất của nhân dân thế giới. Cho nên cũng từ sau chiến tranh thế giới thứ hai phong trào đấu tranh của nhân dân thế giới chống đế quốc Mỹ can thiệp vào nội bộ các nước đã trở thành một phong trào gắn liền với phong trào giải phóng dân tộc và bảo vệ hòa bình. Phong trào này đã liên kết nhân dân thế giới trong một mặt trận rộng rãi. Ở đâu có mặt đế quốc Mỹ là ở đó có nguy cơ rơi vào chủ nghĩa thực dân, ở đó có mầm mống gây chiến và cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ của nhân dân nước ấy được nhân dân thế giới đồng tình và ủng hộ. Chính vì vậy mà cuộc đấu tranh của đồng bào miền Nam được dư luận nhân dân thế giới hết lòng ủng hộ.

Nhân dân thế giới đấu tranh chống sự can thiệp của đế quốc Mỹ vào miền Nam nước ta còn là hành động thiết thực đấu tranh chống âm mưu gây chiến của đế quốc Mỹ, bảo vệ hòa bình thế giới. Từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đế quốc Mỹ ra sức tìm mọi cách phát triển thế lực với ý đồ ngông cuồng của chúng là làm bá chủ hoàn cầu. Thực hiện âm mưu đen tối ấy, đế quốc Mỹ lôi kéo các nước đồng minh và phụ thuộc vào việc chuẩn bị chiến tranh nhằm xâm lược phe xã hội chủ nghĩa. Chúng tìm mọi cách xây dựng một hệ thống căn cứ quân sự bao vây phe xã hội chủ nghĩa. Trong hệ thống căn cứ chiến lược của đế quốc Mỹ, Tây Đức được chọn làm bàn đạp tấn công phe xã hội chủ nghĩa từ phía Tây; Nam Triều-tiên, Đài-loan và Nam Việt-nam là những bàn đạp tấn công từ phía Đông. Dưới con mắt của đế quốc Mỹ thì miền Nam Việt-nam là một căn cứ chiến lược hết sức quan trọng. Bởi thế chính sách viện trợ quân sự của Mỹ cho vùng này từ sau hiệp nghị Giơ-ne-vơ năm 1954 được tiến hành rất rảo riết. Chỉ trong vòng 5 năm (1955 đến hết 1959) đế quốc Mỹ viện trợ quân sự cho miền Nam khoảng 900 triệu đô-la, bằng viện trợ quân sự của đế quốc Mỹ trong vòng 14 năm (từ 1946 đến 1959) sau đại chiến thế giới lần thứ hai cho ba nước Pa-kit-stăng (450 triệu đô-la), Thái-lan (280 triệu đô la) và Phi-luật tân (201 triệu đô-la) cộng lại (2). Bản thân những con số này đã cho chúng ta thấy một cách cụ thể về vị trí của miền Nam trong hệ thống căn cứ chiến lược của đế quốc Mỹ ở Đông Nam Á là quan trọng nhường nào. Ngay từ khi Ai-xen-hao còn làm tổng thống Mỹ đã nhiều lần y tuyên bố miền Nam Việt-nam là tiền đồn quan trọng của Mỹ ở Viễn Đông. Dưới thời Diệm, báo *Cách mạng quốc gia* ở Sài-gòn ngày 22 tháng 4 năm 1959 cũng để lộ ý định mở rộng xâm lược của bọn quan thầy chúng và vị trí quan trọng của miền Nam trong kế hoạch xâm lược ấy: « Nếu tấn công từ Đài-loan vào lục địa thì phải mất cả ngàn cây số mà chưa chắc đã ăn thua gì. Nhưng nếu từ miền Nam đánh vào Bắc Việt thì chỉ tiến chừng 300 hoặc 400 cây số là có thể chia cắt được khu vực cộng sản ».

Rõ ràng sự can thiệp của đế quốc Mỹ vào miền Nam nước ta là một khâu quan trọng trong kế hoạch chuẩn bị chiến tranh của chúng. Cho nên nhân dân yêu chuộng hòa bình thế giới đứng về phía đồng bào miền Nam để bẻ gẫy âm mưu biến miền Nam thành bàn đạp xâm lược, gây chiến của đế quốc Mỹ.

Ở miền Nam nước ta « chánh sách của Mỹ — Diệm là một sự thách đố, một sự khiêu khích trước công luận thế giới » (3), cho nên cuộc đấu tranh của đồng bào miền Nam càng được nhân dân thế giới hết lòng ủng hộ.

Chính sách chung của đế quốc Mỹ ở thuộc địa kiểu mới là thông qua bọn tay sai để duy trì chế độ độc tài, phát-xít phản tự do dân chủ chống lại quần chúng nhân dân. Chính sách phản động đó của đế quốc Mỹ đã biểu hiện tập trung đầy đủ nhất ở miền Nam Việt-nam. Đế quốc Mỹ đã chà đạp lên quyền tự do dân chủ, vi phạm quyền lợi thiêng liêng nhất của dân tộc đó là quyền toàn vẹn lãnh thổ. Do đó cuộc đấu tranh của đồng bào miền Nam

---

tuộc khổng lồ, đã chiếm lấy tất cả các nguồn của cải của chúng tôi và chỉ đem lại cho nhân dân chúng tôi sự lừa bịp, sự bóc lột, sự nô lệ và sự thối nát ».

Tình hình Pê-ru cũng là tình hình của nhiều nước khác ở châu Mỹ la-tinh.

(1) Theo Cu-chi-ma Ca-nê-xa-bu-rô (Nhật-bản) trong quyển *Chủ nghĩa thực dân mới*. Bản dịch — Nhà xuất bản Sự thật, 1961, tr. 130 — 131.

(2) Tài liệu rút ra trong quyển *Tám năm đấu tranh anh dũng và gian khổ của đồng bào miền Nam*, tr. 55 — Nhà xuất bản Sử học, 1962.

(3) Trích lời kêu gọi của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam ngày 23-4-1961: *« Hãy chặn bàn tay giết người của chúng lại ».*

là một bộ phận tiêu biểu cho phong trào đấu tranh của nhân dân thế giới chống lại chính sách cực kỳ phản động của đế quốc Mỹ, kẻ thù nguy hiểm nhất của nhân dân toàn thế giới. Cuộc đấu tranh của đồng bào miền Nam chống sự can thiệp của đế quốc Mỹ là cuộc đấu tranh chính nghĩa, bảo vệ quyền lợi chính đáng của con người là tự do, bình đẳng, bảo vệ quyền lợi thiêng liêng của dân tộc là độc lập, thống nhất. Cuộc đấu tranh ấy hoàn toàn phù hợp với tuyên ngôn thế giới về nhân quyền và phù hợp với những điều đã được công pháp quốc tế công nhận tại hội nghị Giơ-ne-vơ năm 1954. Đế quốc Mỹ đã biến vĩ tuyến 17 thành hàng rào ngăn cách đồng bào hai miền, chúng muốn chặt đứt mối tình ruột thịt Bắc — Nam của nhân dân ta. Đó là hành động dã man, cực kỳ phản động trong chính sách bành trướng thế lực của đế quốc Mỹ đã diễn ra ở Tây Đức, Nam Triều-tiên, Đài-loan v.v... Hành động ấy khiến nhân dân thế giới thấy rõ nguy cơ chia để trị của đế quốc Mỹ không chỉ nằm trong phạm vi chia rẽ các tầng lớp, các giai cấp trong một dân tộc mà còn mở rộng sang phạm vi chia cắt lãnh thổ của một nước. Chủ trương chia cắt đất nước ta của đế quốc Mỹ là một bằng chứng tố cáo đế quốc Mỹ đang áp dụng rộng rãi chính sách chia cắt lãnh thổ ở những nơi nào trên thế giới mà đế quốc Mỹ có thể thực hiện được. Chính vì vậy cuộc đấu tranh của đồng bào miền Nam chống sự can thiệp của đế quốc Mỹ để bảo vệ nền độc lập thống nhất đất nước được nhân dân thế giới hết lòng ủng hộ.

II

Từ sau khi đế quốc Mỹ tiến hành cuộc chiến tranh đặc biệt ở miền Nam Việt-nam phong trào nhân dân thế giới ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của đồng bào miền Nam càng phát triển mạnh mẽ.

Chúng ta đều biết rằng bản chất nô dịch của đế quốc trước sau không hề thay đổi. Trước phong trào giải phóng dân tộc bùng lên mạnh mẽ, bọn đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ, đã gian ngoan tìm cách che đậy bản chất nô dịch của nó dưới hình thức thực dân mới, thông qua cái gọi là « quốc gia độc lập » và « chính quyền dân tộc » thực chất là tay sai để thực hiện mọi thủ đoạn thống trị của chúng. Phong trào đấu tranh của nhân dân các nước phụ thuộc nổi lên chống lại bọn tay sai đế quốc giành độc lập thực sự đã làm cho bọn đế quốc phải lúng túng tìm phương đối phó. Ở thời kỳ thực dân cũ, bọn đế quốc đối phó với phong trào giải phóng dân tộc bằng chiến tranh xâm lược do quân đội của chúng trực tiếp tiến hành. Nhưng phương pháp đó đã lỗi thời cùng với chủ nghĩa thực dân cũ trước cao trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh nhằm xóa bỏ hoàn toàn chủ nghĩa thực dân. Chủ nghĩa thực dân mới Mỹ khoác áo độc lập giả hiệu cho thuộc địa để lừa bịp nhân dân, chúng chống lại phong trào giải phóng dân tộc bằng cách tiến hành « chiến tranh đặc biệt », còn gọi là « chiến tranh du kích chống du kích », « chiến tranh loại ba » hay « chiến tranh không tuyên bố ». Đặc điểm của « chiến tranh đặc biệt » là lấy lực lượng quân đội của bọn tay sai ở nước phụ thuộc làm chủ yếu và tất cả quân lực đặt dưới quyền điều khiển của tướng tá sĩ quan Mỹ với danh nghĩa « cố vấn ». Do đó cuộc kháng chiến yêu nước của đồng bào miền Nam hiện tại bên cạnh tính chất chủ yếu là cuộc chiến đấu chống xâm lược còn mang tính chất nội chiến. Điều đó càng phơi bầy trước nhân dân thế giới thủ đoạn vô cùng thâm độc của đế quốc Mỹ trong việc bành trướng chủ nghĩa thực dân mới của chúng qua hình thức chiến tranh đặc biệt. Trong chiến tranh đặc biệt, đế quốc Mỹ thông qua « mạng lưới cố vấn » tiến hành chiến tranh xâm lược nhưng không tuyên bố là chiến tranh, dùng cái gọi là « chiến tranh du kích chống du kích » để đối phó với cuộc đấu tranh vũ trang tự vệ của nhân dân nước phụ thuộc. Nhưng xét về mục đích thì chiến tranh đặc biệt của đế quốc Mỹ chỉ là tiếp tục chính sách can thiệp và xâm lược của chúng. Cho nên thực chất chiến tranh đặc biệt vẫn là chiến tranh xâm lược, một sản phẩm gắn liền với chủ nghĩa thực dân, một công cụ nô dịch của đế quốc. Chính vì vậy mà nhân dân thế giới càng đứng về phía đồng bào miền Nam chống sự xâm lược của đế quốc Mỹ. Gây ra chiến tranh đặc biệt, đế quốc Mỹ đã tự gỡ mặt nạ che đậy bộ mặt thực dân của chúng. Tự chúng đã phơi bầy bản chất nô dịch xấu xa và chúng đã tự tố cáo chúng vẫn không chịu từ bỏ con đường máu lửa của chủ nghĩa thực dân cũ để chống lại phong trào cách mạng. Do đó gây ra chiến tranh đặc biệt đế quốc Mỹ càng bị cô lập trước dư luận nhân dân thế giới, nhất là thời đại hiện nay là thời đại mà chủ nghĩa đế quốc, kể cả đế quốc Mỹ không còn nắm vận mệnh của nhân dân thế giới. Đặc điểm nổi bật của thời đại hiện nay là hệ thống xã hội chủ nghĩa, các lực lượng đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc đang quyết định nội dung chủ yếu, phương hướng chủ yếu và những đặc điểm chủ yếu

của sự phát triển lịch sử. Trong thời đại hiện nay bất cứ cuộc chiến tranh xâm lược nào cũng không thể tránh khỏi bị trừng phạt đích đáng. Bởi vậy ngay từ thời kỳ đầu của cuộc chiến tranh xâm lược mà đế quốc Mỹ tiến hành ở miền Nam nước ta, nhân dân thế giới đã đứng về phía đồng bào miền Nam; càng ngày quân xâm lược Mỹ càng bị cô lập và càng ngày sự ủng hộ của nhân dân thế giới đối với công cuộc giải phóng miền Nam nước ta càng mạnh mẽ.

Một điều quan trọng khiến nhân dân thế giới kịch liệt chống lại cuộc chiến tranh đặc biệt của đế quốc Mỹ tiến hành ở miền Nam nước ta là do cuộc chiến tranh đặc biệt đó được tiến hành với mục đích làm thí điểm để rút kinh nghiệm đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân các nước đang đấu tranh giành độc lập. Ngay từ tháng 4 năm 1962, tạp chí Bơ-lát-te (Tây Đức) đã nói rõ âm mưu của đế quốc Mỹ dùng miền Nam nước ta làm nơi thí nghiệm phương pháp đàn áp phong trào giải phóng dân tộc thế giới: « Việt-nam, điểm chủ chốt trong chiến lược của Mỹ ở Đông Nam Á đã được chọn làm nơi thí nghiệm đầu tiên cho một loại chiến tranh mà sau này có thể đem áp dụng vào những hoàn cảnh thích hợp ở châu Mỹ la tinh, Trung Đông và có thể cả ở Trung Âu ». Đế quốc Mỹ cũng không che đấu ý đồ thâm độc của chúng, không che đấu thủ đoạn dùng chiến tranh đặc biệt để thực hiện âm mưu làm bá chủ thế giới của chúng.

Mặc dầu đế quốc Mỹ đã xảo quyệt đem chủ nghĩa thực dân mới để nô dịch nhân dân các nước phụ thuộc nhưng phong trào giải phóng dân tộc vẫn phát triển ngày càng mạnh và hình thức đấu tranh vũ trang để chống lại bạo lực của quân thù, đánh đổ chính quyền phản động tay sai đế quốc trở thành phổ biến. Cho nên đế quốc Mỹ hy vọng nhiều ở việc đúc kết kinh nghiệm đàn áp cách mạng qua cuộc chiến tranh đặc biệt thí nghiệm ở miền Nam để tìm lối thoát trong âm mưu duy trì thuộc địa kiểu mới của chúng. Chính vì thế mà cuộc đấu tranh chính nghĩa của đồng bào miền Nam chống chiến tranh đặc biệt của đế quốc Mỹ có ý nghĩa quốc tế lớn. Cuộc đấu tranh ấy là một mũi nhọn của phong trào giải phóng dân tộc nhằm xóa bỏ chủ nghĩa thực dân, một đóng góp tích cực vào phong trào bảo vệ hòa bình thế giới. Do đó nên nhân dân yêu chuộng hòa bình, tự do trên thế giới hoàn toàn đứng về phía đồng bào miền Nam trong cuộc đấu tranh giải phóng. Thắng lợi của đồng bào miền Nam trong cuộc chiến đấu chống xâm lược Mỹ không những chỉ là thắng lợi của nhân dân ta trong cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập mà còn là thắng lợi của nhân dân thế giới chống chủ nghĩa thực dân. Nhân dân thế giới đứng về phía đồng bào miền Nam trong cuộc đấu tranh giải phóng có nghĩa là thiết thực đẩy mạnh cuộc đấu tranh của chính mình nhằm tiêu diệt chủ nghĩa thực dân do đế quốc Mỹ cầm đầu. Chúng ta hãy nghe lời phát biểu của đại biểu Công đoàn Dan-di-ba trong hội nghị Công đoàn quốc tế đoàn kết với lao động và nhân dân miền Nam tháng 10 năm 1963 tại Hà-nội: « Chúng ta ở các nước bị áp bức thuộc châu Á, châu Phi và châu Mỹ la-tinh phải tự đặt câu hỏi này: nếu đế quốc Mỹ thành công trong cuộc thí nghiệm của chúng thì sẽ ra sao? Theo ý kiến chúng tôi, tôi xin phép được nói rằng chúng sẽ thí nghiệm đối với chúng ta, bất cứ lúc nào, khi chúng ta vùng lên để lật đổ bọn tay sai trong nước chúng ta, chúng ta sẽ cùng chung số phận đó. Vì vậy, chúng tôi có đủ lý do để vui mừng trước thất bại của cuộc chiến tranh không tuyên bố của chúng chống lao động và nhân dân miền Nam Việt-nam. Và cũng vì thế mà chúng tôi chào mừng lao động và nhân dân miền Nam Việt-nam anh hùng đã giành được thắng lợi dưới sự lãnh đạo của Mặt trận Dân tộc giải phóng, vì chúng tôi coi thắng lợi của các bạn cũng là thắng lợi của chúng tôi ». (1) Qua câu nói đó và nhiều lời phát biểu tương tự của những đại biểu nước ngoài cho ta thấy rõ nhân dân các nước coi cuộc đấu tranh của đồng bào miền Nam chống đế quốc Mỹ là cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới nhằm xóa bỏ chủ nghĩa thực dân. Do đó mà sự ủng hộ của nhân dân các nước đối với công cuộc giải phóng miền Nam là xuất phát từ chỗ giác ngộ về nghĩa vụ của mình, từ chỗ coi đồng bào miền Nam là những người đứng mũi chịu sào trong cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới chống đế quốc Mỹ. Chúng ta hãy nghe tiếng nói của đại biểu Công đoàn Si-li cũng trong hội nghị trên: « Tình đoàn kết của chúng tôi không phải chỉ trên tình cảm, mà còn là một ý thức rõ rệt đối với ý nghĩa và tầm quan trọng quốc tế của cuộc đấu tranh của các bạn...

Chính vì vậy, cuộc đấu tranh của các bạn là cuộc đấu tranh của chúng tôi và thắng lợi của các bạn là thắng lợi của chúng tôi » (2).

Về phía đồng bào miền Nam chúng ta cũng không phải chỉ xuất phát từ quyền lợi dân tộc mà trong cuộc chiến đấu bảo vệ độc lập thống nhất của Tổ quốc đồng bào ruột thịt của

---

(1) *Hội nghị Ủy ban Công đoàn quốc tế đoàn kết với lao động và nhân dân miền Nam Việt-nam*, tr. 101 — 102 — Nhà xuất bản Lao động, 1963.

(2) Sách đã dẫn, tr.108.

chúng ta còn xuất phát từ ý thức giác ngộ về nghĩa vụ quốc tế của mình. Trong bản Báo cáo chính trị đọc tại Đại hội Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam lần thứ hai, luật sư Nguyễn-hữu-Thọ đã thay mặt đồng bào miền Nam tuyên bố: « Chúng ta rất tự hào được sống trong thời đại có nhiều ý nghĩa như hiện nay và rất hãnh diện được thay mặt cho nhân dân cả nước đứng trên mũi nhọn của cuộc kháng chiến và với tư cách là những người đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc dưới hình thức chống cuộc chiến tranh đặc biệt, chúng ta quyết thay mặt nhân dân thế giới bẻ gẫy mưu đồ xâm lược của đế quốc Mỹ và làm cho những kinh nghiệm mà chúng rút ra ở miền Nam chỉ là kinh nghiệm của sự thất bại ».

Rõ ràng là cuộc đấu tranh giải phóng của đồng bào miền Nam nhằm đánh bại sự xâm lược của đế quốc Mỹ dưới hình thức chiến tranh đặc biệt là một cống hiến quan trọng vào cao trào giải phóng dân tộc thế giới. Chính vì vậy thái độ của nhân dân thế giới đối với cuộc đấu tranh chính nghĩa của đồng bào miền Nam là thái độ của những người ở hậu phương đối với tiền tuyến.

III

Một nguyên nhân quan trọng nữa khiến cho cuộc đấu tranh giải phóng của đồng bào miền Nam có tiếng vang lớn trên thế giới là do đường lối đấu tranh cách mạng đúng đắn của đồng bào miền Nam. Đường lối đó là dựa vào sức mạnh đoàn kết toàn dân dùng phương pháp đấu tranh cách mạng để đánh đổ kẻ thù.

Chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ duy trì ách thống trị thuộc địa bằng cách thông qua bọn tay sai bản xứ. Vì thế mà chúng phải dựa vào bọn đại địa chủ, đại tư sản để xây dựng chính quyền phản động làm công cụ nô dịch nhân dân. Chính vì vậy muốn đánh đổ kẻ thù, một điều kiện quan trọng là phải đoàn kết toàn dân, đánh vào chỗ dựa của đế quốc để tống cổ chúng ra khỏi đất nước. Chính sách cổ truyền của bọn thực dân là chia rẽ, lừa phỉnh. Chính sách đó được bọn thực dân Mỹ áp dụng triệt để với mọi mưu mô xảo quyệt để duy trì thuộc địa kiểu mới của chúng dưới danh nghĩa những « chính phủ độc lập dân tộc » thực chất là công cụ đàn áp, thống trị nhân dân. Cho nên trong thời đại mà hình thức nô dịch chủ yếu của đế quốc là chủ nghĩa thực dân mới thì việc đoàn kết lực lượng dân tộc để đánh đổ bọn phản động tay sai đế quốc là một vấn đề hết sức quan trọng để bảo đảm thắng lợi của cuộc đấu tranh giải phóng khỏi ách thực dân. Kinh nghiệm lịch sử của nhân dân ta đã chỉ ra rằng đoàn kết là sức mạnh để bảo đảm thắng lợi của dân tộc trước kẻ thù xâm lược. Chính vì vậy mà trong Cách mạng tháng Tám toàn thể nhân dân ta đã muôn người như một đoàn kết chặt chẽ trong Mặt trận Việt Minh quật đổ phát-xít Nhật và bọn bù nhìn. Trong kháng chiến trường kỳ, Mặt trận Liên Việt lại tập hợp tất cả mọi người đánh đuổi thực dân Pháp và đánh bại âm mưu kéo dài và mở rộng chiến tranh của đế quốc Mỹ. Ngày nay, đồng bào miền Nam lại tiếp tục phát huy truyền thống đoàn kết của dân tộc để tập trung mọi lực lượng nhân dân đánh đổ chế độ thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc Mỹ. Cuộc đấu tranh của đồng bào miền Nam đã vượt qua những chặng đường khó khăn, gian khổ, đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác và sự kiện quan trọng nhất về phương diện tổ chức là thành lập Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam.

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt-nam, Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam đã rút ra một trong những bài học thành công của cách mạng là xây dựng một mặt trận dân tộc thống nhất. Đó cũng là một bảo đảm cho thắng lợi của cách mạng giải phóng các dân tộc. Chính vì thế tin Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam thành lập cuối năm 1960 không những chỉ là tin mừng của toàn thể nhân dân cả nước ta mà còn làm nức lòng nhân dân thế giới. Chúng ta hãy đọc một đoạn trong bài báo chào mừng Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam thành lập trên tờ báo I-rắc Xu-tan-an A-ra (Soutal-al Ahrar) ngày 2-2-1961: « Nhân dân các nước đang sống dưới ách nô lệ của thực dân và những bọn phản động đã nhận rõ rằng con đường để đi đến độc lập và do đó đi đến một đời sống dân chủ, tiến bộ về chính trị, kinh tế là phải đoàn kết tất cả các nhóm nhân dân, các tầng lớp xã hội, các dân tộc thiểu số, các đảng phái tôn giáo và các nhân vật trong nước với điều kiện là sự đoàn kết ấy đứng trên nguyên tắc dân chủ, dân tộc, đánh đổ chủ nghĩa thực dân và những kẻ phản động. Điều này đã xảy ra tại miền Nam Việt-nam, trong tình hình một mặt trận dân tộc đến nay đã trở thành cần thiết cho cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân và nền độc tài phản động ». Bài báo nhấn mạnh: « Việc một mặt trận dân tộc được thành lập ở miền Nam Việt-nam đã làm cho nhân dân các nước Ả-rập thống nhất thấy sáng thêm tình hình, và nó có quan hệ với tất cả thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới ».

Ngoài yếu tố quan trọng là dựa vào sức mạnh của khối đoàn kết toàn dân trên cơ sở công nông liên minh vững chắc trong Mặt trận dân tộc thống nhất, cách mạng miền Nam còn nêu một bài học sáng chói cho công cuộc đấu tranh giải phóng của các dân tộc, đó là phương pháp đấu tranh cách mạng triệt để, chủ động tấn công địch.

Chủ nghĩa thực dân mới cố che đấu bản chất nô dịch của chúng nhưng cú đội lông công thì trước sau cú vẫn hoàn toàn là cú tuy cũng có thể gây cho người ta ngộ nhận nhất thời. Trước phong trào đấu tranh mạnh mẽ của đồng bào miền Nam đòi quyền tự do dân chủ, đòi hòa bình thống nhất đất nước, đế quốc Mỹ đã quay trở lại con đường dùng máu lửa của chủ nghĩa thực dân cũ để đàn áp phong trào đấu tranh của quần chúng. Những cuộc khủng bố, càn quét liên tiếp diễn ra ở miền Nam với hàng sư đoàn binh lính tham gia dưới sự chỉ huy của « cố vấn » Mỹ đã đưa đến tình trạng chiến tranh của bọn xâm lược và bè lũ tay sai phản động tấn công vào đồng bào ruột thịt của chúng ta, những người kiên trì đấu tranh đòi quyền lợi chính đáng của bản thân mình, của dân tộc mình đã được công pháp quốc tế công nhận tại hội nghị Giơ-ne-vơ năm 1954. Tục ngữ ta có câu « vỏ quít dầy móng tay nhọn », chính kẻ thù đã chỉ cho nhân dân miền Nam con đường đấu tranh cách mạng. Thực tế lịch sử chứng minh rằng không khi nào kẻ địch lại dễ dàng từ bỏ địa vị thống trị của chúng. Nhân dân thuộc địa chỉ có một con đường là đấu tranh cách mạng để tống cổ bọn thực dân thống trị. Nhân dân Cu-ba tiến hành đấu tranh cách mạng kiên quyết mới lật đổ được chính quyền độc tài phản động tay sai đế quốc Mỹ. Nhân dân An-giê-ri chỉ giành được độc lập, tự do sau cuộc đấu tranh cách mạng kiên trì và bền bỉ. Ngay cạnh ta nhân dân Lào đã phải đấu tranh vũ trang liên tục chống sự can thiệp của đế quốc Mỹ để bảo vệ nền độc lập trung lập của mình. Và còn biết bao nhiêu ví dụ khác nữa cho ta thấy muốn đấu tranh chống ngoại xâm, muốn thoát khỏi ách thống trị thực dân không thể không tiến hành đấu tranh cách mạng. Tuy nhiên vẫn còn những kẻ hoài nghi ở lực lượng đấu tranh cách mạng của các dân tộc bị áp bức chống ách nô dịch của chủ nghĩa đế quốc. Kinh nghiệm đấu tranh của nhân dân ta từ Cách mạng tháng Tám qua kháng chiến trường kỳ và nhất là cuộc đấu tranh tự giải phóng hiện nay của đồng bào miền Nam đang liên tiếp giành thắng lợi đã chứng minh rằng: một dân tộc dù nhỏ bé, chậm tiến đến đâu nếu biết đoàn kết và kiên quyết đấu tranh cách mạng thì cuối cùng vẫn chiến thắng quân xâm lược. Dĩ nhiên nhân dân các nước bị nô dịch dùng biện pháp đấu tranh cách mạng chính là vì tinh thần yêu hòa bình tự do và dân chủ chính là để bảo vệ hòa bình thế giới một cách tích cực.

Ngày nay độc lập dân tộc đã trở thành một yêu cầu bức thiết của nhân dân các nước bị đế quốc nô dịch. Cuộc đấu tranh của đồng bào miền Nam phát triển theo phương hướng đúng đắn và liên tiếp giành từ thắng lợi này đến thắng lợi khác là một bài học thiết thực đóng góp vào phong trào giải phóng dân tộc đang phát triển rầm rộ trên thế giới. Chính vì thế tiếng vang của công cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam trước dư luận nhân dân thế giới ngày càng lớn. Đúng như nhận định của luật sư Nguyễn-hữu-Thọ trong Đại hội Mặt trận Dân tộc giải phóng lần thứ hai: « Ngày nay nhân dân các nước không phải chỉ ủng hộ mục đích chánh nghĩa của chúng ta mà còn ủng hộ cả hình thức đấu tranh võ trang của chúng ta » (1).

Nếu như việc đế quốc Mỹ biến miền Nam nước ta làm nơi thí nghiệm phương pháp đàn áp phong trào giải phóng dân tộc đã khiến nhân dân thế giới kịch liệt phản đối cuộc chiến tranh đặc biệt của đế quốc Mỹ tiến hành ở miền Nam nước ta thì đường lối đấu tranh cách mạng đúng đắn của đồng bào miền Nam nhằm đánh bại xâm lược Mỹ lại càng làm cho nhân dân thế giới khâm phục. Chính vì thế mà nhân dân nhiều nước đang đấu tranh chống ách nô dịch của đế quốc coi cuộc đấu tranh của đồng bào miền Nam là một tấm gương sáng. Chúng ta hãy nghe đại biểu Công đoàn Dan-di-ba nói lên ý nghĩ của nhân dân các nước đang đấu tranh giải phóng khỏi ách thực dân về bài học mà nhân dân các nước rút ra từ cách mạng miền Nam: « Chúng tôi rất biết ơn về bài học mà chúng tôi đã tiếp thu được của lao động và nhân dân miền Nam Việt-nam, bởi vì chúng tôi tin rằng bài học đó rất bổ ích cho cuộc đấu tranh của nhân dân châu Phi chúng tôi .. Chúng tôi rất tin tưởng rằng thắng lợi của cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam Việt-nam sẽ thúc đẩy và tăng cường cuộc đấu tranh ở đất nước chúng tôi nói riêng và của tất cả các nước bị áp bức ở châu Phi, châu Á, châu Mỹ la-tinh nói chung » (2). Trong

(*Xem tiếp trang* 54)

(1) Nguyễn-hữu-Thọ — *Báo cáo chính trị*, tr. 37.

(2) Trích lời phát biểu của Trưởng đoàn đại biểu Công đoàn Dan-di-ba tại Hội nghị Công đoàn thế giới đoàn kết với lao động và nhân dân miền Nam Việt-nam họp tại Hà-nội tháng 10 năm 1963 — Sách đã dẫn, tr. 103.

GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

SÁCH «PHỦ BIÊN TẠP LỤC» VÀ BẢN DỊCH

ĐÀO DUY ANH

SÁCH *Phủ biên tạp lục*, theo lời tựa của Lê-qui-Đôn (1), đã được ông viết ở Phú xuân trong năm 1776, khi ông làm hiệp trấn phủ Thuận-hóa. Trong những năm cuối đời Lê, cũng như trong đời Tây-sơn và đời Gia-long, tức từ năm 1776 đến năm 1820, sách ấy có lẽ chỉ được biết ở Đường ngoài. Phan-huy-Chú, người Đường ngoài, trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí* làm xong trong đời Minh-mệnh, ở chương « Văn tịch chí », đã giới thiệu sách ấy, còn chép cả bài tựa của Lê-qui-Đôn ; tác giả sách *Hậu Lê thời sự kỷ lược* cũng người Đường ngoài, nhưng không rõ là ai, trong chương « Hiển tông Vĩnh hoàng đế », ở mục nói về Hiền vương, tức Nguyễn-phúc-Khoát, đã dùng tài liệu ở sách này. Có lẽ đến đời Minh-mệnh thì nó mới được biết ở Huế. Năm Minh-mệnh thứ 1, Minh-mệnh có lệnh sưu tầm thư tịch cổ. Có lẽ sau đó đã có người hiến một tập *Phủ biên tạp lục* mà chúng tôi ngờ rằng đó là bản mà Trần-tiễn-Thành ở đời Tự-đức đã được thấy trong thư viện của Nội các, tức là Tụ-khuê thư viện. Bản tấu của Trần tiễn-Thành, tả thị lang Công bộ sung biện Các vụ, đề ngày 30 tháng giêng năm Tự-đức thứ 6 (1852) nói : « Tuân theo sắc chỉ, thần đã tìm tòi và đã thấy ở Nội các hiện có một bản *Phủ biên tạp lục*, do Lê-qui-Đôn đời Lê biên soạn... Thần đã so sánh cẩn thận bản ấy với bản của lang trung Nguyễn-công-Diễn mới dâng. Mục lục, số quyển, cũng như các việc ghi chép đều giống nhau ở trong hai bản. Tuy nhiên, bản sau có nhiều chỗ giản lược hơn, và có nhiều chữ chép sai. Bản ấy lại có kèm một bảng Thế phổ và một bài tựa gồm hai tờ mà bản của Nội các không có. Bản *Phủ biên tạp lục* của Nội các đã từng được chuyển sang Quốc sử quán, ở đấy người ta đã dùng nó để tham khảo trong một thời gian lâu, cho nên có những tờ bị rách, và nhiều chữ bị mất. Thần xin cho bảng *Thế phổ* chép thế thứ các Liệt thánh của bản triều được kính cẩn tàng trí ở Nội các và cho hai bản *Tạp lục* được giữ để làm tài liệu nghiên cứu » (*Văn nghị công niên biểu*, 6 quyển, tức niên biểu của Trần-tiễn-Thành mà chúng tôi đã được xem ở Huế trước kia).

Khi thực dân Pháp mới xâm chiếm Nam-kỳ của ta, chúng đã để ý đến sách *Phủ biên tạp lục*. Người Pháp đầu tiên nói đến sách ấy là P. Legrand de la Liraye (trong sách *Notes historiques sur la nation annamite*), nhưng thực ra ông ta chưa từng đọc sách ấy nên đã nói lầm rằng sách ấy chép về « lịch sử và sự phân bố các tỉnh miền Bắc từ Quảng-nam hay Tu-ran đến biên giới Trung-hoa ». Nhà học giả Pháp P. Pelliot đã giới thiệu kỹ sách ấy trong bài « Nghiên cứu đầu tiên về các nguồn tài liệu Việt-nam về lịch sử Việt-nam » đăng trong tập san của viện Viễn Đông bác cổ (*BEFEO*, IV), căn cứ vào một bản ở Tụ-Khuê thư viện.

Như thế thì chúng ta thấy rằng từ xưa người ta đã xem *Phủ biên tạp lục* là một nguồn tài liệu quí và đã dùng nó. Trong giới sử học hiện đại, người ta cũng vẫn xem nó là nguồn tài liệu quan trọng, xưa và phong phú nhất về lịch sử và địa lý miền Trung-bộ và Nam-bộ, nhưng vì hiện chỉ có những bản chép tay « tam sao thất bản », có nhiều chỗ sai sót, cho nên rất là khó dùng. Muốn cho sách ấy được nhiều người dùng một cách thuận tiện thì cần có một bản dịch tốt. Viện Sử học đã giao cho bộ phận phiên dịch của tổ Cổ sử trách nhiệm phiên dịch sách ấy.

Để phiên dịch sách ấy, chúng tôi đã dựa vào tài liệu nào ?

Việc đầu tiên chúng tôi phải làm là tìm hết cả những bản *Phủ biên tạp lục* hiện có ở Hà-nội, để chọn lấy một bản mà chỉnh lý lại đặng có một bản tương đối tốt dùng làm căn cứ.

Hiện nay ở Hà-nội chúng tôi thấy có bốn bản khác nhau :

Bản của Thư viện Khoa học trung ương, bản của thư viện Viện Sử học, bản của thư viện Trường Đại học Tổng hợp và bản riêng của chúng tôi mà chúng tôi mới biếu Viện Sử học.

Trong bốn bản ấy thì bản của Thư viện khoa học là đầy đủ nhất. Nó mang số hiệu A 184,

(1) Về tiểu sử và văn nghiệp của Lê-qui-Đôn, ông Văn-Tân đã nói kỹ ở trong tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*.

gồm hai tập khổ 223 × 315 ly mét. Tập một gồm bài tựa, mục lục, quyển I, 75 tờ, quyển II, 33 tờ, quyển III, 94 tờ ; tập hai gồm quyển IV, 45 tờ, quyển V, 52 tờ, quyển VI và bài bạt, 35 tờ ; mỗi trang gồm 9 hàng chữ, mỗi hàng 20 chữ. Bản này viết chữ chân phương, nhưng đọc kỹ thì thấy có nhiều chỗ sai sót, chứng tỏ rằng người chép không những không nắm được nội dung của sách mà còn chép cẩu thả, mặc dầu viết cẩn thận. Bản này là do Viện Viễn Đông bác cổ xưa kia thuê chép, mà các sách chép tay cho viện này thuê chép thì phần nhiều là ở trong tình trạng như thế.

Bản của Viện Sử học thì khổ nhỏ hơn bản trên (170 × 300 ly mét), chữ đái thảo, có chấm câu bằng son, xem nét chữ thì thấy rằng người chép là người viết thạo, chữ tốt, song lại còn sai sót nhiều hơn bản trên. Lại thêm quyển I thì thiếu cả nửa thứ hai chép danh sách các phủ huyện tổng xã của hai xứ Thuận Quảng và quyển III thì thiếu cả một chương sau chép thể lệ và số ngạch về duyệt tuyển, nhân khẩu, tuyển linh, quân đội của hai xứ.

Bản của Trường Đại học tổng hợp vốn là bản của nhà Cao-xuân-Dục ở Diễn-châu, chúng tôi nghe nói rằng Cao-xuân-Dục, trong khi làm thượng thư Học bộ kiêm tổng tài Quốc sử quán đã thuê chép ở một bản *Phủ biên tạp lục* của Quốc sử quán. Bản ấy cũng gồm hai tập khổ nhỏ (170 × 300), viết đái thảo. Tập một cũng thiếu danh sách các phủ huyện tổng xã. Cũng nhiều sai sót. Ở quyển III của bản này, cuối một số mục, thấy có những lời phụ chú mà chúng tôi không thấy ở các bản khác, có lẽ là do một độc giả đời sau ghi thêm.

Bản cuối cùng là bản của chúng tôi. Bản này, cách đây hơn hai chục năm, chúng tôi đã nhờ chép lại ở bản Cao-xuân-Dục (tức là bản của Đại học tổng hợp hiện nay), duy phần danh sách các phủ huyện thì chúng tôi lại nhờ chép ở bản của Viện Viễn Đông bác cổ (tức là bản Thư viện Khoa học hiện nay). Bấy giờ chúng tôi muốn có một bản tương đối chính xác để dùng, cho nên chúng tôi đã làm công việc hiệu đính bằng cách đem đối chiếu bản chép ấy với các bản khác (bấy giờ chúng tôi tìm được đến 8 bản khác nhau, nhưng cũng không ngoài ba bản gốc là bản Cao-xuân-Dục, bản Bác cổ và một bản thứ ba của Thư viện Bảo-đại ở Huế) và với các sách lịch sử và địa lý quan trọng có quan hệ với nội dung sách này, như *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Đại nam thực lục tiền biên*, *Ô châu cận lục*, *Gia-định thông chí*, *Đại nam nhất thống chí*, *An-nam chí* [*nguyên*], *Lịch triều hiến chương loại chí*. Nhưng bản chúng tôi còn giữ được đây lại là bản nháp, cho nên có nhiều chỗ sửa móc lem nhem, không được rành mạch lắm, lại thiếu mất quyển IV (bản chép tinh chúng tôi đã làm mất ở Hà-nội trong những ngày kháng chiến đầu tiên). Chúng tôi thấy bản ấy, tuy còn nhiều khuyết điểm, cũng là bản đã được chỉnh lý qua rồi, cho nên chúng tôi đã đem biếu thư viện của Viện Sử học để dùng chung.

Để phiên dịch, chúng tôi đã căn cứ vào bản chúng tôi biếu Viện Sử học đó, và vào quyển IV của bản Viện Sử học. Chúng tôi lại đem làm công việc chỉnh lý một lần nữa bằng cách đối chiếu các bản hiện có với nhau và tham khảo những đoạn có liên quan trong các sách lịch sử và địa lý nói trên.

Trong khi đối chiếu bốn bản với nhau, chúng tôi thấy rằng bản Thư viện Khoa học và bản Đại học tổng hợp đại khái có những chỗ sai và sót giống nhau, điều ấy khiến chúng tôi đoán rằng chúng đã có xuất xứ tương đồng. Chúng ta biết rằng bản Đại học tổng hợp là được chép từ một bản của Quốc sử quán. Bản Thư viện Khoa học tất cũng được chép ở một bản tương tự. Có lẽ đó là bản mà P.Pelliot đã nhờ chép lại ở một bản của Nội các mà bản của Nội các ấy hẳn là đã được Quốc sử quán chép lại trong thời gian cơ quan này dùng nó trong công việc biên soạn *Thực lục tiền biên*, rồi bản chép lại này đã được Cao-xuân-Dục nhờ chép. Do đó có thể nói rằng cái nguồn gốc chung của hai bản Đại học tổng hợp và Thư viện khoa học là bản Nội các xưa. Bản của chúng tôi cũng là chuyển xuất từ nguồn gốc chung ấy.

Còn bản Viện Sử học cũ thì chúng tôi thấy nó có hai điểm giống bản của Thư viện Bảo-đại ở Huế mà chúng tôi còn giữ được cái phiếu ghi chép về nó : Một là những phần chép sót của nó, như danh sách các khu vực hành chính và phần cuối của quyển III về nhân khẩu và quân đội cũng là những phần chép sót của bản Thư viện Bảo-đại, hai là trong cả hai bản các chúa Nguyễn đều được chép theo tên thực chứ không phải là theo tước hàm như ở các bản khác — Có lẽ Lê-quí-Đôn vốn chỉ các chúa Nguyễn bằng tên thực, trừ Nguyễn Hoàng đã được nhà Lê phong, rồi đến đời nhà Nguyễn, trong bản của Nội các có từ trước đời Tự-đức, người ta đã bỏ tên thực mà thay bằng tước hàm — Hai điểm giống nhau ấy khiến chúng tôi đoán rằng bản Viện Sử học cũng là do một nguồn gốc với bản Thư viện Bảo-đại. Truy nguyên bản Viện Sử học thì thấy nó đến từ tủ sách của Vụ Văn học nghệ thuật trong thời kháng chiến, mà bản *Phủ biên tạp lục* của tủ sách này, chúng tôi biết chắc chắn, cũng là

xuất tự kho sách của Cao-xuân-Dục. Đây là một bản thứ hai Cao-xuân-Dục hẳn là cũng nhờ chép ở Quốc sử quán (Trong kho sách của Cao-xuân-Dục có những sách mà Cao thuê chép đến 5 bản, với dụng ý để lại cho năm người con trai). Tại sao nó lại giống bản Thư viện Bảo-đại? Bản này, theo chúng tôi biết, là sách của Cổ học viện trước, mà sách của thư viện Cổ học viện lại chính là sách của Tự-Khuê thư viện đem ra ngoài. Chúng tôi đoán rằng bản Bảo-đại thư viện là do bản của Nguyễn-công-Điền (đã nói đến trên kia). Bản này hẳn là cũng đã được chép lại mà để ở Quốc sử quán và đã được Cao-xuân-Dục nhờ chép thành bản thứ hai là bản Viện Sử học ngày nay. Xem nội dung của bản này thấy quả là có chỗ giản lược hơn các bản khác, phù hợp với điều Trần-tiễn-Thành nhận xét về bản Nguyễn-công-Điền.

Xem như vậy thì thấy rằng nguồn gốc chung của bốn bản *Phủ biên tạp lục* và cả của các bản chúng tôi được thấy trước kia chỉ là hai bản có ở Nội các trong đời Tự-đức (1).

Trong khi làm công việc chỉnh lý, chúng tôi đã đặc biệt dùng những tài liệu sau này:

Về bài tựa thì chúng tôi đối chiếu với những phần của bài ấy đã được chép trong *Lịch triều hiến chương loại chí* « Văn tịch chí ». Về quyển I thì chúng tôi đối chiếu với sách *Đại Việt sử ký toàn thư* và sách *Đại nam thực lục tiền biên*. Sách sau được biên soạn sau *Phủ biên tạp lục*, nhưng nó đã dùng những tài liệu mà chính Lê-qui-Đôn đã dùng và hơn nữa, về một số điểm, nó lại đã dùng *Phủ biên tạp lục* làm nguồn tài liệu, vì như về chỗ mô tả cái đồng hồ mà chúa Nguyễn cho đặt ở các cửa biển, cho nên bằng vào nó chúng ta có thể thấy phảng phất hình ảnh của bản *Phủ biên tạp lục* xưa đã có ở Nội các từ trước thời Tự-đức. Riêng về danh sách các xã thôn và về sông núi ở Thuận Quảng thì chúng tôi đối chiếu với danh sách các xã thôn và với mục « Sơn xuyên » của sách *Ô châu cận lục*.

Ở đây chúng tôi không thể nói kỹ về những chỗ dị đồng của các bản và không thảo luận để chỉ rõ tại sao chúng tôi đã theo điểm này mà không theo điểm kia. Chúng tôi chỉ xin nêu lên mấy điểm để làm tỷ dụ. Có những điểm dị đồng không quan trọng, như có bản chép là « tuyên điều bố giáo, di phong dịch tục », có bản chép là « tuyên bố giáo điều, di dịch phong tục », những điểm ấy chúng ta không lưu ý cũng được. Có những chỗ sai lầm vì viết sai chữ gần giống nhau, như có bản chép kinh sư 京師, có bản lại chép thị sư 市師, về điểm này thì chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy rằng *inh sư* là đúng, *thị sư* là sai. Nhưng có những điểm chép sai về loại ấy mà phải đối chiếu nhiều tài liệu mới nhận ra được, như bản Viện Sử học (quyển II) chép Hải hạc 海 涸 mà bản Thư viện Khoa học lại chép là Hải khoát 海濶, phải đối chiếu với các sách khác thì mới nhận thấy *Hải hạc* là đúng, *Hải khoát* là sai. Lại như bản Viện Sử học chép Hương-bàn sơn 香盤山 mà các bản khác chép là Hương-uyển sơn 香盌山, có đối chiếu với các sách khác mới biết *Hương-uyển sơn* là đúng (uyển nghĩa là chén, mà tên tục núi ấy là Hòn chén, sau lại có tên là Ngọc-trản sơn) mà *Hương-bàn sơn* là sai. Có những chỗ sót cả câu, sót cả đoạn, thì phải đối chiếu các tài liệu mới tìm ra được. Nhưng có điều cần phải chú ý là trong khi đối chiếu các bản với nhau, có khi có điểm thấy ba bản chép giống nhau chỉ một bản chép khác thì cũng chưa nên vội cho điểm cô lập ở một bản là sai; có khi chính cái điểm thấy giống nhau ở ba bản lại là sai, vì đều là điểm sai chép lại ở một gốc chung thôi, trong khi cái điểm cô lập ở một bản xuất tự một nguồn khác lại là đúng. Lại có những chữ vì húy mà các bản đều sửa chữa lại, như chữ kim 金 (kim hộ, ô kim) thì chép làm kiêm 鎌, nguyên 源 (nguồn) thì chép làm tuyền 泉 (suối), thì chúng tôi đều khôi phục chữ cũ.

Theo cách chỉnh lý chúng tôi đã làm như trên, chúng tôi tưởng rằng với tình hình tài liệu hiện nay, chúng tôi đã có thể có một bản *Phủ biên tạp lục* tương đối tốt để làm căn cứ mà phiên dịch. Bản dịch của Viện Sử học đã hoàn thành và đã đưa cho Nhà xuất bản Khoa học công bố.

* * *

Cuối cùng chúng tôi xin tóm tắt nội dung của sách *Phủ biên tạp lục* như sau: Quyển I nói về « Sự tích khai thiết và khôi phục hai xứ Thuận-hóa và Quảng-nam » và chép danh sách của phủ huyện tổng xã của hai xứ. Giá trị của các phần của chương mà không đều nhau. Phần thứ nhất nói về lai lịch của miền Thuận Quảng từ xưa đến Nguyễn Hoàng chỉ là chép lại những sự kiện lớn đã được ghi trong chính sử (*Đại Việt sử ký toàn thư*). Phần thứ hai chép quá trình cát cứ và kinh dinh của họ Nguyễn từ Nguyễn Hoàng đến cuộc khởi nghĩa của Tây-sơn và cuộc xâm nhập của họ Trịnh. Phần này có những sự kiện có giá trị không thấy trong các sách khác, ngoài *Đại nam thực lục*.

(1) Do đó có thể suy thấy rằng trong thời Nguyễn, ở Bắc cũng như ở Nam, nhà tư rất ít nhà có sách *Phủ biên tạp lục*.

liên biên và *Việt-nam khai quốc chí truyện*. Những điều ghi chép của Lê-qui-Đôn là thần tử của họ Trịnh có thể làm tài liệu đối chứng với những tài liệu ghi trong *Thực lục* và *Chí truyện* của họ Nguyễn. Phần thứ ba là danh sách các phủ, huyện, tổng, xã, thôn, phường, trang, trại, thuộc, châu của miền Thuận Quảng, đó là danh sách độc nhất về thời ấy.

Các quyển II, III, IV, V, VI thì cho chúng ta những tài liệu về địa lý tự nhiên, địa lý nhân văn, về chế độ chính trị, tài chính, về tổ chức kinh tế, quân sự, về sản vật, phong tục, về sinh hoạt vật chất và sinh hoạt văn hóa, về nhân vật, về văn thư ngoại giao của chúa Nguyễn đối với nước láng giềng ở phía Nam là Xiêm-la v.v... Chúng tôi không thể phân tích kỹ càng tác phẩm ấy ở đây, vì nội dung rất phong phú của nó không thể trình bày tóm tắt trong ít câu được. Chúng tôi chỉ xin báo cáo rằng nó có thể cung cấp cho những người nghiên cứu về tình hình xưa của xứ Thuận Quảng, tức miền Đường trong, những tài liệu rất tốt, độc đáo, về mọi vấn đề lịch sử, địa lý, kinh tế, chính trị, văn hóa. Chúng tôi xin nói thêm rằng tác phẩm ấy không có một kết cấu chặt chẽ. Lê-qui-Đôn đã viết nó trong khoảng sáu tháng ông ở Thuận-hóa, mà trong khi ấy ông phải, với tư cách là hiệp trấn phủ, đương đầu với những vấn đề khó khăn đủ các mặt, nhất là về chính trị, kinh tế và văn hóa. Dụng ý của ông là tập hợp một số ký chú, tạp lục, cho nên ông chỉ ghi chép một cách không liên tục, không có hệ thống chặt chẽ, những tài liệu phức tạp mà ông đã thu lượm được, hoặc ở trong văn thư cũ mà quân Trịnh đã chiếm được, hoặc trong những báo cáo viết hay nói của các quan lại cũ đầu hàng, hoặc do sự hỏi thăm trong quân và dân, hoặc do sự kê cứu các thư tịch cũ. Chúng ta không thấy tác giả để công phu tổ chức và tổng hợp. Nhưng chính với hình thức ấy tác phẩm ấy lại có giá trị cao, vì nhiều khi chúng ta thấy được ở đấy những tài liệu độc đáo, đầu tay, chưa bị chế biến và xuyên tạc qua nhận định chủ quan của tác giả. Do những điều ấy chúng ta có thể nói rằng phiên dịch sách *Phủ biên tạp lục* chúng ta sẽ phục vụ tốt công cuộc nghiên cứu về quá khứ của miền Nam thân yêu của chúng ta.

Vấn đề liên minh công nông...

(Tiếp theo trang 28)

công nông liên minh vững chắc kết hợp với việc tranh thủ, lôi kéo các tầng lớp trung gian, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam đang đoàn kết xung quanh mình đông đảo mọi tầng lớp nhân dân, đưa cách mạng miền Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác (1). Bài học đoàn kết toàn dân trong Mặt trận Dân tộc thống nhất cũng như bài học xây dựng và củng cố khối công nông liên minh trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam Việt-nam hiện nay sẽ là những đóng góp không nhỏ vào kho tàng kinh nghiệm đấu tranh cách mạng giải phóng dân tộc trên thế giới.

Ngày 23-5-1964

(1) Dựa trên khối công nông liên minh vững chắc, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam không ngừng phát triển. Hiện nay đã có trên 20 tổ chức, đảng phái dân chủ, đoàn thể nhân dân, các tôn giáo, dân tộc, lực lượng yêu nước, các xu hướng chính trị khác nhau gia nhập Mặt trận. Số hội viên của các Hội lao động giải phóng tăng từ con số 383 300 người năm 1961 lên tới 3.950.000 người năm 1963. Đặc biệt là sự có mặt của các tổ chức «Củng cố hòa bình chung sống của tín đồ Cao-đài Tây-ninh», «Ban vận động thành lập hội liên hiệp Hoa kiều», «Các lực lượng vũ trang Bình xuyên» «Quân đội Cao đài kháng chiến», «Các sĩ quan và binh linh đã thoát ly hàng ngũ ngụy quyền» trong Đại hội Mặt trận dân tộc giải phóng lần thứ II, nói lên sức mạnh của khối liên minh công nông.

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

VÀI NHẬN XÉT VỀ LỊCH SỬ CẬN ĐẠI VIỆT-NAM TẬP III

HỒ-SONG

CHÚNG tôi đăng bài sau đây của bạn Hồ-Song về mấy nhận xét đối với tập lịch sử cận đại Việt-nam do trường Đại học Tổng hợp biên soạn, trong đó có một số vấn đề mà các cán bộ sử học chúng ta cần phải nghiên cứu và thảo luận thêm. Do đó, bài này đăng ra để có thêm nhiều ý kiến rộng rãi của các cán bộ nghiên cứu cũng như giảng dạy lịch sử cận, hiện đại và ý kiến mỗi bài đều do tác giả chịu trách nhiệm.

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

ĐÂY là tập thứ ba trong bộ *Lịch sử cận đại Việt-nam* do trường Đại học Tổng hợp biên soạn (1) trình bày lịch sử Việt-nam từ đầu thế kỷ XX đến chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc. Đọc xong tập sách một mặt chúng tôi không thể không có ấn tượng tốt đẹp đối với công phu nghiên cứu biên soạn của các tác giả, mặt khác chúng tôi thấy cần trao đổi với các tác giả về một số vấn đề sau này.

***

I — Hoạt động của tư bản Pháp ở Đông-dương trước chiến tranh thế giới thứ nhất.

Về vấn đề này sau khi trình bày khá tỉ mỉ mọi mặt kinh doanh nông công thương nghiệp của tư bản Pháp các tác giả đi đến nhận định tổng quát: «Giờ đây chính quyền và tư bản Pháp đã có thể an tâm khai thác thuộc địa. Do đó một mặt chúng tăng cường thuế má hòng bù đắp những thiếu hụt lớn của ngân sách, mặt khác chúng đẩy mạnh khai thác tài nguyên, bóc lột nhân công theo một kế hoạch lâu dài và cụ thể» (2). Nhận định như thế không có gì đáng phản đối nhưng theo chúng tôi nghĩ, vẫn chưa đủ, chưa toàn diện, chưa nêu rõ tính chất riêng biệt của giai đoạn «khai thác» này trong suốt thời gian thống trị của tư bản Pháp ở Đông-dương.

Sự thật là sang đầu thế kỷ XX tư bản Pháp có tăng cường «khai thác» Đông-dương về mọi mặt nhưng như thế chưa có nghĩa là tư bản Pháp đã sốt sắng lắm với thị trường thuộc địa nói chung và với Đông-dương nói riêng. Theo Lê-nin, tình hình phân phối tư bản xuất khẩu của Anh và Pháp trên các lục địa vào khoảng 1910 là như sau:

Địa phương	*Anh*	*Pháp*
Châu Âu	4	23 nghìn triệu mác
Châu Mỹ	37	4 —
Châu Á, Phi và Úc	29	8 —

Và cũng theo Lê-nin «Đối với nước Anh, những nơi mà nó phân phối tư bản xuất khẩu, trước hết là những thuộc địa của nó, những thuộc địa này ở Mỹ cũng rất lớn (như Ca-na-đa chẳng hạn), đó là chưa nói đến các thuộc địa của nó ở châu Á v.v... Nước Pháp thì lại khác. Ở nước này, số tư bản đầu tư ở nước ngoài thường là đầu tư ở châu Âu và nhất là ở Nga» (3).

Như thế là trước chiến tranh thế giới thứ nhất khu vực thuộc địa trong đó có Đông-dương chiếm một phần rất nhỏ bé trong toàn bộ tư bản Pháp đầu tư ra nước ngoài. Để minh họa thêm, chúng tôi xin tiếp dẫn một số ít số liệu về sự phân phối vốn đầu tư của Pháp ngay trước chiến tranh 1914 — 1918. Theo Mác-xen Pic-kơ-man, sự phân phối tư bản xuất khẩu của Pháp vào năm 1913 như sau:

---

(1) *Lịch sử cận đại Việt-nam*. Tập III—Trần-văn-Giàu — Đinh-xuân-Lâm — Hoàng-văn-Lân — Nguyễn-văn-Sự — Đặng-huy-Vận. Tủ sách trường Đại học Tổng hợp—Nhà xuất bản Giáo dục 1961.

(2) Sách đã dẫn tr. 30.

(3) «Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản». *Tuyển tập Lê-nin*, Q. I, p. II. Sự thật, Hà-nội 1959.

Nga và Ban-căng	15 tỷ	phờ-răng vàng
Tây Âu	5,5	—
Các nước Ăng-gờ-lô Xắc-xông	3	—
Nam Mỹ	4,5	—
Thổ	2	—
Viễn Đông	6	—
Thuộc địa	4 (1)	—

Tác giả cuốn *Lịch sử nước Pháp từ 1870 đến 1918* (2) cũng nêu ra một bảng thống kê tương tự về sự phân phối tư bản Pháp ở nước ngoài ngay trước khi chiến tranh xảy ra :

Nga	12 tỷ	phờ-răng
Anh và Mỹ	4—5	—
Đức	1	—
Áo	2,5	—
Thụy sĩ, Đan-mạch, Thụy-điển, Na-uy, Bỉ, Hà-lan	2	—
Các nước Ban-căng	3	—
Tây-ban-nha và Bồ-đào-nha	3	—
Thổ	3	—
Ai-cập	3	—
Nam Mỹ	2	—
Á đông	2	—

Ngoài ra còn khoảng 2, 3 tỷ phờ-răng đưa vào các thuộc địa trong đó có Ma-rốc ( ).

Qua các số liệu trên chúng ta thấy trước chiến tranh thế giới thứ nhất, tư bản Pháp chỉ đưa vào các thuộc địa của chúng khoảng 10% tổng số vốn đầu tư ra nước ngoài (4) nghĩa là không quá 4 tỷ phờ-răng cho một diện tích thuộc địa gần 10.600.000 km^2 với 55.500.000 dân. Rõ ràng là : « Chủ nghĩa đế quốc Pháp đã lẩn tránh mọi cố gắng khai thác những đất đai vừa mới chiếm được. Chỉ đến khi nền kinh tế được khôi phục vào đầu thế kỷ XX thì việc khai thác mới được tiến hành. Tuy vậy đến chiến tranh thế giới thứ nhất việc khai thác vẫn còn ở trong tình trạng phôi thai » (5).

Tình trạng đó vừa là biểu hiện, vừa là hậu quả của tính chất cho vay lãi của đế quốc Pháp, tính chất ấy biểu hiện rõ rệt nhất trong thời gian trước chiến tranh thế giới thứ nhất.

Đối với Đông-dương thì vào đầu thế kỷ XX vẫn chưa phải là khu vực trong hệ thống thuộc địa Pháp đã có sức hấp dẫn tư bản Pháp như về sau này. Lúc bấy giờ trong hệ thống thuộc địa Pháp, những nơi được bọn tư bản Pháp chú ý nhiều nhất vẫn còn là vùng Bắc Phi, chủ yếu là An giê-ri, và những thuộc địa cũ như Ăng ti, Rê-uy-ni-ông từ 1896 — 1913 tư bản Pháp đưa vào Đông-dương chỉ trên dưới 1 tỷ phờ-răng. Trong số ấy thì đến 515 triệu phờ-răng là tiền vay của chính phủ Pháp. Trong số 515 triệu vay ấy thì đến 459 triệu rưỡi bỏ vào việc xây dựng đường sắt (6). Như thế là trước chiến tranh thế giới thứ nhất tư bản Pháp đưa vào Đông-dương chủ yếu là để thiết bị điều kiện cho một thời kỳ « khai thác » tiếp theo chứ chưa phải là một thời kỳ kinh doanh rầm rộ. Cho nên khi nói về hoạt động của tư bản Pháp ở Đông-dương trước chiến tranh thế giới 1914—1918, một mặt chúng ta cần cho thấy sự tăng cường kinh doanh của tư bản Pháp với chương trình « khai thác » lần thứ nhất như các tác giả đã làm ; mặt khác phải liên hệ nó với toàn bộ chính sách thuộc địa của đế quốc Pháp lúc bấy giờ ; phải cho thấy rằng đây chưa phải là thời kỳ mà thuộc địa Pháp trong đó có Đông-dương, đã chiếm một tỷ lệ quan trọng trong tư bản Pháp đầu tư ra nước ngoài như về sau này.

Có làm như thế mới giải thích được vì sao xã hội Việt nam vào đầu thế kỷ XX đang phân hóa nhanh chóng nhưng « vẫn chưa phân hóa một cách thuần thục » như các tác giả đã viết ở trang 76 chứ không phải là đã có những biến chuyển sâu sắc như các tác giả lại viết ở trang 374. Có như thế mới đánh giá đúng mức độ phản ứng mà chính sách ấy đã gây ra trong nhân dân ta lúc bấy giờ.

II — Đầu thế kỷ XX ở Việt-nam đã có « Cao trào cách mạng » chưa ?

Sau khi trình bày ở chương XVII phong trào đấu tranh của nông dân, công nhân và phong trào võ trang chống Pháp của đồng bào miền núi, sang chương XVIII các tác giả nêu lên tiêu đề của chương là « Cao trào cách mạng đầu thế kỷ XX » nội dung bao gồm các hoạt động của Đông-du, Đông kinh nghĩa thục,

---

(1) « Les exportations de capitaux français dans les colonies » — *Economie et politique*. N^{os} 37 — 38 (8-9-1957). Editions sociales.

(2) (3) История Франции 1870 — 1918 В.И. Антюхина — Московченко. Издательство Института Международных отношений Москва 1963 — tr. 552.

(4) Tỷ lệ do В. И. Антюхина — Московченко nêu trong sách đã dẫn. Pierre Francette cũng nêu tỷ lệ ấy trong « Les trusts français aux colonies » — *Economie et politique* 37—38.

(5) *Đặc điểm của chủ nghĩa thực dân Pháp*. Ray-mông Bác-bê. Bản tiếng Việt. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1963.

(6) Французские монополии в Индокитае — Р. А. Поповкина. Издательство Восточной Литературы Москва 1960. tr. 23.

phong trào chống thuế ở Trung-kỳ, vụ đầu độc binh lính ở Hà-nội và Việt-nam quang phục hội. Sau đấy ở phần kết luận toàn chương các tác giả viết: « Rõ ràng là mặc dầu có khuynh hướng cải cách, bên cạnh khuynh hướng bạo động của Phan-bội-Châu, nhưng đó chỉ là hai mặt của một phong trào, tất cả đều thống nhất hoặc ít hoặc nhiều trong cao trào cách mạng đầu thế kỷ XX... ».

Như thế là các tác giả nhận định rằng vào đầu thế kỷ XX một cao trào cách mạng đang diễn ra ở Việt-nam. Căn cứ vào số phong trào được các tác giả xếp vào chương « Cao trào cách mạng đầu thế kỷ XX » thời gian cao trào kéo dài 13 năm nếu tính từ ngày Phan-bội-Châu bắt đầu hoạt động và 9 năm nếu tính từ thành lập Duy tân hội đến khi Phan-bội-Châu bị quân phiệt Trung-hoa bắt giam, Việt-nam quang phục hội thoi thóp (1913). Trước khi biện bạch xem sang đầu thế kỷ XX ở Việt-nam đã có cao trào cách mạng hay chưa, chúng tôi muốn nói qua về phạm vi của cao trào cách mạng đầu thế kỷ XX mà các tác giả đã nêu lên. Theo ý chúng tôi nếu đã gọi là « Cao trào cách mạng đầu thế kỷ XX » thì cao trào ấy phải bao gồm tất cả những phong trào đấu tranh trong thời gian đầu thế kỷ XX bởi vì cao trào cách mạng là sự tổng hợp của nhiều loại hình tấn công trong một thời gian nhất định vào nền thống trị phản động. Các tác giả chỉ xem những phong trào thuộc hai xu hướng bạo động, hay cải cách của các sĩ phu lãnh đạo là thuộc phạm vi cao trào còn những phong trào khác thì đặt ra ngoài cao trào mặc dù cùng xảy ra trong một thời gian. Đó là một điều không thỏa đáng. Càng không thỏa đáng đối với phong trào Đề Thám mà tác giả đã nhận định là: « Phong trào nông dân Yên-thế từ 1897 về sau, trong hoàn cảnh tàn lụi của phong trào Cần vương, và trong những điều kiện lịch sử mới đó, không thể không chịu ảnh hưởng của cách mạng dân tộc trong giai đoạn mới. Tất nhiên sự biến chuyển này thiếu triệt để, tính chất phong kiến cũ của phong trào không phải sớm tối có thể rũ sạch, nhưng dù sao thì năm 1897 cũng đã là một cái mốc quan trọng chấm dứt giai đoạn Cần vương của phong trào và mở đầu giai đoạn phong trào bước vào phạm trù cách mạng tư sản... » (1). Cũng không thỏa đáng khi đặt ra ngoài « Cao trào cách mạng đầu thế kỷ XX » phong trào đấu tranh của công nhân mà các tác giả đã nhận định là: « ... Đến giai đoạn khai thác lần thứ nhất của Pháp, công nhân tuy có tham gia các phong trào khác, nhưng lại có hình thức đấu tranh riêng biệt của công nhân, đó là bãi công. Tiến bộ là ở đó vậy! » (2).

Nhưng điều quan trọng hơn mà chúng tôi muốn trao đổi là vào đầu thế kỷ XX ở Việt-nam đã có cao trào cách mạng chưa? Trước nhất chúng ta cần quan niệm một cách cụ thể những điều kiện dẫn đến cao trào cách mạng và những biểu hiện của một cao trào cách mạng. Theo ý chúng tôi, chúng ta có thể căn cứ vào những ý kiến của Lê-nin đã phát biểu trong bài « Cao trào cách mạng » (3) và những ý kiến của Chủ tịch Mao Trạch-Đông đã phát biểu trong bài « Đóm lửa nhỏ có thể đốt cháy cánh đồng » (4). Căn cứ vào những ý kiến được phát biểu trong hai tài liệu nói trên chúng ta thấy rõ rằng cao trào cách mạng chỉ có thể xảy ra với những điều kiện sau này:

1. Mâu thuẫn giữa nhân dân bị áp bức và tập đoàn thống trị đã phát triển đến mức độ gay gắt chứ không phải hễ mâu thuẫn vừa phát sinh là đã có thể dẫn đến cao trào cách mạng. Chủ tịch Mao Trạch-Đông viết: « ... Nếu như hỏi cao trào cách mạng Trung-quốc có mau đến hay không, thì chỉ có quan sát một cách tường tận xem các thứ mâu thuẫn dẫn tới cao trào cách mạng có thực là đã phát triển lên hay không » (5). Cũng trong ý ấy, Lê-nin đã viết: « Tiến trình các sự biến từ 18 tháng nay chỉ rõ rằng cao trào đó không phải là ngẫu nhiên phát sinh ra mà là hoàn toàn hợp lý và do toàn bộ quá trình phát triển trước đây của nước Nga tất nhiên dẫn tới » (6).

2. Tình hình so sánh lực lượng giữa lực lượng cách mạng và tập đoàn thống trị cho phép một cao trào cách mạng nổ ra. Nếu mâu thuẫn đã sâu sắc mà thế lực phản động trong một hoàn cảnh cụ thể nào đó vẫn còn quá mạnh so với lực lượng cách mạng thì cao trào cách mạng chưa có thể xảy ra. Chủ tịch Mao Trạch-Đông viết: « Lực lượng chủ quan của cách mạng của các nước Tây Âu hiện nay tuy có mạnh hơn lực lượng chủ quan hiện nay của cách mạng Trung-quốc, nhưng về lực lượng các giai cấp thống trị phản động ở các nước đó mạnh gấp bội lực lượng của các giai cấp thống trị phản động ở Trung-quốc, cho nên cách mạng vẫn không thể nổ ra ngay được. Hiện nay, lực lượng chủ quan của cách mạng Trung-quốc tuy có yếu, nhưng

(1) *Lịch sử cận đại Việt-nam* tr. 98.

(2) *Lịch sử cận đại Việt-nam* tr. 101.

(3) « Cao trào cách mạng ». *Tuyển tập Lê-nin*. Quyển I, phần II. Sự thật Hà-nội 1959, tr. 278.

(4) « Đóm lửa nhỏ có thể đốt cháy cánh đồng ». *Mao Trạch-Đông tuyển tập*, Tập I. Sự thật 1958.

(5) *Mao Trạch-Đông tuyển tập*. Tập I, tr. 155.

(6) *Tuyển tập Lê-nin*. Quyển I, phần II, tr.279.

vì lực lượng phản cách mạng cũng tương đối yếu, nên cách mạng Trung-quốc nhất định sẽ đi đến cao trào nhanh hơn Tây Âu» (1).

3. Bộ phận tiên tiến cách mạng, cụ thể là chính đảng cách mạng phải tiến hành khẩn trương công tác giáo dục, giác ngộ và tổ chức quần chúng. Trong điều kiện của cách mạng Trung-quốc, Mao Chủ tịch đã chỉ dẫn: «Chính sách du kích lưu động đơn thuần không thể hoàn thành được nhiệm vụ thúc đẩy cao trào cách mạng trong toàn quốc, mà không nghi ngờ gì nữa, đường lối của các đồng chí Mao Trạch-Đông, Chu-Đức, đường lối của đồng chí Phùng Chí-Mẫn là đúng, đường lối đó là: thiết lập chính quyền, tiến sâu vào cách mạng ruộng đất, mở rộng vũ trang nhân dân một cách có căn cứ, một cách có kế hoạch, bằng cách áp dụng một loạt những biện pháp đi từ những đội xích vệ xã, đại đội xích vệ khu, tổng đội xích vệ huyện, Hồng quân địa phương tiến lên đến Hồng quân chính qui và phát triển chính quyền mở rộng ra theo kiểu làn sóng v.v... Cần phải như thế mới có thể thúc đẩy được cao trào cách mạng» (2).

Lê-nin cũng đã viết: «Cao trào cách mạng của quần chúng đã đề ra nhiều trách nhiệm nặng nề cho bất cứ người công nhân xã hội dân chủ nào, cho bất cứ người dân chủ trung thực nào. «Tìm mọi cách ủng hộ phong trào đang nảy sinh của quần chúng (hiện nay cần phải nói là: phong trào cách mạng của quần chúng đã bắt đầu) và bảo đảm cho phong trào đó được lan rộng bằng cách tuyệt đối áp dụng những khẩu hiệu của Đảng»; Hội nghị toàn quốc của Đảng công nhân xã hội dân chủ Nga đã xác định trách nhiệm đó là như vậy. Những khẩu hiệu của Đảng — chế độ dân chủ cộng hòa, ngày làm 8 giờ, tịch thu tất cả ruộng đất của bọn địa chủ — phải trở thành những khẩu hiệu của toàn bộ cuộc vận động dân chủ, những khẩu hiệu của cuộc cách mạng của nhân dân» (3).

Như thế là muốn cho cao trào cách mạng xảy ra vừa phải có những điều kiện phát triển khách quan của lịch sử vừa phải có những điều kiện chủ quan của lực lượng cách mạng do công tác giáo dục, giác ngộ, tổ chức và động viên của một chính đảng cách mạng mang lại. Về mặt biểu hiện, một cao trào cách mạng phải có những màu sắc riêng biệt của nó so với thời kỳ phong trào mới trỗi dậy hoặc đang phát triển bình thường. Màu sắc riêng biệt ấy, theo chỗ chúng tôi hiểu, là khi thế tấn công mãnh liệt của đông đảo quần chúng và trước nhất là trong quần chúng cơ bản, được giác ngộ và tổ chức. Trong quá trình đấu tranh cách mạng của dân tộc, của giai cấp cao trào cách mạng không phải chỉ diễn ra một lần nhưng thời gian của một cao trào cách mạng thường tương đối ngắn vì đó là đợt tấn công đột xuất mãnh liệt. Ví dụ trong lịch sử đấu tranh của giai cấp công nhân Nga những năm 1905—1907 đã diễn ra một cao trào cách mạng; những năm 1910—1914 lại diễn ra một cao trào cách mạng mới. Theo những ví dụ ấy, chúng ta thấy thời gian cao trào chỉ khoảng 3 hay 4 năm. Sau chiến tranh thế giới thứ nhất, một cao trào cách mạng đã xảy ra ở châu Âu và thời gian cao trào cũng chỉ 4—5 năm từ 1918—1923. Thời gian của cao trào cách mạng tương đối ngắn nhưng tốc độ phát triển, qui mô phát triển và tính chất quyết liệt thì vượt xa thời kỳ phong trào cách mạng mới trỗi dậy hoặc phát triển bình thường. Nói về cao trào cách mạng Nga 1910—1914, Lê-nin viết: «... Các cuộc bãi công của quần chúng lan tràn hết vùng này sang vùng khác và phát triển rất rộng lớn, tốc độ lan tràn nhanh chóng, sự dũng cảm của công nhân, việc các cuộc mít tinh và các cuộc diễn thuyết cách mạng thường xảy ra, việc đòi xóa bỏ các khoản tiền phạt về tội đã làm kỷ niệm ngày 1 tháng 5, sự kết hợp bãi công chính trị với bãi công kinh tế mà chúng ta từng biết từ cuộc cách mạng Nga lần thứ nhất: tất cả những cái đó chỉ rõ tính chất chân thực của phong trào, nghĩa là của cao trào cách mạng của quần chúng» (4).

Về tình hình cách mạng của Trung-quốc, Mao Chủ tịch viết: «... Chỉ cần nhìn qua sự phát triển của các cuộc bãi công của công nhân ở rất nhiều địa phương, các cuộc bạo động nông dân, các cuộc nội loạn của binh sĩ, các cuộc bãi khóa của học sinh v.v... thì có thể biết được chắc chắn «đóm lửa nhỏ» không còn cách xa thời kỳ «đốt cháy cánh đồng» mấy nữa» (5).

Như thế biểu hiện của một cao trào cách mạng phải là sức tấn công mãnh liệt, trên một phạm vi rộng lớn của một đại tập thể anh hùng chứ không phải là một sự manh động hoặc âm mưu của một thiểu số kiệt xuất. Trong khi phong trào chưa thoát khỏi phạm vi chật hẹp của một số thủ lĩnh hoặc phần tử trung kiên nhất, chưa vượt qua giới hạn của một vài địa phương cô lập, chưa lôi cuốn vào trận tuyến đông đảo quần chúng thuộc nhiều tầng lớp và trước nhất là quần chúng cơ bản

(1) *Mao Trạch-Đông tuyển tập*. Tập I, tr. 153.
(2) *Mao Trạch-Đông tuyển tập*. Tập I, tr. 152.
(3) (4) *Tuyển tập Lê-nin*. Quyển I, phần II, tr. 280.
(5) *Mao Trạch-Đông tuyển tập*. Tập I. tr. 157

của xã hội thì chưa thể gọi là cao trào cách mạng được. Từ đó chúng ta đi vào tìm hiểu tình hình phong trào cách mạng vào đầu thế kỷ XX ở nước ta.

Với Duy tân hội và phong trào Đông-du, Phan-bội-Châu đã kích động mạnh mẽ tinh thần yêu nước của đồng bào nhưng Phan-bội-Châu « chưa thấy rõ động lực chính của cách mạng là quần chúng nông dân lao động, mà chỉ đóng khung trong phạm vi chật hẹp một số tầng lớp bên trên. Phong trào vì vậy thiếu cơ sở sâu rộng trong nhân dân và tan rã nhanh chóng trước sức khủng bố ác liệt của quân thù » (1).

Phong trào Đông kinh nghĩa thục và phong trào Duy tân ở Trung-kỳ phát triển rộng rãi hơn nhưng lực lượng đông đảo tiếp xúc với nó vẫn chỉ mới là « tầng lớp công thương đang nẩy nở, công chức và học sinh ngày một nhiều ở thành thị » (2) mà thôi. Và mục tiêu trước mắt của những phong trào ấy cũng chỉ mới là tuyên truyền cải cách về văn hóa và xã hội.

Vụ Hà thành đầu độc chỉ là một âm mưu khởi nghĩa thất bại ngay từ lúc đầu.

Việt-nam quang phục hội đánh dấu một sự chuyển biến tư tưởng mạnh mẽ trong những người lãnh đạo cách mạng nhưng cơ sở trong nước của nó « thực ra không có bao nhiêu, tổ chức lại lỏng lẻo, nên nhân cuộc khủng bố địch lần này, lần lượt tan rã » (3).

Trong tất cả các phong trào đầu thế kỷ XX, phong trào chống thuế ở Trung-kỳ có khí thế mãnh liệt nhất, lôi cuốn đông đảo quần chúng nhất và thậm chí có nơi đã làm tê liệt chính quyền bù nhìn ở xã, huyện. Nhưng « về căn bản, phong trào vẫn là tự phát, lẻ tẻ. Các nơi nổi dậy không đều nhau, nơi này bị đàn áp thì nơi kia mới nổi dậy. Những người lãnh đạo cũng chỉ đề ra được những khẩu hiệu trước mắt như giảm thuế, mà chưa đề ra đường lối, cương lĩnh đấu tranh lâu dài cho nên phong trào cũng chỉ dừng lại ở nơi đó » (4).

Như thế vào đầu thế kỷ XX nhân dân Việt-nam liên tiếp vùng dậy đấu tranh chống nền thống trị thực dân phong kiến, duy trì và bồi đắp thêm truyền thống đấu tranh bất khuất của dân tộc. Chúng ta cần trân trọng những sự hy sinh anh dũng, những bài học kinh nghiệm của các bậc tiền bối hoạt động lúc bấy giờ. Mặt khác cần thấy là chủ trương cách mạng của những người lãnh đạo phong trào đầu thế kỷ XX chưa biến thành hành động có ý thức, có tổ chức của đông đảo quần chúng, trước nhất là của quần chúng nông dân (trừ phong trào chống thuế ở Trung-kỳ, ở đó nông dân vùng lên căn bản là do tự phát), chưa tạo thành một đợt tấn công mãnh liệt đủ sức làm rung chuyển nền thống trị đế quốc và phong kiến. Vì vậy nếu chú ý phân tích các mặt biểu hiện cụ thể, chúng ta sẽ thấy vào đầu thế kỷ XX ở Việt-nam phong trào cách mạng *mới bắt đầu* chứ chưa phát triển đến mức cao trào cách mạng. Và đấy không phải là một tình trạng ngẫu nhiên.

Vào đầu thế kỷ XX với chính sách « khai thác » lần thứ nhất của đế quốc Pháp giai cấp tư sản Việt-nam đang trên đường hình thành, giai cấp công nhân còn trong giai đoạn tự nó và số lượng quá ít, tầng lớp tiểu tư sản thành thị chỉ vừa mới tập hợp. Mối mâu thuẫn giữa đế quốc Pháp với các lực lượng xã hội mới ấy chỉ vừa phát sinh chứ chưa phát triển đến mức độ gay gắt và lực lượng của những tầng lớp xã hội mới ấy còn rất yếu ớt so với lực lượng của quân thù. Đối với nông dân, mâu thuẫn giữa nông dân và đế quốc có phát triển hơn nhưng dù sao đây chỉ mới là bước đầu tấn công của đế quốc Pháp vào nông dân Việt-nam. Hơn nữa sang thời kỳ này, nông dân Việt-nam mới bắt đầu « hướng về cách mạng » (5) sau cuộc rút lui tạm thời trước sức khủng bố dữ dội của quân thù đối với phong trào Cần vương cuối thế kỷ trước.

Về nhân tố lãnh đạo, chúng ta đều thống nhất rằng vào đầu thế kỷ XX, xã hội Việt-nam phân hóa chưa thành thục, cơ sở kinh tế tư sản dân tộc còn kém cỏi, giai cấp công nhân còn trong giai đoạn tự nó cho nên lãnh đạo các phong trào là những sĩ phu yêu nước chịu ảnh hưởng của ý thức hệ tư sản. Về bộ phận đầu não ấy, Sê-nô có cái nhìn khá tinh vi khi viết rằng: « Vào giai đoạn mới này phong trào dân tộc mở ra những triển vọng tương lai hoàn toàn thiếu hẳn đối với các sĩ phu 1890—1895, những người chỉ được thúc đẩy bởi tấm lòng hoài cổ mà thôi. Nhưng sự chuyển hướng mới ấy, về mặt khác, có nguy cơ làm suy yếu mối liên hệ của phong trào dân tộc với quần chúng nông dân rộng rãi mà các sĩ phu theo kiểu cũ rất gần gũi. Thương nhân ở thành thị và sĩ phu hâm mộ Nhật-bản ưa chuộng những hội kín, những hành động khủng bố cá nhân, tổ chức những nhóm kiệt xuất nhỏ hẹp; nếu họ có chú ý đến nhân dân thì chỉ là để có thể « giáo dục nhân dân » trước khi khiến nhân dân hành động » (6).

Với những tiền đề chủ yếu như thế — mâu thuẫn xã hội, so sánh lực lượng giữa cách mạng và phản động, yếu tố lãnh đạo — chưa

(1) (2) (3) (4) *Lịch sử cận đại Việt-nam.*

(5) Từ của Lê-nin dùng trong « Cao trào cách mạng ».

(6) *Contribution à l'Histoire de la nation vietnamienne* — Jean Chesneaux, tr. 185.

thể có một cao trào cách mạng ở Việt-nam vào đầu thế kỷ XX được.

Nhận định rằng đầu thế kỷ XX ở Việt-nam đã có cao trào cách mạng là chưa phân tích cụ thể tình hình mâu thuẫn xã hội và lực lượng so sánh giữa cách mạng và phản cách mạng; chưa quan niệm đúng đắn quá trình phát triển biện chứng của cách mạng từ tiệm tiến đến nhảy vọt; chưa thấy rõ nhược điểm của lãnh đạo lúc bấy giờ là đang thời kỳ mò mẫm tìm tòi phương hướng; chưa đánh giá đúng mức tầm quan trọng của tác dụng giáo dục, tổ chức của lãnh đạo trong cao trào cách mạng. Phân tích đúng đắn qui mô, tầm vóc phát triển của các phong trào cách mạng đầu thế kỷ XX, chúng ta mới có thể xác định rõ vị trí của nó trong toàn bộ lịch sử đấu tranh của dân tộc ta, mới có thể nhận thức chính xác tầm quan trọng của sự xuất hiện của Đảng cộng sản Đông-dương trong lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta.

III. Nội dung của những phong trào cách mạng ở Việt-nam từ đầu thế kỷ XX đến chiến tranh thế giới lần thứ nhất kết thúc.

Về vấn đề này ở đoạn kết thúc phần trình bày về các phong trào đầu thế kỷ XX, các tác giả đã viết: « Nói tóm lại, bước sang đầu thế kỷ XX, do tác động của chính sách khai thác lần thứ nhất của thực dân Pháp, xã hội Việt-nam đang phân hóa mau chóng. Thêm vào đó, ảnh hưởng của các phong trào đòi cải cách, lập hiến pháp ở Trung-quốc, sự duy tân của Nhật-bản và chiến thắng Nga hoàng đã đem lại cho phong trào cách mạng Việt-nam nhiều sắc thái mới » (1). Sang phần kết luận toàn bộ tập sách, các tác giả viết: « Trên cơ sở những biến chuyển sâu sắc của xã hội Việt-nam vào đầu thế kỷ XX như vậy, một phong trào yêu nước chống Pháp đã được nhen nhóm lên ngay từ những năm đầu thế kỷ, rồi ngày càng phát triển và lan rộng với một tinh thần quả cảm không bờ bến, với những hình thức đấu tranh vô cùng phong phú bất chấp muôn vàn thủ đoạn gian ác của quân thù... Trong điều kiện nước ta hồi đó, ngọn cờ cách mạng dân tộc dân chủ không thể không do những sĩ phu yêu nước tiến bộ có xu hướng tư sản lãnh đạo... » (2). Theo chúng tôi nghĩ, ở phần tổng kết, những kiến giải về nội dung của các phong trào cần được cụ thể hơn chứ không phải chỉ có mấy chữ « nhiều sắc thái mới » hoặc « ngọn cờ cách mạng dân tộc dân chủ không thể không do những sĩ phu yêu nước tiến bộ có xu hướng tư sản lãnh đạo ». Ở đoạn kết thúc phần trình bày về phong trào Duy tân hội và Đông du, những kiến giải của các tác giả có phần rõ ràng hơn (3). Theo ý chúng tôi, các tác giả cần mở rộng những kiến giải của mình ở đoạn này thành những nhận định tổng quát cho toàn bộ quyển sách bởi vì dù có chia ra hai giai đoạn đầu thế kỷ XX và trong chiến tranh thế giới lần thứ nhất, phong trào cách mạng Việt-nam trong toàn bộ thời kỳ lịch sử ấy vẫn bao hàm một nội dung căn bản giống nhau.

Về nội dung các phong trào cách mạng Việt-nam trong thời kỳ lịch sử từ đầu thế kỷ XX đến chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc có mấy vấn đề theo ý chúng tôi cần được giải đáp một cách tường tận hơn. Vì đây chưa phải là lúc trao đổi về vấn đề ấy và vì chúng tôi chưa hiểu rõ ý của các tác giả lắm cho nên chúng tôi chỉ nêu vấn đề lên và phát biểu sơ bộ những suy nghĩ của mình.

Vấn đề thứ nhất là xu hướng chính trị của các phong trào. Về điểm này chúng ta đều thống nhất với nhau rằng về căn bản tất cả những phong trào trong thời gian lịch sử ấy đều mang tính chất tư sản và tính chất này ngày càng đậm nét hơn. Nhưng điểm quan trọng cần giải quyết là những lý do nào đã quyết định tính chất ấy của các phong trào. Các tác giả viết: « Trên cơ sở của mầm mống kinh tế tư bản dân tộc mới xuất hiện ở Việt-nam cuối thế kỷ XIX sang đầu thế kỷ XX, một ý thức tư tưởng mới cũng được hình thành. Trong lúc giai cấp tư sản chưa ra đời thì đại biểu cho tư tưởng mới đó là các sĩ phu tiến bộ kinh doanh công thương nghiệp ở thành thị hay chịu ảnh hưởng của nền kinh doanh mới... Cũng cần nói thêm là trong hoàn cảnh Việt-nam hồi đó, cơ sở bên trong còn kém cỏi mà quan trọng hơn là ảnh hưởng bên ngoài dội vào » (4). Sang phần Đông kinh nghĩa thục, các tác giả viết tiếp: « Luồng tư tưởng tư sản mới phôi thai do cơ sở kinh tế mới trong nước còn mỏng manh, vì đế quốc Pháp hạn chế ngặt nghèo, nhưng gặp những tư tưởng phong kiến phản động kìm hãm lại thì nó cũng xung đột không kém kịch liệt, mở màn cho một cuộc vận động cải cách văn hóa, xã hội rộng lớn » (5). Tinh thần của hai đoạn trích dẫn trên hình như có chỗ mâu thuẫn nhau và vì thế chúng tôi chưa hiểu rõ các tác giả định giải thích những lý do quyết định tính chất của các phong trào như thế nào? Cần tìm những lý do quyết định tính chất của các phong trào cách mạng đầu thế kỷ XX và trong chiến tranh thế giới lần thứ I ở đâu, ở trong nền kinh tế tư sản đang nảy nở, ở ảnh hưởng của ý thức hệ tư sản từ bên ngoài tràn vào

(1) *Lịch sử cận đại Việt-nam*, tr. 192.
(2) *Lịch sử cận đại Việt-nam*, tr. 375.
(3) (4) *Lịch sử cận đại Việt-nam*, tr. 151.
(5) *Lịch sử cận đại Việt-nam* tr. 159.

hay ở sự kết hợp của cả hai yếu tố ấy? Chúng tôi cho rằng những ý kiến của đồng chí Lê-Duẩn phát biểu trong bài « Nhận định lại vai trò lãnh đạo của giai cấp vô sản Việt-nam » là những điều gợi ý rất qui giá. Đồng chí Lê-Duẩn nói : « ... Phong trào duy tân có khuynh hướng tư sản dân chủ do những sĩ phu trí thức dân tộc cũ lãnh đạo, không phải là phát sinh ra dựa trên một cơ sở kinh tế có tính chất tư sản dân tộc đang nảy nở, mà chính là do tinh thần độc lập của dân tộc, cơ sở văn hóa của dân tộc, trước sự phá sản của chế độ phong kiến trong nước, và trong lúc phương Đông đang biến chuyển từ phong kiến qua tư sản » (1). Suy nghĩ kỹ về những ý kiến có tính chất chỉ đạo ấy chắc chắn sẽ giúp chúng ta tìm ra cách giải đáp ổn đáng cho vấn đề nêu trên.

Vấn đề thứ hai là những sĩ phu yêu nước lãnh đạo các phong trào lúc bấy giờ đại diện cho lực lượng xã hội nào. Về điểm này trong phần nói về Đông kinh nghĩa thục các tác giả vừa phát biểu ý kiến của mình vừa trích dẫn ý kiến của Sê-nô để làm chỗ dựa cho ý kiến ấy. Theo các tác giả, những sĩ phu Đông kinh nghĩa thục đại diện cho tâm lý nguyện vọng tầng lớp công thương nghiệp dân tộc đang : « Bị kìm hãm trong đà phát triển kinh tế, về chính trị lại bị sống dưới chế độ độc đoán, nó (tức tầng lớp tư sản dân tộc) nhìn thấy trong việc khôi phục nền độc lập của Việt-nam điều kiện tiên yếu cho đà phát triển kinh tế và chính trị của bản thân nó. Nhưng theo nó, thì độc lập phải đi đôi với việc duy tân công thương nghiệp cũng như về chính trị... » (2).

Theo chúng tôi, những ý kiến ấy cần được cân nhắc kỹ càng hơn, kể cả lời của Sê-nô được trích dẫn. Bàn về giai cấp tư sản Việt-nam, đồng chí Lê-Duẩn nói : « Tư sản Việt-nam chỉ đóng vai trò phụ thuộc hay làm công cho tư bản Pháp. Nó không có một vị trí sinh lực tích cực tự bản thân, nên ngoài cái năng lực làm công, làm tay sai, nó chỉ mong phụ thuộc vào một đế quốc này hoặc một đế quốc khác. Và vì vậy, cái tinh thần chống đế quốc Pháp của một số tư sản Việt-nam cũng chỉ là cái tinh thần muốn thoát khỏi cái ách đầy tớ của Pháp để phụ thuộc vào một đế quốc khác nào đó mà thôi. Với tình hình kinh tế và do đó với tính chất giai cấp của tư sản Việt-nam đã nói trên kia nên ở Việt-nam không thể có một cuộc cách mạng dân tộc giải phóng do giai cấp tư sản lãnh đạo » (3).

Như thế về tinh thần chống đế quốc Pháp, có sự khác nhau căn bản giữa giai cấp tư sản Việt-nam và các sĩ phu lãnh đạo phong trào Đông kinh nghĩa thục vì : « bạo động và cải cách chỉ là hai mặt của một nội dung duy nhất là lòng yêu nước căm thù giặc, cả hai xu hướng đó đều nhằm mục đích giải phóng đất nước khỏi ách thống trị của ngoại xâm về kinh tế cũng như về chính trị » (4).

Do đấy nếu nói rằng những sĩ phu Đông kinh Nghĩa thục đại diện cho « tâm lý nguyện vọng tầng lớp công thương nghiệp dân tộc » thì rõ ràng chúng ta đã quan niệm một kiểu tư sản chung chung, trừu tượng chứ không phải đã đối chiếu với thái độ cụ thể của tư sản Việt-nam.

Chúng tôi nghĩ rằng chúng ta cần nghiên cứu kỹ càng hơn để giải quyết vấn đề : Các sĩ phu yêu nước lãnh đạo cách mạng Việt-nam từ đầu thế kỷ XX đến kết thúc chiến tranh thế giới thứ nhất (chứ không phải chỉ có sĩ phu cầm đầu Đông kinh nghĩa thục) đại diện cho lực lượng xã hội nào trong nước ta lúc bấy giờ.

***

Kết luận

Trong lịch sử đấu tranh kiên trì chống đế quốc xâm lược của dân tộc ta, giai đoạn từ đầu thế kỷ XX đến chiến tranh thế giới lần thứ nhất kết thúc là giai đoạn giao thời : giai cấp thống trị cũ đã hoàn toàn phản bội sự nghiệp của dân tộc, biến thành tay sai câu kết với ngoại tặc nhưng những giai cấp mới chưa xuất hiện, hoặc đã xuất hiện mà chưa trưởng thành. Phong trào đấu tranh cách mạng không vì thế mà dập tắt nhưng chính vì thế mà nó mang tính chất giao thời cả về nội dung lẫn hình thức : mới, cũ xen lẫn nhau, người cũ đại diện cho xu thế mới, cái cũ lùi dần nhưng vẫn cố bám theo cả những người hăm hở tiến về trước, cái mới thu hút mọi người nhưng vẫn chưa thấm sâu vào tâm khảm và lý trí của họ. Viết lại lịch sử đấu tranh của giai đoạn giao thời là biện bạch cũ, mới, là phân biệt mức độ bài trừ lẫn nhau đồng thời nương tựa lẫn nhau giữa cái cũ và cái mới trong cuộc đấu tranh đánh đổ ách ngoại xâm của dân tộc ta lúc bấy giờ.

Là một người đọc tích cực, chúng tôi đã phát biểu những nhận thức của mình sau khi đọc xong cuốn sách.

Tháng 4 - 1964

(1) *Về Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt-nam* — Lê-Duẩn. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1963, tr. 5.

(2) *Lịch sử cận đại Việt-nam*, tr. 158.

(3) Lê-Duẩn — Sách đã dẫn tr. 8.

(4) *Lịch sử cận đại Việt-nam*, tr. 160.

THÊM VÀI Ý KIẾN VỀ

TÌNH HÌNH KHAI MỎ DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

PHAN - HUY - LÊ

TRÊN *Nghiên cứu lịch sử* số 62 (tháng 5 năm 1964) có đăng bài « Bổ sung một số điểm vào tập tài liệu « Tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn » » của hai ông Nguyễn Việt và Hoàng-trọng-Lượng nhằm phê bình và bổ sung một số điểm vào bài báo của tôi đã đăng trên *Nghiên cứu lịch sử* số 51, 52 và 53. Bài báo của hai ông có gợi ra cho tôi vài ý kiến cần suy nghĩ và nghiên cứu thêm. Về mặt này tôi xin cám ơn hai ông và hoan nghênh bài báo đó.

Theo tôi hiểu, hai ông Nguyễn Việt và Hoàng-trọng-Lượng đã đề xuất hai vấn đề chính là : vấn đề « hóa phu » và vấn đề nhận định về tình hình khai mỏ vào nửa đầu thế kỷ XIX. Trong bài báo này, tôi muốn được trao đổi thêm với hai ông về hai vấn đề đó.

* * *

Về vấn đề « hóa phu », trước hết hai ông Nguyễn Việt và Hoàng-trọng-Lượng đã phê bình tôi dịch một cách « quá đơn giản », « thiếu thận trọng khoa học » hai chữ « hóa phu » ra « phu mỏ » và do đó đã « tự mâu thuẫn với mình » khi ở chỗ khác cũng dịch hai chữ « khoáng phu » ra « phu mỏ » (1). Thực ra, chữ « phu mỏ » tôi dùng trong bài « Tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn » không phải để dịch riêng chữ « hóa phu » hay « khoáng phu » trong các tài liệu chữ Hán, mà là một khái niệm chỉ chung những người lao động trong các hầm mỏ lúc bấy giờ. Nếu đọc kỹ bài báo của tôi có lẽ hai ông Nguyễn Việt và Hoàng-trọng-Lượng cũng dễ thấy rõ ý định đó.

Khi nghiên cứu các tài liệu chữ Hán viết về ngành kinh tế khai khoáng dưới triều Nguyễn, nhất là bộ *Đại-nam hội điển*, tôi gặp phải khá nhiều từ Hán Việt khác nhau dùng để chỉ các loại người lao động trong các mỏ như : khoáng phu 礦夫, hóa phu 貨夫, sa đinh 砂丁, dân phu 民夫, đinh phu 丁夫, dung phu 庸夫, tượng 匠, công tượng 工匠, thổ dân 土民, phu mục 夫目, tượng mục 匠目, diêu phu 窯夫, dã tượng 冶匠 v.v... Mỗi từ như vậy tất nhiên có nội dung riêng của nó và dùng để chỉ một hạng người lao động nào đó trong ngành khai mỏ lúc bấy giờ. Giữa những hạng người lao động đó có khác nhau ít hay nhiều về nghề nghiệp, về trình độ kỹ thuật hay về thân phận và địa vị trong xã hội và trong sản xuất. Khi phiên dịch những tài liệu chữ Hán ra chữ Việt, nhiệm vụ của người phiên dịch tất nhiên là phải căn cứ vào từ và nghĩa để tìm những chữ Việt thích hợp dịch những chữ Hán ấy. Trong trường hợp không thể tìm ra những chữ Việt thật thích đáng thì, theo tôi, có thể tạm dùng từ Hán Việt, nhưng cần chú thích rõ về nội dung. Vì vậy đứng về phương diện phiên dịch, không phân biệt chữ « hóa phu » và « khoáng phu », dịch lẫn lộn là « phu mỏ », thì đó là điều đáng trách có thể gây ra những khó khăn cho người nghiên cứu.

Nhưng về phương diện nghiên cứu, người nghiên cứu không phải chỉ khảo sát từng hạng người lao động riêng biệt trong các mỏ với những tên gọi cụ thể của nó, mà nhiều khi còn phải tìm hiểu những đặc điểm chung, những nét sinh hoạt chung của những hạng người lao động ấy. Do đó nảy ra yêu cầu phải tìm một khái niệm chỉ chung những người lao động trong ngành khai mỏ. Tôi đã tạm dùng chữ « phu mỏ » để giải quyết yêu cầu đó. Sở dĩ tôi chọn chữ « phu mỏ » vì hai lý do sau đây :

— Trong những tên gọi đương thời, phần nhiều người ta gọi những người lao động trong các mỏ là « phu » như : hóa phu, khoáng phu, dung phu, dân phu, đinh phu, phu mục ... Tôi có thống kê sơ bộ số lần dùng những chữ thường dùng để chỉ các hạng người lao động trong các mỏ theo *Đại-nam hội điển* quyển 42, 43 và thấy rằng :

Hóa phu dùng 46 lần ; *Khoáng phu*, 13 lần ; *Sa đinh*, 25 lần ; *Dân phu*, 49 lần ; *Đinh phu*, 6 lần ; *Tượng và công tượng*, 9 lần ; *Thổ dân và dân*, 18 lần.

Con số trên đây cho chúng ta thấy rõ chữ « phu » được dùng một cách phổ biến nhất để chỉ những người lao động trong ngành khai

(1) Xem *Nghiên cứu lịch sử* số 62, tháng 5—1964, tr. 22 — 23.

mỏ vào nửa đầu thế kỷ XIX. Tất nhiên chữ « phu » cũng như những tên gọi khác, chưa đủ phản ánh tính chất của quan hệ sản xuất, nhưng tôi muốn dùng tên gọi quen thuộc lúc bấy giờ để tôn trọng tính chất lịch sử của nó.

— Sau khi nghiên cứu toàn bộ tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn (chỉ giới hạn đến trước khi bị thực dân Pháp xâm lược), tôi thấy trong ngành kinh tế này đã xuất hiện những mầm mống tư bản chủ nghĩa, nhưng những nhân tố mới đó chưa phát triển đến mức độ có thể chuyển biến toàn bộ nền kinh tế khai mỏ lúc bấy giờ thành nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Nhìn chung, ngành khai mỏ đó về căn bản vẫn mang tính chất phong kiến. Xuất phát từ nhận định đó, tôi nghĩ rằng chữ « phu mỏ » cũng phù hợp với tính chất của nền kinh tế đương thời. Tôi không muốn dùng chữ « công nhân mỏ » hay « thợ thuyền »... để chỉ chung những người lao động khai mỏ lúc bấy giờ vì theo tôi, những khái niệm ấy chưa phù hợp với tính chất của toàn bộ ngành khai mỏ lúc đó và có thể lầm tưởng với những người công nhân thời cận đại.

Tôi dùng chữ « phu mỏ » trong bài báo của tôi với những lý do và dụng ý như vậy. Do đó thường thường sau chữ « phu mỏ » tôi mở ngoặc đơn chú thích thêm trong trường hợp cụ thể này tài liệu chữ Hán dùng chữ « hóa phu » hay « khoáng phu » hay « sa đinh » ... Ví dụ ở *Nghiên cứu lịch sử* số 52, trang 47 có chỗ viết : « ... 5 phu mỏ (sa đinh) ... » ; trang 50 : « ... thuê thêm một số phu mỏ (gọi là hóa phu 㕔夫)... », « ... thuê thêm 30 phu mỏ (hóa phu) ... » ; trang 52 : « ... tiền công thuê (cố tiền) của phu mỏ (khoáng phu 礦夫) ... ». Hai ông Nguyễn Việt và Hoàng trọng-Lượng đã trích dẫn vài chỗ như trên để chứng minh rằng tôi dịch chữ « hóa phu » là « phu mỏ ». Nhưng mong hai ông hiểu cho rằng những đoạn trích dẫn đó *không phải là những đoạn văn dịch mà là những đoạn văn do tôi viết* căn cứ vào những tài liệu gốc và *dấu ngoặc đơn ở đây có nghĩa như là một chú thích* để chỉ rõ trong trường hợp đó người « phu mỏ » vốn là « hóa phu » hay « khoáng phu » hay « sa đinh » ... trong tài liệu gốc. Do đó không thể nói là « tác giả đã tự mâu thuẫn với mình » khi bên cạnh chữ « phu mỏ » lại mở ngoặc đơn chú thích thêm khi thì « hóa phu », khi thì « khoáng phu », khi thì « sa đinh »... Chữ « phu mỏ » với nội dung chỉ những người lao động trong các mỏ còn được thể hiện rõ hơn nữa trong đề mục lớn « Đời sống của những người phu mỏ » (*Nghiên cứu lịch sử* số 53, tr. 61 — 63), trong đó tôi trình bày đời sống không phải chỉ của người « khoáng phu » hay « hóa phu » mà của mọi hạng người lao động trong các mỏ lúc ấy. Còn trong những trường hợp cần nghiên cứu riêng về người « hóa phu » thì tôi vẫn tạm dùng từ Hán Việt là « hóa phu » vì theo tôi, khó mà tìm ra một từ Việt thích hợp để dịch lọn nghĩa chữ « hóa phu ». Ví dụ khi nghiên cứu về những mỏ do Nhà nước trực tiếp khai, tôi có viết : « Họ (tức những người lao động làm thuê) phần lớn là những người Hoa kiều chuyên sống bằng nghề đi khai mỏ đã từng làm thuê cho những chủ mỏ là thương nhân Hoa kiều ; và một số thợ chuyên môn có một trình độ kỹ thuật nhất định đảm nhiệm một số công việc lao động phức tạp trong mỏ như tìm mạch quặng, nấu quặng... Trong tài liệu của triều Nguyễn, những người này thường được gọi là *hóa phu* (貨夫). Đối với những nhân công này, Nhà nước phải thuê theo giá của chủ mỏ cũ, không phải theo giá qui định chung như dân phu và tất nhiên là cao hơn tiền công của dân phu. Chúng ta có thể lấy công trường khai mỏ kẽm Thái-nguyên làm ví dụ. Ở đây Nhà nước phải thuê lại của Chu-danh-Hồ vài *hóa phu* để hướng dẫn cách khai mỏ... » (*Nghiên cứu lịch sử* số 52, tr. 55 — 56). Ở chỗ khác, khi nghiên cứu những mỏ do thương nhân Hoa kiều lĩnh trưng, tôi cũng nói : « lực lượng lao động trong các trường mỏ này phần lớn là những người Hoa kiều thường gọi là *hóa phu*... » (*Nghiên cứu lịch sử* số 52, tr. 58).

Nhưng vấn đề chính cần đặt ra để trao đổi là « hóa phu » có phải là một hạng phu mỏ hay không, hay nói cách khác thân phận và địa vị của người « hóa phu » trong các mỏ lúc bấy giờ như thế nào ?

Hai ông Nguyễn Việt và Hoàng-trọng-Lượng gợi ra một ý kiến mới cho rằng « hóa phu » là « một loại thợ cả làm trung gian giữa phu mỏ và chủ mỏ », là « người có ít vốn nhỏ, triệu tập được một số phu mỏ, để đi làm ở các trường mỏ ; họ cùng lao động với anh em với kỹ thuật cao hơn anh em, nhưng lãnh thêm trách nhiệm giao thiệp về giấy tờ, lương lậu với chủ mỏ và do đó lương họ cao hơn lương các người khác ». (*Nghiên cứu lịch sử* số 62, tr. 23). Hai ông nêu ý kiến của mình ra với một thái độ dè dặt vì thấy rằng « tài liệu chưa cho phép khẳng định như vậy ». Theo tôi hiểu, ý kiến của hai ông dựa vào mấy căn cứ sau đây :

— Phân tích nghĩa từng chữ, « hóa phu » có nghĩa là « phu có vốn »

— Theo các tài liệu trong *Đại-nam hội điển* thì « hóa phu » là một loại « thợ thuyền » « được trả lương cao hơn những người phu khác ở mỏ và có kỹ thuật hơn » (*Nghiên cứu lịch sử* số 62, tr. 23).

Theo sự nghiên cứu của tôi, những căn cứ và lời giải thích của hai ông Nguyễn Việt và Hoàng-trọng-Lượng là không thỏa đáng vì không những «tài liệu chưa cho phép khẳng định như vậy» mà tài liệu còn chứng tỏ rằng những ý kiến đó không phù hợp với thực tế lịch sử đương thời.

Chữ «hóa» 貨 trong «hóa phu» 貨夫, theo *Từ nguyên* và *Từ hải* có bốn nghĩa là: 1) của cải, 2) vật có thể đổi lấy của cải được, 3) hối lộ, 4) bán. Chữ «hóa» không có nghĩa nào là «vốn» cả. Tất nhiên «vốn» cũng là một thứ «của cải», nhưng hai chữ đó có khác nhau. Trong bốn nghĩa của chữ «hóa», nếu cho rằng nghĩa thứ nhất phù hợp với chữ «hóa phu» nhất thì chữ «hóa phu» có thể dịch là «phu có của», nhưng cũng có thể dịch là «phu làm ra của». Hai cách dịch đó đều có nghĩa cả tuy ý nghĩa của nó rất khác nhau. Điều khó khăn đối với chúng ta là danh từ «hóa phu» không có trong *Từ nguyên*, *Từ hải* và các từ điển khác của Trung-quốc. Các tài liệu của triều Nguyễn như *Đại-nam hội điển*, *Đại-nam thực lục chính biên* dùng chữ «hóa phu» nhiều lần nhưng cũng không chú giải rõ nội dung của nó. Trong tình trạng như vậy, chúng ta không thể chỉ đơn thuần căn cứ vào nghĩa của từng chữ để vội qui kết «hóa phu» là «phu có vốn» hay «phu có của» hay «phu làm ra của». Ở đây, chúng ta phải phân tích những tài liệu có liên quan đến «hóa phu» mới có thể từ đó thấy được thân phận của người «hóa phu» và mối quan hệ của họ với chủ mỏ và những phu mỏ khác.

Hai ông Nguyễn Việt và Hoàng-trọng-Lượng có trích dẫn bốn đoạn trong *Đại-nam hội điển* q. 42 và 43 để chứng minh rằng «hóa phu» là những người «có kỹ thuật» và «được trả lương cao hơn những người phu khác ở mỏ». Phân tích những đoạn trích dẫn ấy, theo tôi, chỉ có thể rút ra mấy nhận xét sau đây:

— «hóa phu» là những *người làm thuê* trong những mỏ của tư nhân và của Nhà nước.

— «hóa phu» quen việc đào quặng và nấu quặng, nói chung là có một trình độ kỹ thuật nhất định. Vì vậy mỏ kẽm Thái-nguyên của Nhà nước phải thuê vài ba «hóa phu» của Chu-danh-Hồ để chỉ dẫn cho binh lính cách đào quặng và xây lò nấu quặng.

— Những «hóa phu» làm thuê trong các mỏ của Nhà nước được trả tiền công theo giá thuê của tư nhân và tiền công đó cao hơn tiền công của binh lính và dân phu.

Những đoạn trích dẫn trên hoàn toàn không chứng tỏ rằng tiền công của người «hóa phu» bao giờ cũng cao hơn những người phu mỏ khác. Có lẽ chính sai lầm về tài liệu này đã dẫn hai ông Nguyễn Việt và Hoàng-trọng-Lượng đến chỗ suy diễn rằng «lương» của «hóa phu» cao hơn những người khác vì «hóa phu» là «một loại thợ cả», là những người ngoài phần lao động với kỹ thuật cao hơn còn «lãnh thêm trách nhiệm giao thiệp về giấy tờ, lương lậu với chủ mỏ» (*Nghiên cứu lịch sử* số 62, tr. 23).

Theo sự thống kê sơ bộ của tôi, trong *Đại-nam hội điển* q. 42 và 43 có 46 chỗ dùng chữ «hóa phu». Những tài liệu có liên quan đến tiền công của «hóa phu» chỉ chứng tỏ rằng tiền công của họ có cao hơn một số phu mỏ nào đó như binh lính, dân phu..., nhưng không phải cao hơn tất cả phu mỏ khác. Ví dụ ở mỏ Bản-sơn, Lũng-sơn (Thái-nguyên), năm 1836 Nhà nước định «chiêu tập hóa phu và dân nghèo sở tại, lấy tiền kho thuê giá cao, sai lấy và nấu quặng để không phiền đến sức của binh dân» (1). Năm 1738 Nhà nước sai Lê-trường-Danh và Trịnh-văn-Nho ở mỏ kẽm Thái-nguyên «thuê thêm hóa phu và người Thanh sở tại tình nguyện làm việc, trả tiền công cao để họ đem hết sức ra lấy và nấu [quặng]» (2). Những tài liệu trên cho chúng ta thấy rằng trong những trường mỏ của Nhà nước, không phải chỉ «hóa phu» được thuê với giá cao, mà cả những người Hoa kiều và một số dân sở tại cũng được thuê với giá cao. Trong các mỏ lúc bấy giờ, loại phu mỏ được trả tiền công cao nhất là những người thợ cả mà trong tài liệu chữ Hán chép là «phu mục» (夫目). Ví dụ ở Thái-nguyên, hai người thợ cả phụ trách lò nấu kẽm được trả tiền công theo giá của Chu-danh-Hồ là 12 quan mỗi tháng, trong lúc tiền công của những loại phu mỏ khác chỉ vào khoảng từ 3 đến 10 quan mỗi tháng.

Đoạn tài liệu trích dẫn sau đây còn cho thấy rằng tất cả «hóa phu» không phải là thợ cả, mà trong «hóa phu» cũng có nhiều hạng khác nhau về trình độ kỹ thuật: Năm 1837 «lại cho mộ [những người] nguyên là hóa phu của [cục] Bảo-tuyền đem đến trường kẽm (Thái-nguyên — P.H.L. chú thích) làm việc. Tháng giêng đến trường [kẽm] chia làm các việc vặt. Tháng hai cấp cho mỗi người 1 quan tiền, 1 phương gạo. Ngày mồng một tháng ba, chia vào các lò nấu kẽm; cứ 15 phu lò (窯夫) đặt một phu mục (夫目); [người phu mục] mỗi tháng được cấp 5 quan tiền, 1 phương gạo; những người khác đều được cấp 4 quan tiền, 1 phương gạo; còn

(1) *Đại nam hội điển* q. 43, tr. 15b — 16a.

(2) Như trên q. 43, tr. 22a.

những người học tập chưa quen, chỉ làm việc vặt, chưa sung vào việc nấu kẽm thì mỗi tháng được cấp 1 quan tiền và 1 phương gạo» (1). Cục Bảo-tuyền là một xưởng đúc tiền đồng và tiền kẽm của triều Nguyễn ở Bắc thành. Những thợ thủ công làm việc ở cục này cũng như những quan xưởng khác của triều đình tất nhiên được trả tiền công thấp hơn nhiều so với những người làm thuê tự do. Ví dụ theo tài liệu này tiền công của người thợ cả (phu mục) nấu kẽm do cục Bảo-tuyền phải lên chỉ 5 quan và 1 phương gạo mỗi tháng, trong lúc tiền công của người thợ cả theo giá thuê của Chu-danh-Hổ là 12 quan mỗi tháng. Nhưng điều đáng lưu ý ở đây là tất cả «hóa phu» không phải đều là thợ cả, mà trong «hóa phu» cũng có nhiều hạng khác nhau từ thợ cả (phu mục) cho đến phu lò (diêu phu) và người học việc, giữa những hạng ấy có sự khác nhau rõ rệt về trình độ kỹ thuật và tiền công. Trong «hóa phu» có một số thợ cả, nhưng «hóa phu» nói chung rõ ràng không phải là «một loại thợ cả». Trong *Đại-nam hội điển*, những người thợ cả được gọi bằng tên riêng là phu mục 夫目 hay tượng mục 匠目.

Coi «hóa phu» là «một loại thợ cả» như hai ông Nguyễn Việt và Hoàng-trọng-Lượng là hoàn toàn không có căn cứ.

Hai ông Nguyễn Việt và Hoàng-trọng-Lượng còn cho «hóa phu» là những người «làm trung gian giữa phu mỏ và chủ mỏ» và nói thêm rằng «trong tình trạng sức sản xuất thấp kém như lúc bấy giờ, mà sức sản xuất thấp kém thì biện pháp kiểm tra đôn đốc thợ thuyền cũng thô sơ, lạc hậu, thì việc dùng những người «phu có vốn», một loại thợ cả, làm trung gian giữa phu mỏ và chủ mỏ, là một việc cần thiết giúp cho người chủ mỏ nắm được tình hình sản xuất» (*Nghiên cứu lịch sử* số 62, tr. 23). Trong ngành kinh tế khai mỏ vào nửa đầu thế kỷ XIX có xuất hiện những người trung gian như vậy thật, nhưng những người đó không phải là «hóa phu». Đoạn tài liệu sau đây chứng minh điều đó: ở mỏ kẽm Chỉ-sơn (Thái-nguyên) «chiêu mộ dân nghèo sở tại và hóa phu người Thanh được bao nhiêu người, chia làm từng giáp mỗi giáp độ một vài chục người, cho người thạo việc là Hoàng-văn-Vinh, Dương-đình-Khai, Nguyễn-văn-Trí trông nom, tùy tiền công hàng tháng cấp trước cho mỗi người 5 quan tiền, giao cho bọn Văn-Vinh nhận lãnh, rồi tùy theo số quặng cân thu vào mà khấu trừ, hàng tháng khấu trừ hết lại cấp thêm» (2). Hoàng-văn-Vinh, Dương-đình-Khai, Nguyễn-văn-Trí rõ ràng là những người trung gian giữa chủ mỏ và phu mỏ trong việc đôn đốc phu mỏ và nhận lương hàng tháng. Người trung gian ấy là những người thạo việc (trong tài liệu chữ Hán chép là «thục thủ 執手). Người thạo việc làm trung gian ở đây có thể là một số hóa phu nào đó, nhưng không phải tất cả «hóa phu» đều là người trung gian như ý kiến của hai ông Nguyễn Việt và Hoàng-trọng-Lượng. Theo đoạn trích dẫn trên đây thì ở mỏ kẽm Chỉ-sơn, «hóa phu» cũng như «dân nghèo sở tại» đều chia thành từng đội sản xuất nhỏ gồm một vài chục người gọi là giáp.

Căn cứ vào những tài liệu trong *Đại-nam hội điển* (q. 42 và 43), tôi thấy có thể rút ra mấy nhận xét sau đây về người «hóa phu».

— «Hóa phu» phần lớn là những người lao động làm thuê trong các mỏ vào nửa đầu thế kỷ IX, bao gồm những mỏ của tư nhân và cả một số mỏ của triều đình. *Đại-nam hội điển* thường chép là *thuê* (cố 僱), *thuê mộ* (cố mộ 雇募), và có nhiều chỗ chép là *mộ* (mộ 募) hay *chiêu mộ* (chiêu mộ 招募) hay *chiêu tập* (chiêu tập 招集), nhưng các chi tiết trong tài liệu cho chúng ta thấy rằng họ phần nhiều là những người làm thuê. Những «hóa phu» làm việc trong cục Bảo-tuyền của Nhà nước cũng được trả tiền công tuy tiền công đó thấp hơn nhiều so với những người làm thuê tự do. Tuy nhiên cũng có trường hợp người «hóa phu» không làm thuê cho tư nhân hay cho Nhà nước, mà tự mình khai mỏ rồi nộp thuế cho Nhà nước. Ví dụ ở mỏ đồng Lương-sơn (Thanh-hóa), năm 1828 triều đình cho «chiêu mộ 40 hóa phu, hàng năm mỗi người nộp thuế đồng 10 cân» (3). Như vậy là mỏ này không tổ chức thành một công trường, mà giao cho một số «hóa phu» khai rồi nộp thuế theo đầu người. Mức thuế đồng 10 cân mỗi năm tương đương với mức thuế đồng của một tráng đinh. Ví dụ ở xã Trang-liệt, huyện Đông-ngàn, tỉnh Bắc-ninh, hàng năm mỗi tráng đinh nộp thuế đồng 10 cân, còn dân đinh, lão hạng và tàn tật nộp một nửa (4) Trong trường hợp này, người «hóa phu» không làm thuê, mà tự tiến hành khai mỏ theo phương thức cá thể như những người dân địa phương trong các hộ sắt, hộ vàng v.v...

— «Hóa phu» nói chung là những người lao động có một trình độ kỹ thuật nhất định, thường quen việc đào quặng xây lò, nấu quặng trong các mỏ (5) hay đúc tiền trong xưởng đúc tiền của Nhà nước. Theo *Đại-nam hội điển*,

(1) *Đại nam hội điển* q. 43, tr. 20a — 20b.
(2) *Đại nam hội điển* q. 43, tr. 19b — 20a.
(3) *Đại nam hội điển* q. 42, tr. 20a.
(4) *Đại- am hội điển* q. 45, tr. 18a
(5) Trong khi khai mỏ kẽm ở Thái-nguyên, Chu-danh-Hổ có dùng một số «hóa phu» nhận chở thuê kẽm cho Nhà nước. Nhưng điều đó không chứng tỏ rằng «hóa phu» là người chuyên chuyên vận thuê (xem *Đại-nam hội điển* q. 43, tr. 20a).

chúng ta thấy « hóa phu » làm việc trong các mỏ vàng, mỏ bạc, mỏ đồng, mỏ sắt, mỏ chì, mỏ kẽm và mỏ diêm tiêu. Tuy nhiên giữa những người « hóa phu » cũng có sự cách biệt về trình độ kỹ thuật khá rõ rệt từ người thợ cả đến người phu thường và người học việc chưa thành thạo.

— Tiền công của « hóa phu » cũng có sự cách biệt tùy theo chế độ lao động trong các cơ sở sản xuất và trình độ kỹ thuật của họ. Những « hóa phu » trong cục Bảo-tuyền phải làm việc theo chế độ công tượng của Nhà nước nên tiền công thấp hơn những « hóa phu » làm thuê tự do ở ngoài. Trong các hạng « hóa phu » thì tiền công của người thợ cả cao hơn tiền công của người phu thường và tiền công của người phu thành thạo cũng cao hơn hẳn tiền công của người học việc. Trong một số trường mỏ của Nhà nước, ngoài những « hóa phu » của cục Bảo-tuyền bị điều động vào, còn có một số « hóa phu » làm thuê tương đối tự do. Tiền công của « hóa phu » loại sau được trả theo giá thuê của tư nhân và giá thuê đó cao hơn tiền công của những « hóa phu » của cục Bảo-tuyền cũng như tiền công của binh lính và dân phu làm việc theo chế độ lao dịch. Tuy nhiên, trong các trường mỏ của Nhà nước, tiền công của « hóa phu » cũng như của những hạng phu mỏ làm thuê khác, chỉ được lĩnh đầy đủ với điều kiện sản xuất đủ số quặng theo qui định của Nhà nước. Người nào sản xuất quá số qui định thì được « thưởng » thêm tiền, người nào sản xuất không đủ thì tháng sau phải lấy bù vào. Tại mỏ kẽm Thái-nguyên, « hóa phu » cũng như binh lính, cứ sản xuất quá số qui định được 100 cân quặng thì được cấp thêm 2 tiền (1). Tại mỏ kẽm Chỉ-sơn, « hóa phu » hàng tháng được cấp trước 5 quan tiền rồi tùy theo số quặng lấy được mà khấu trừ và cấp thêm. Năm 1738, « hóa phu » sản xuất không đủ số quặng qui định và Nhà nước bắt phải lấy bù (2).

— « Hóa phu » có một số — mà có lẽ là số đông — là người Hoa kiều, nhưng không phải tất cả phu mỏ người Hoa kiều đều gọi là « hóa phu ». Những « hóa phu » người Hoa kiều trong *Đại-nam hội điển* thường chép là « hóa phu người Thanh » (Thanh nhân hóa phu 淸人貨夫). Nhưng nhiều chỗ khác, tài liệu chỉ chép là « hóa phu » và có chỗ chép « ... thuê thêm hóa phu và người Thanh sở tại » (3). Điều đó chứng tỏ rằng có những « người Thanh » làm thuê trong các mỏ không phải là « hóa phu ».

Qua những nhận xét trên đây, « *hóa phu* » *làm việc trong các mỏ vào nửa đầu thế kỷ XIX* rõ ràng là một hạng *phu mỏ* và tôi có đủ căn cứ để xếp họ vào hàng ngũ những người phu mỏ. Điều thiếu sót của tôi trong bài nghiên cứu « Tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn » không phải là dịch sai hay « tự mâu thuẫn với mình », mà là chưa chú ý nghiên cứu đầy đủ thân phận của người « hóa phu » và nói rõ nội dung của khái niệm « phu mỏ » nhằm chỉ chung những người lao động trong các mỏ lúc bấy giờ. Về mặt này, tuy không tán thành những ý kiến của hai ông Nguyễn Việt và Hoàng-trọng-Lượng, nhưng tôi vẫn cảm ơn hai ông đã gợi ý cho tôi bổ sung thiếu sót trên.

Còn về mặt phiên dịch thì theo thiển ý của tôi, dịch « hóa phu » là « *phu có vốn* » hay « *phu có của* » có lẽ không thỏa đáng vì không phù hợp với thân phận và địa vị của người « hóa phu » trong ngành khai mỏ lúc bấy giờ và có thể gây ra những điều suy diễn không có căn cứ. Theo những tài liệu hiện nay tôi được biết thì chữ « hóa phu » thường chỉ những người chuyên đi đào quặng, nấu quặng trong các mỏ và có khi chỉ cả những người nấu lò đúc tiền trong các xưởng đúc tiền. Về ý nghĩa đó, dịch chữ « hóa phu » là « *phu làm ra của* » — tức là những người sản xuất ra tiền của—có lẽ hợp lý hơn chăng? Dù sao, tôi vẫn chưa thể khẳng định điều đó vì hiện nay tôi chưa có dịp kiểm tra lại toàn bộ những tài liệu ghi chép về tình hình kinh tế dưới triều Nguyễn và do đó chưa biết rõ chữ « hóa phu » còn có ý nghĩa gì khác không. Trong tình trạng đó, riêng theo ý kiến của tôi, chúng ta có thể tạm sử dụng chữ « hóa phu » nhưng cần chú thích rõ nghĩa của chữ « hóa phu » và chú thích thêm vài nét về thân phận và địa vị của người « hóa phu » thì càng tốt. Tuy nhiên, việc cố gắng tìm ra một chữ Việt thích đáng để dịch chữ « hóa phu » vẫn là điều đáng mong muốn nhất.

★

Vấn đề thứ hai tôi muốn trao đổi với hai ông Nguyễn Việt và Hoàng-trọng-Lượng là nhận định về tính chất của ngành kinh tế khai mỏ dưới triều Nguyễn. Về vấn đề này, hai ông đã phê bình tôi « phạm sai lầm là xuất phát từ một ý kiến khẳng định, rồi dùng định kiến đó để soi sáng cho các tài liệu, có thể nói là cố uốn tài liệu cho khớp với định kiến ». (*Nghiên cứu lịch sử* số 62, tr. 23). Nếu đúng như vậy thì đó quả là một sai lầm nghiêm trọng về phương pháp luận. Nhưng tiếc rằng, sau khi đã nghiêm khắc kiểm tra lại bài báo, tôi thấy *ý kiến phê bình đó không có căn cứ.*

Hai ông Nguyễn Việt và Hoàng-trọng-Lượng viết: « ý kiến cho rằng về căn bản nền kinh tế ở Việt-nam vào nửa đầu thế kỷ XIX vẫn là một

(1) *Đại-nam hội điển* q. 43, tr. 17b — 18a.
(2) Như trên q. 43, tr. 23b.
(3) Như trên q. 43, tr. 22a.

nền kinh tế phong kiến, là ý kiến của nhiều nhà sử học. Nhìn vào toàn bộ nền kinh tế Việt-nam ở cuối thời phong kiến, đó là một ý kiến đúng. Từ ý kiến này, tác giả đã rút ra ý kiến khẳng định rằng hình thái bóc lột ở các hầm mỏ « *căn bản vẫn là hình thái bóc lột phong kiến* » (như trên, tr. 23). Đây là một ý kiến hoàn toàn không khách quan. Trong cách lập luận và trình bày, tôi có liên hệ một phần nào đó tình hình khai mỏ với tình hình kinh tế chung lúc bấy giờ, nhưng không hề có chỗ nào *rút những nhận định về tình hình khai mỏ từ tình hình kinh tế chung và lấy đó làm một định kiến* để soi sáng các tài liệu về khai mỏ. Nhận định về quan hệ bóc lột trong các mỏ, tôi có viết : « Trong các trường mỏ lúc bấy giờ, ngoài một số binh lính và công tượng trong các trường mỏ của Nhà nước, còn hầu hết là những phu làm thuê. Sự phổ biến của chế độ làm thuê tất nhiên có phản ánh sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa và *trong một trình độ nào đó có phản ánh những cải biến trong quan hệ bóc lột*, nhưng cho đến giữa thế kỷ XIX, trong *căn bản vẫn là hình thái bóc lột phong kiến...* » (*Nghiên cứu lịch sử* số 53, tr. 61, tôi nhấn mạnh thêm). Hai ông Nguyễn Việt và Hoàng-trọng-Lượng trích dẫn lại ý kiến trên, nhưng mong hai ông lưu ý cho rằng ý kiến nhận định đó tôi rút ra chính trên cơ sở phân tích những tài liệu về khai mỏ, sau khi đã nghiên cứu tương đối đầy đủ tình hình khai mỏ về mặt khái quát và các mặt cụ thể như phương thức khai thác, chính sách của triều đình. Toàn bộ bài báo của tôi gồm khoảng 32 trang đăng trên ba số *Nghiên cứu lịch sử* (số 51, 52, 53) thì ý kiến trên được viết vào trang thứ 30, nghĩa là vào phần cuối của bài báo.

Hai ông Nguyễn Việt và Hoàng-trọng-Lượng còn cho rằng tôi « cố uốn tài liệu cho khớp với định kiến » và nêu ra một số đoạn trong bài báo của tôi làm dẫn chứng. Nghiên cứu lại những dẫn chứng đó, tôi thực tình không hiểu phải nhận định như thế nào để hai ông không phê bình là xuất phát từ định kiến.

Về những mỏ do thương nhân Hoa kiều lĩnh trưng, tôi nhận định rằng những mỏ đó « đã đạt đến một trình độ hiệp tác giản đơn hay hiệp tác có phân công nào đó có tính chất tư bản chủ nghĩa » và « chế độ làm thuê ở đây tương đối có ý nghĩa tự do hơn, thân phận của người làm thuê ở đây cũng tương đối tự do hơn » (*Nghiên cứu lịch sử* số 52, tr. 58). Nhưng mặt khác, những mỏ này còn có đặc điểm riêng và mặt hạn chế của nó mà lúc nghiên cứu về tình hình khai mỏ đương thời không thể bỏ qua được. Những mỏ này do thương nhân Hoa kiều kinh doanh và phu mỏ trong đó phần lớn cũng là người Hoa kiều. Họ phần nhiều là những thương nhân và phu mỏ miền Nam Trung-quốc sang nước ta khai mỏ và đồng thời mang theo cả phương thức hai thác và trình độ kỹ thuật tương đối cao hơn của nền công nghiệp khai khoáng của Trung-quốc sang nước ta. Tôi muốn nói rằng phương thức khai thác và trình độ kỹ thuật của những mỏ này không phải là sản phẩm đơn thuần của nền kinh tế nước ta, mà về một phương diện nào đó chịu ảnh hưởng trực tiếp của nền công nghiệp khai khoáng của nước láng giềng Trung-quốc. Tác dụng tích cực của những mỏ này là có góp một phần nào đó vào sự phát triển của ngành khai mỏ của nước ta, rõ ràng nhất là trình độ kỹ thuật và phương thức khai thác tương đối tiến bộ của những mỏ này « có ảnh hưởng đến những mỏ xung quanh và ngành khai mỏ của nước ta nói chung ». Nhưng mặt tiêu cực của những mỏ này là ở chỗ « những thương nhân và phu mỏ Hoa kiều *phần lớn là những người ngụ cư*, sang nước ta khai mỏ một thời gian, *tích lũy được một số của cải rồi lại trở về nước mang theo những của cải tích lũy ấy*. Sản phẩm của những trường mỏ này, trừ một phần nhỏ nộp thuế cho triều đình, còn *hầu hết* đều bị mang ra nước ngoài, do đó *không đóng góp vào sự tích lũy của cải của nước nhà hay đẩy mạnh sự trao đổi hàng hóa trong nước* » (*Nghiên cứu lịch sử* số 52, tr. 59, tôi nhấn mạnh thêm). Tôi muốn lưu ý hai ông Nguyễn Việt và Hoàng-trọng-Lượng về những chữ và câu tôi nhấn mạnh ở trên. Qua đoạn trích dẫn này, tôi muốn nêu lên mấy ý chính sau đây :

— Chỉ những thương nhân và phu mỏ Hoa kiều *ngụ cư* mới đem những của cải tích lũy được về nước sau một thời gian khai mỏ ở nước ta. Bên cạnh những Hoa kiều ngụ cư như vậy còn có một số di cư hẳn sang nước ta thì không ở trong trường hợp này.

— Của cải họ mang về nước là những *của cải tích lũy* được trong thời gian kinh doanh ở nước ta. Của cải tích lũy đó không nhất thiết là sản phẩm khai khoáng của bản thân thương nhân đó ; mà có thể là sản phẩm khai khoáng nếu sản phẩm ấy thích hợp với việc tích lũy và vận chuyển như vàng, bạc... ; và cũng có thể là sản phẩm khai khoáng đã được đem đổi lấy vàng, bạc... Điều tôi muốn nói là của cải tích lũy chứ không phải phương thức và hình thức tích lũy.

— Không phải *toàn bộ* sản phẩm khai khoáng đều được tích lũy và mang về nước, mà phải trừ đi phần nộp thuế cho triều đình và phần phí tổn trong tiêu dùng và sản xuất.

Nếu đọc kỹ cả đoạn văn thì rất dễ nhận thấy những ý kiến trên. Nhưng hai ông Nguyễn Việt và Hoàng-trọng-Lượng trích dẫn không đầy đủ (chỉ trích dẫn câu sau và đã in nhầm — có lẽ

do lỗi ấn loát — mấy chữ *của cải của nước nhà* ra *của cải nhà nước*) để hiểu lệch ý kiến của tôi, rồi phê bình rằng nhận định của tôi là xuất phát từ « định kiến » vì trong thực tế « liệu các chủ mỏ Hoa kiều có thể chở hết những loại kim khí nặng nề, kềnh càng và rẻ tiền như đồng, chì về Trung-quốc không? » Hơn nữa, theo tác giả thì chính đồng, « chủ mỏ phần lớn là người Hoa kiều » (*Nghiên cứu lịch sử* số 62, tr. 23 và 24). Tất nhiên, đối với các loại mỏ như đồng, chì... thì thương nhân Hoa kiều có thể đem bán sản phẩm khai khoáng, đổi lấy vàng, bạc để tích lũy và vận chuyển về nước. Trong trường hợp này, sản phẩm khai khoáng có được đem ra trao đổi ở thị trường trong nước, nhưng của cải tích lũy của thương nhân cuối cùng vẫn bị mang ra nước ngoài. Còn đối với những loại mỏ như vàng, bạc... thì sản phẩm khai khoáng, ngoài số nộp thuế cho triều đình và chi phí cho tiêu dùng và sản xuất, có thể được đúc thành nén để tích lũy rồi có dịp sẽ được mang về nước. Trong trường hợp này, phần lớn sản phẩm khai khoáng vừa không được trao đổi trên thị trường, vừa không đóng góp vào sự tích lũy của cải của nước nhà. Còn như nói rằng chủ mỏ đồng « phần lớn là người Hoa kiều » thì tôi không hiểu tác giả dựa vào những cứ liệu nào? Trong khoảng thời gian từ 1802 đến 1858, *Đại-nam hội điển* (q. 42, 43) và *Đại-nam thực lục chính biên* chỉ chép tên 12 thương nhân Hoa kiều lĩnh trưng 8 mỏ, trong đó có 3 mỏ bạc, 3 mỏ vàng, 1 mỏ sắt và *chỉ 1 mỏ đồng*. Ngoài ra *Đại-nam hội điển* còn chép tên 2 thương nhân lĩnh trưng 2 mỏ vàng nữa, nhưng không chép rõ là thương nhân Hoa kiều. Tên tuổi những thương nhân Hoa kiều được ghi chép trong những tài liệu trên có thể còn thiếu sót, nhưng ít nhất cũng chứng tỏ rằng không có căn cứ gì để nói chủ mỏ đồng phần nhiều là người Hoa kiều. Hơn nữa theo lời Minh-mạng thì : « trẫm lại xét thấy các tỉnh Thái [-nguyên], Lạng [-sơn], Tuyên [-quang], Hưng [-hóa] có nhiều mỏ vàng và mỏ bạc, từ trước đến nay đều do người Thanh lĩnh trưng » (1). Ý kiến của Minh-mạng phù hợp với những số liệu trên và chứng tỏ rằng thương nhân Hoa kiều lĩnh trưng các mỏ vàng, mỏ bạc nhiều hơn mỏ đồng. Tài liệu là như vậy, nhưng phải chăng phải rút ra nhận định rằng : « ... đồng — mà chủ mỏ phần lớn là người Hoa kiều » như hai ông Nguyễn Việt và Hoàng-trọng-Lượng mới không phải là « cố uốn tài liệu cho khớp với định kiến » ?

Về các mỏ do thổ tù thiếu số lĩnh trưng, hai ông Nguyễn Việt và Hoàng-trọng-Lượng nhận xét : « ...tác giả thừa nhận có quan hệ bóc lột theo lối tư bản chủ nghĩa *khá phổ biến* ở các hầm mỏ do thổ tù địa phương lĩnh trưng và đã đưa tài liệu cụ thể để chứng minh tình hình này. Nhưng khi cần nhận định xem quan hệ sản xuất ở các hầm mỏ đó là quan hệ gì, thì tác giả lại suy diễn rằng do « quan hệ giữa những thổ tù với nhân dân địa phương là quan hệ thống trị » cho nên « chế độ làm thuê trong những hầm mỏ này không thể nào có đầy đủ ý nghĩa của chế độ mua bán sức lao động tự do » (*Nghiên cứu lịch sử* số 62, tr. 25). Trước hết tôi cần cải chính một điều quan trọng là *chưa hề bao giờ và có chỗ nào tôi nhận định rằng trong những hầm mỏ của thổ tù lĩnh trưng « quan hệ bóc lột theo lối tư bản chủ nghĩa khá phổ biến »*. Nếu không phải là một sự hiểu nhầm đáng tiếc, thì đó là nhận định của chính hai ông Nguyễn Việt và Hoàng trọng-Lượng, hoàn toàn không phải ý kiến của tôi. Hai ông có trích dẫn một đoạn trong bài báo của tôi : « ... trong các hầm mỏ do thổ tù khai, chúng ta cũng thấy có hiện tượng *thuê mướn nhân công khá phổ biến*... » (tôi nhấn mạnh thêm). Đó là một hiện tượng có thực, được nhiều tài liệu xác nhận. Nhưng riêng việc thuê mướn nhân công đâu có phải là tiêu chuẩn đầy đủ của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trong *Chống Đuy-rinh* và *Nguồn gốc của chế độ tư hữu, của gia đình và của Nhà nước*, Ăng-ghen đã chỉ rõ rằng lao động làm thuê từng tồn tại trước chủ nghĩa tư bản, thậm chí đã xuất hiện từ cuối thời kỳ chế độ công xã nguyên thủy. Chỉ khi nào người làm thuê trở thành người bán sức lao động tự do thì khi đó việc thuê mướn nhân công mới biểu thị hình thức bóc lột tư bản chủ nghĩa. Trong hầm mỏ của thổ tù lĩnh trưng, chưa có căn cứ gì để kết luận rằng chế độ thuê mướn nhân công ở đây là chế độ mua bán sức lao động tự do của chủ nghĩa tư bản. Hai ông Nguyễn Việt và Hoàng-trọng-Lượng nêu lên trường hợp nước Anh có « nhiều quý tộc trở thành nhà tư bản », « áp dụng chế độ mua bán tự do sức lao động » và cho rằng « ở Việt-nam lúc bấy giờ cũng thế » (như trên, tr. 25). Đọc cả đoạn văn, tôi hiểu

(1) *Đại-nam hội điển* q. 43, tr. 28b.

hai ông muốn chứng minh rằng có những phần tử phong kiến dù ở địa vị thống trị, dù có thói quen « áp bức » vẫn có thể vì muốn « thu được nhiều lợi nhuận » mà chuyển từ chế độ « sử dụng lao động cưỡng bức » sang chế độ « thuê mướn nhân công tự do ». Không những ở Anh mà ở nhiều nước khác nữa, rõ ràng có hiện tượng địa chủ, quý tộc tư sản hóa như vậy, nhưng hiện tượng đó chỉ có thể xảy ra trong những điều kiện nhất định. Ở Việt-nam vào nửa đầu thế kỷ XIX, *chưa có điều kiện và cũng chưa có tài liệu gì chứng tỏ có hiện tượng có những thổ tù đã tư sản hóa.* Tôi muốn nói thêm rằng trong những mỏ do thổ tù lĩnh trưng cũng có một số người làm thuê tương đối tự do. Nhưng đó không phải là người làm thuê cho thổ tù, mà là người làm thuê — phần lớn là người Hoa kiều — cho các Khách trưởng, tức là những thương nhân Hoa kiều thuê lại một vài hầm mỏ nhỏ trong khu mỏ do thổ tù lĩnh trưng. Phương thức khai thác trong những hầm mỏ này có lẽ cùng một tính chất với những mỏ do thương nhân Hoa kiều lĩnh trưng của Nhà nước, nhưng qui mô nhỏ hơn. Sự tồn tại của một số người làm thuê tương đối tự do này cũng hoàn toàn không chứng tỏ quan hệ bóc lột của thổ tù đối với phu mỏ là quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa.

Về những mỏ do chủ mỏ người Việt lĩnh trưng, hai ông Nguyễn Việt và Hoàng-trọng-Lượng phê bình tôi, một mặt thì thừa nhận rằng « trong những trường mỏ này đã có sự hợp tác giản đơn hay có phân công ít nhiều có tính chất tư bản chủ nghĩa », nhưng mặt khác « đã vội vàng kết luận rằng những trường mỏ như vậy còn là hiện tượng quá lẻ tẻ trong ngành khai mỏ ở nước ta ». Hai ông đặt câu hỏi : « tại sao phải vội vàng kết luận như vậy ? » và tự trả lời : « vẫn là thiên kiến trên đây chỉ huy tác giả » (*Nghiên cứu lịch sử* số 62, tr. 25). Như vậy là theo hai ông thì nhận định cho rằng những mỏ do chủ mỏ người Việt (tức người Kinh) lĩnh trưng còn là hiện tượng lẻ tẻ là nhận định vội vàng và xuất phát từ định kiến có sẵn. Chúng ta hãy kiểm tra lại tài liệu. Theo *Đại-nam hội điển* và *Đại-nam thực lục chính biên* thì trong số 136 mỏ đã từng có thời gian được khai từ năm 1802 đến năm 1858 (1) chỉ có 2 mỏ *rõ ràng* là do chủ mỏ người Việt lĩnh trưng. Đó là mỏ kẽm Yên-lãng (Hải-dương) do Nguyễn-tri-Hòa lĩnh trưng và mỏ kẽm Bản-sơn (Thái-nguyên) do Chu-danh-Hồ lĩnh trưng (2). Trường hợp thứ nhất, tài liệu không cho biết rõ số lượng nhân công và phương thức sản xuất, chỉ biết rằng Nguyễn-tri-Hòa là một viên quan hiện đang giữ chức hiệp trấn ở địa phương (Hải-dương). Còn trường hợp thứ hai, chủ mỏ Chu-danh-Hồ là một nhà giàu ở Bắc-ninh, « tự xuất của nhà » lên khai mỏ ở miền núi và những người làm thuê ở đây tương đối tự do, được trả tiền công tương đối cao. Sau khi phân tích những tài liệu cụ thể, tôi rút ra nhận xét : « Sự xuất hiện những trường mỏ theo lối kinh doanh của Chu-danh-Hồ là một hiện tượng cần chú ý, phản ánh những biến chuyển trong sự phát triển nội tại của nền kinh tế nước ta nói chung và ngành khai mỏ nói riêng. Nhưng cho đến giữa thế kỷ XIX, những trường mỏ như vậy còn là hiện tượng quá lẻ tẻ trong ngành khai mỏ của nước ta » (*Nghiên cứu lịch sử* số 53, tr. 56). Chỉ có 2 mỏ trong số 136 mỏ do chủ mỏ người Việt lĩnh trưng và trong số 2 mỏ ấy lại chỉ có một mỏ biết rõ ràng là có chế độ thuê mướn nhân công tự do, đó không phải là một hiện tượng còn quá lẻ tẻ hay sao ? Nếu không công bố thêm nhiều tài liệu gì mới thì tôi không hiểu hai ông Nguyễn Việt và Hoàng-trọng-Lượng muốn rút ra kết luận như thế nào để tỏ ra không « vội vàng » và không có « thiên kiến » ?

Qua việc nghiên cứu tình hình khai mỏ vào nửa đầu thế kỷ XIX, tôi cho rằng trong ngành kinh tế này *đã xuất hiện những mầm mống tư bản chủ nghĩa*. Những nhân tố kinh tế mới ấy thể hiện rõ ràng nhất trong những công trường khai mỏ do thương nhân Hoa kiều và chủ mỏ người Việt lĩnh trưng. Tuy nhiên những nhân tố mới đó vẫn *chưa làm thay đổi được tính chất căn bản của toàn bộ ngành kinh tế khai mỏ* lúc bấy giờ. Nói như vậy cũng có nghĩa là *nhìn vào toàn bộ*, ngành khai mỏ đương thời *về căn bản* vẫn mang tính chất của một nền kinh tế phong kiến, quan hệ bóc lột chi phối ở đây *về căn bản* vẫn là quan hệ bóc lột phong kiến. Nhận định đó xuất phát từ sự nghiên cứu những tài liệu cụ thể không phải là một « định kiến » hay « thiên kiến » có sẵn và đến nay tôi vẫn bảo vệ nhận định đó. Nhưng hình như hai ông Nguyễn Việt và Hoàng-trọng-Lượng không bằng lòng với nhận định trên

(1) Xem thống kê trong bài « Tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn », *Nghiên cứu lịch sử* số 51, tr. 42.

(2) Trường hợp mỏ vàng Phú-nội (có chỗ chép là Phú-bình, ở Cao-bằng) do tri phủ Phạm-duy-Nhiên khai, tài liệu ghi chép không rõ ràng lắm.

đây. Phải chăng, theo hai ông, nếu không xuất phát từ « định kiến » không « uốn nắn tài liệu cho khớp với định kiến » thì hình thái bóc lột căn bản trong các hầm mỏ vào nửa đầu thế kỷ XIX không còn là hình thái bóc lột phong kiến nữa, nghĩa là hình thái bóc lột căn bản ở đây đã là hình thái bóc lột tư bản chủ nghĩa hay nói cách khác ngành kinh tế khai mỏ lúc bấy giờ căn bản là nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ? Nếu như quả vậy thì nhận định đó mới là vấn đề khác nhau chủ yếu và cần thảo luận giữa chúng ta. Tuy nhiên, trong phạm vi một bài báo ngắn, hai ông chưa phát biểu một cách chính diện và đầy đủ ý kiến của mình nên trong bài báo này tôi cũng chưa muốn thảo luận về vấn đề đó.

★

Trên đây là một vài ý kiến tôi phát biểu vừa để trao đổi với hai ông Nguyễn Việt và Hoàng-trọng-Lượng, vừa để tự bổ sung thêm vào bài *Tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn* đã đăng trên *Nghiên cứu lịch sử* số 51, 52 và 53.

5-1964

Một vài ý kiến về ý nghĩa quốc tế...

(Tiếp theo trang 34)

thư của Chủ tịch Mặt trận Giải phóng dân tộc Pê-ru gửi Chủ tịch Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam ngày 28-1-1964 cũng đánh giá rất cao đường lối đấu tranh đúng đắn của đồng bào miền Nam chúng ta. Chủ tịch Mặt trận Giải phóng dân tộc Pê-ru cho rằng cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam « với những đặc tính của một cuộc kháng chiến thần thánh, toàn dân và toàn diện, sẽ là ngọn đèn pha soi sáng các phong trào vĩ đại yêu nước và chống đế quốc của nhân dân châu Mỹ la-tinh cũng như Cu-ba là ngọn đèn pha cho châu Mỹ vậy ».

Rõ ràng đường lối đấu tranh cách mạng đúng đắn của đồng bào miền Nam dưới lá cờ của Mặt trận Dân tộc giải phóng là một đóng góp lớn vào phong trào giải phóng dân tộc thế giới, đó là một yếu tố quan trọng khiến cho sự ủng hộ của nhân dân thế giới đối với cuộc đấu tranh chính nghĩa của đồng bào miền Nam càng ngày càng phát triển.

* * *

Có đường lối đúng đắn, dựa vào khối đoàn kết dân tộc vững chắc, với tinh thần chiến đấu kiên cường bất khuất và những kinh nghiệm phong phú trong quá trình đấu tranh cách mạng, lại được nhân dân thế giới hết lòng ủng hộ, đồng bào miền Nam sẽ bắt đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai của chúng phải nhận phần thất bại. Đế quốc Mỹ muốn biến miền Nam thành nơi thí nghiệm chiến tranh xâm lược của chủ nghĩa thực dân mới nhưng đồng bào miền Nam sẽ biến đất thí nghiệm của đế quốc thành mồ chôn chân quân xâm lược. Miền Nam anh dũng kiên cường của Tổ quốc chúng ta sẽ là nơi ghi lại chiến thắng vẻ vang của phong trào giải phóng dân tộc thế giới.

« Đế quốc Mỹ đã tính toán lầm khi chúng lấy miền Nam Việt-nam làm thí điểm. Bất kể kẻ thù của chúng ta dùng hình thức nào để tấn công chúng ta, kết quả không sao tránh khỏi là bọn chúng sẽ bị tiêu diệt và nhân dân miền Nam là kẻ chiến thắng cuối cùng » (1). Đó là lời tuyên bố của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam, là lời hứa của đồng bào miền Nam trước nhân dân thế giới và đó cũng sẽ là sự thật, sự thật của lịch sử.

5-1964

(1) Nguyễn-hữu-Thọ — *Báo cáo chính trị*, tr. 33.

PHONG TRÀO KỲ-ĐỒNG NĂM 1897...

ĐỖ-THIỆN

...ĐÃ có một thời kỳ « Phong trào Kỳ-Đồng » rất rầm rộ, sôi nổi ở « Bắc-kỳ ». Nhưng về lịch sử cận đại Việt-nam lại rất ít tài liệu về Kỳ-Đồng. Ở đây, chúng tôi xin căn cứ vào tài liệu của người Pháp để sơ bộ cung cấp cho các bạn một số ý kiến về Kỳ-Đồng.

***

Kỳ-Đồng sinh năm 1874 ở làng Ngọc-đĩnh huyện Duyên-hà, tỉnh Thái-bình, có tài liệu ghi ông người làng Trung-lập, phủ Tiên-hưng Thái-bình, (thời kỳ này Thái-bình là một bộ phận đất đai thuộc tỉnh Nam-định) tên thực là Nguyễn-văn-Cẩm, cha là một nhà nho thuộc từng lớp trung nông, Ông ra đời vào lúc nước nhà đang bị giặc Pháp xâm lược. Ngay tại quê hương, năm 1873 quân Pháp đã chiếm đánh thành Nam-định lần thứ nhất và sau đó vào năm 1883 chúng đánh chiếm lần thứ hai. Tuy còn nhỏ tuổi ông đã được chứng kiến bao tội ác man rợ của bọn cướp nước và tinh thần kháng chiến của nhân dân trong các phong trào yêu nước hồi đó. Năm 1886, nghĩa quân do Bản Tôn lãnh đạo đã đánh vào Thái-bình và Thụy-anh. Bản Tôn nguyên là tri huyện huyện Duyên-hà đã từ quan theo phong trào Cần vương chống giặc Pháp và là tùy tướng của Đề Hiện (Tạ-quang-Hiện khởi nghĩa ở Thái-bình, Nam-định). Cùng lúc đó còn có nghĩa quân của Lãnh Bi (quê làng Đoan-túc, huyện Vũ-tiên) Lãnh Hoan (làng Thọ-vực, huyện Thanh-khê) và Lãnh Gạo (Hải-dương). Nghĩa quân tiến đánh Kiến-xương, Tiên-hưng và cùng phối hợp với một lãnh tụ nghĩa quân khác là một nhà tu hành, thường gọi là Sư Sở ở Thuyền-quang (Vũ-tiên). Tên công sứ Nam-định M. Bờ-ri-e (M.Brière) và tên Việt gian tri huyện Trần-văn-Kiệm đem quân lính đi đánh dẹp nhưng bị thiệt hại nặng trong trận tao ngộ chiến ở làng Tống-vụ. Ít ngày sau, giặc Pháp ở Hà-nội tiếp viện thêm một đạo quân (do một tên trung tá chỉ huy) xuống Thái-bình. Cuộc chiến đấu kéo dài một thời gian thì nghĩa quân bị tan rã, Đề Hiện và Bản Tôn phải đem quân rút lên miền ngược. Giặc Pháp cho xây dựng ở mỗi một phủ, huyện một đồn lính lưu động để đề phòng sự « biến loạn » khác có thể lại xảy ra.

Chính trong thời gian này, vào năm 1887, phong trào « ngưỡng mộ » Kỳ-Đồng dâng lên rất cao làm cho giặc Pháp hoảng sợ. Kỳ-Đồng lúc đó mới 13 tuổi, ngay từ hồi 7, 8 tuổi, người ta đã biết tiếng vì « trí thông minh và tài đối đáp của đứa bé đó ». « Mới 7 tuổi, Kỳ-Đồng đã biết làm thơ chữ Hán và thuộc nhiều câu sấm truyền của Trạng Trình ». Thực tế thì cậu bé có trí thông minh và học giỏi nên dễ được nhiều người biết tới. Nhưng người ta cũng lại thêm bớt đồn đại, dựng thành như câu chuyện thần thoại làm xôn xao dư luận cả một vùng. Đồng thời các nhà hoạt động yêu nước lúc đó cũng lợi dụng việc này để gây thành một cao trào chống Pháp sôi nổi. Nhân dân ta vốn có tinh thần yêu nước nồng nàn nhưng cũng còn mang nặng tư tưởng mê tín dị đoan. Các nhà yêu nước của ta đã lợi dụng thêm được việc này để gây được một thanh thế mạnh mẽ có lợi cho công cuộc kháng Pháp. Người ta tung ra dư luận, Nguyễn-văn-Cẩm là hậu thân của Trạng nguyên Trình Quốc-công đời nhà Mạc, đầu thai vào cậu bé làng Ngọc-đĩnh để cứu dân cứu nước.

Người ta đặt tên cậu bé đó là Kỳ-Đồng, là trạng nguyên tái thế. Tiếng tăm của cậu bé làng Ngọc-đĩnh ngày càng lan rộng ra khắp chốn. Hàng ngàn người có khi « hàng trăm gia đình ở miền Bắc-kỳ bỏ làng mạc tìm đến gặp Kỳ-Đồng để xem mặt và để nghe Kỳ-Đồng đọc sấm Trạng Trình, có người xin ở lại theo Kỳ-Đồng »... Các nhà yêu nước đã lợi dụng những câu sấm truyền đó để gây sự tin tưởng vào cuộc kháng chiến thắng lợi chống giặc ngoại xâm.

Tên công sứ Pháp ở Nam-định là Bờ-ri-e (M.Brière) (1) đã cảm thấy việc đó « nguy hại cho nền thống trị » của chúng nhưng hắn

(1) — Trong cuốn *Cách mạng cận đại V.N.* có ghi: Thống sứ Bihourd gửi Kỳ-Đồng đi học ở Alger. Thực ra Brière nhận đỡ đầu và gửi đi Alger. Lúc đó hắn làm công sứ Nam-định, sau làm thống sứ. Thời gian Kỳ-Đồng ở Chợ Kỳ thì tên Fourès làm thống sứ Bắc-kỳ.

không dám lộ mặt đàn áp sợ làm « kinh động đến nhân dân Bắc-kỳ ». Để xoa dịu và lừa dối dư luận nhân dân là « nước Pháp rất coi trọng nhân tài » ; tên Bờ-ri-e (lúc này đã làm thống sứ Bắc-kỳ) nhận đỡ đầu và tìm cách đưa Kỳ-Đồng ra nước ngoài cho theo học ở Alger (thủ đô An-giê-ri). Lúc này Kỳ-Đồng mới 13 tuổi. Lớn lên ở Alger, Kỳ-Đồng không lúc nào quên « mình là một người dân mất nước » mặc dầu thực dân Pháp ra sức giáo dục lừa bịp và cố sức mua chuộc để sau này về nước phục vụ đắc lực cho chúng... Bọn Pháp ở Bắc-kỳ cho rằng nếu Kỳ-Đồng về nước và cộng tác với chúng thì sẽ có thể gây được ảnh hưởng lớn đối với dân chúng Bắc-kỳ và gây được lòng tin tưởng là chúng ta sang đây để khai hóa giúp đỡ dân chúng An-nam chứ không phải đi xâm lược.... »

Trong thời gian ở An-giê-ri đã nhiều lần Kỳ-Đồng được tiếp xúc với vua Hàm-Nghi, bị đày sang đó sau phong trào Cần vương thất bại... Tuy nhiên, trong khi ở An-giê-ri theo học, Kỳ-Đồng đã khôn khéo không lộ vẻ gì chống Pháp cả, nếu không thì chắc chắn không thể về nước được. Sau khi đỗ tú tài khoa học (thời kỳ này văn bằng đó có giá trị khá cao) Kỳ-Đồng được thực dân Pháp cho về nước vào năm 1896. Trên tàu biển, Kỳ-Đồng làm quen với một người Pháp là bác sỹ Gi-la (1) (M. Gillard). Trong câu chuyện, Kỳ-Đồng biết được Gi-la muốn có một người cộng tác để mở một đồn điền trên mạn ngược. Kỳ-Đồng nhận lời với ý định lợi dụng để xây dựng một « căn cứ » chống Pháp sau này. Chỉ vài tuần lễ sau khi đến Hà-nội, Gi-la đã được phép khai khẩn một đồn điền ở Chợ Kỳ thuộc tổng Hương-vi, huyện Yên-thế (thời kỳ này thực dân Pháp lại tạm thời chịu giảng hòa với cụ Hoàng-hoa-Thám. Đình chiến kéo dài từ cuối năm 1887 đến đầu năm 1909).

Nhờ có uy tín của mình ngày trước, nên chỉ trong một thời gian ngắn Kỳ-Đồng đã lôi kéo được hàng nghìn người nông dân lên Chợ Kỳ để xây dựng đồn điền. Trong số đó có nhiều người đã từng tham gia chống Pháp hoặc bất mãn với Pháp... nên bỏ đi theo Kỳ-Đồng. Theo tài liệu báo cáo của Pháp thì tại đồn điền, Kỳ-Đồng đã cho xây dựng thành một làng, bề ngoài thì « không có gì đáng chú ý nhưng cơ cấu bên trong thì đúng là một đồn quân sự với các xóm lan rộng ra vùng xung quanh, bố trí theo thế chiến đấu khi cần thiết, một số nơi có xây thêm các lô cốt phòng thủ... » Từ trung tâm này, « Kỳ-Đồng đã đặt liên lạc và tổ chức cơ sở ở khắp các vùng ở Bắc-kỳ. Hàng ngày có nhiều người qua lại nơi đó để bàn bạc kế hoạch... Hầu khắp các vùng ở Bắc-kỳ đều có vết chân của tay chân Kỳ-Đồng. Họ đem theo mệnh lệnh và rất nhiều tài liệu tuyên truyền kháng Pháp viết theo thể văn vần... Phong trào ngưỡng mộ Kỳ-Đồng và đi theo Kỳ-Đồng ngày càng lan rộng trong nhân dân Bắc-kỳ... »

Sở dĩ Kỳ-Đồng công khai đưa được nhiều người lên tụ tập ở Chợ Kỳ là nhờ đã khôn khéo che mắt được Gi-la đang muốn mở một đồn điền lớn ở vùng Yên-thế. Gi-la lại là người có thế lực nên xin đưa người lên khai khẩn được dễ dàng. Kỳ-Đồng là người trực tiếp trông nom việc khai khẩn đồn điền, còn Gi-la ở Hà-nội chuyên lo việc cấp giấy tờ cho những người lên đó. Ngoài ra, Gi-la còn góp vào « quỹ khai khẩn » 18.000 đồng. Ngay những «người liên lạc đem theo lệnh và truyền đơn của Kỳ-Đồng cũng được hợp pháp hóa vì đã có sẵn giấy tờ do Gi-la cấp...» Tuy nhiên, bọn Pháp và bọn Việt gian đã bắt đầu chú ý theo rõi. Theo báo cáo của một tên Pháp gửi về Toàn quyền Đông-dương thì « Kỳ-Đồng đã thường xuyên liên lạc với Hoàng-hoa-Thám. Ngoài ra trong vùng này, Kỳ-Đồng đã để cho nghĩa quân Hoàng-hoa-Thám đem tiền gỗ đến đổi lấy bạc thật... » (Theo tài liệu của Pháp thì hồi này nghĩa quân Hoàng-hoa-Thám cho khắc vào những mảnh gỗ giống như tờ giấy bạc hiện lưu hành để đổi lấy bạc và tuyên truyền rằng Pháp sắp thua rút về nước nên thu bạc về..?).

Vào khoảng cuối tháng 10 năm 1897, tên Pê-rô (Peroz) chỉ huy vùng Nhã-nam được lệnh bí mật đem quân đến bắt Kỳ-Đồng. Chúng đến bất ngờ cùng với linh kỵ mã và nói dối là đi tuần tiễu muốn vào gặp Kỳ-Đồng. Trong lúc không đề phòng, Kỳ-Đồng đã bị chúng bắt trói và nhanh chóng đem ra khỏi vùng Chợ Kỳ. Chúng đưa Kỳ-Đồng đến Phủ-lạng-thương, tại đó đã có sẵn chiếc tầu thủy nhỏ của Toàn quyền Đông-dương đợi để đưa bí mật về Hà-nội. Ngày hôm sau, một toán quân khác của Pê-rô được phái đến lục soát và tịch thu các giấy tờ, của cải trong đồn điền và bắt giam hàng trăm người mà chúng cho là những tay chân của Kỳ-Đồng

Chúng tịch thu được khoảng 50.000 đồng bạc và nhiều giấy tờ quan trọng, trong đó có cả những « bằng sắc » phong chức tước cho tướng tá, các giấy tờ quan hệ đến một số tổ chức bí mật ở Bắc-kỳ...

---

(1) — Gillard Emile François lúc đó là bác sĩ ở Hà-nội. Toàn quyền Đu-me chỉ ra lệnh trả lại có 3.700đ, còn thì tịch thu 17.698 đồng mà Gillard nói là của mình giao cho Kỳ-Đồng.

Theo tài liệu báo cáo của Pháp thì Kỳ-Đồng « chủ trương gây các cuộc bạo động võ trang ở nhiều nơi, còn ở Chợ Kỳ thì vẫn phải che đậy bằng cách mở mang đồn điền, vì thế vẫn thường liên lạc công khai và hợp pháp với một số người Pháp ở địa phương và nhất là với Gi-la. Nhiều lần Kỳ-Đồng mặc quân phục, đầu đội mũ « bê-rê » của sinh viên đàng hoàng vào chơi các đồn bốt quanh vùng và thường nói với các viên đồn trưởng người Pháp là hắn ta được quan thống sứ tin cậy cho phép lên vùng này để khai khẩn mở đồn điền. Với giấy tờ đầy đủ nên bọn Pháp ở địa phương không dám làm gì vì thiếu chứng cớ cụ thể. Khi tên Pê-rô đến lục soát thì trong đồn điền cũng chỉ có vài khẩu súng săn (giấy phép của thống sứ cấp để chống thú dữ).

Sau khi đưa về Hà-nội, thực dân Pháp vội đem ngay Kỳ-Đồng vào Sài-gòn. Chúng lập tòa án ở Yên-thế để xét xử những người bị bắt. Chúng kết án đầy biệt xứ và tù chung thân một số người. Việc xét xử cũng chỉ tổ chức ở địa phương để cố bưng bít dư luận ở trong nước và ở Pháp.

(Theo lệnh của Nam triều và thống sứ ngày 30-11-1897, tòa án lập ở Yên-thế do tên Pê-rô đại diện « chính phủ bảo hộ », tên Việt gian Trần-văn-Uông chánh quản đạo và tên Vi-viết-Tính phó quản đạo án sát Yên-thế, phụ trách xét xử). Trong số những người bị đày sang Tân đảo (Nouvelle Calédonie) có Trần-văn-Vinh tức cử Lương-hàn, người làng Lương-hàn, huyện Thước-minh, Nam-định, 53 tuổi, Phạm-văn-Tài làng Mỹ-khê, huyện Năng-yên, Hải-dương, 31 tuổi, học trò; ông Lê-quang-Huy, làng Dương-liễu, huyện Vũ-tiên, Thái-bình 60 tuổi, thầy đồ; ông Bùi-cử-Tòng tức Quản Sư, làng Hải-an, huyện Tiên-lữ, Hưng-yên, 36 tuổi, học trò; ông Đặng-văn-Thành làng Trà-phương, huyện Nghĩa-dương, Hải-phòng 23 tuổi, học trò)...

Riêng Kỳ-Đồng, thực dân Pháp bí mật đưa ra Côn đảo. Chúng chưa dám xét xử công khai « vì sợ dư luận dân chúng xôn xao » và ngay ở trong giới thực dân cũng còn nhiều ý kiến bất đồng về việc này, do mâu thuẫn giữa bọn chúng với nhau. Một số công kích « chính phủ bảo hộ » đứng đầu là toàn quyền Đu-me (Paul Doumer) là « nhu nhược, thiếu cảnh giác, thiếu cương quyết..., may mà chúng ta đã kịp thời chặn được kế hoạch nổi dậy này... »

Chúng dự định ngày 31-12-1897 đưa một số người đã xét xử đầy ra Tân-đảo thì đêm 16-12-1897, một cuộc biến động đã xảy ra ở Hải-phòng và Hải-dương... « Khoảng 3 giờ sáng, một đoàn người vũ trang bằng dao, súng đã tiến đánh Hải-phòng. Họ đông vào khoảng từ 400 đến 500 người... Một đoàn gồm từ 150 đến 200 người tiến theo đường Lạch-tray, sông đào Bô-nan vào bao vây tòa sứ và một số dinh thự của Pháp... Đoàn thứ hai gồm khoảng 200 người qua làng An-biên tiến đến ngã tư đường Quần-ngựa — Lạch-tray — Phúc-khải. Họ đốt phá các nhà cửa của người Pháp và ngay phút đầu họ giết chết tên Gô-chi-ê (M. Gauthier). Thường dân Pháp và quân đội đều hết sức hoang mang nên chưa dám hành động gì đáng kể. Ngay khi đó, chỉ có một vài tiếng súng thưa thớt bắn từ trong thành ra. Có thể nói họ hầu như làm chủ tỉnh thành và mãi đến gần sáng (khoảng 6 giờ 30) quân đội Pháp mới bắt đầu phản công... » Cuộc nổi dậy bị thất bại, ngay sáng hôm sau thực dân Pháp đem xử chém 16 nghĩa quân bị bắt và bêu đầu để uy hiếp tinh thần nhân dân. Cùng hôm đó, nghĩa quân tiến đánh tỉnh lỵ Hải-dương, bao vây tòa công sứ. « Phải vất vả lắm mới đánh lui được bọn người phiến loạn... »

Thực dân Pháp bắt đầu trả thù một cách hết sức man rợ, ngay đến dư luận một số báo chí Pháp cũng phải lên tiếng: « Thật là một lò sát sinh, người ta đã chém đầu hàng trăm người và tất cả những ai bị bắt. Chỉ tính riêng tỉnh Hải-dương đã có trên 500 người bị rơi đầu... để rửa thù và khủng bố... », Theo lời ghi chú trong cuốn *Cách mạng cận đại Việt-nam* của Trần-huy-Liệu, Nguyễn-công-Bình, Y-Ngông Niết-Đam thì cuộc bạo động này do Mạc-đình-Phú (1) lãnh đạo; lấy danh nghĩa là con cháu nhà Mạc xưng là Mạc Thiên-Bình đánh Pháp để lấy lại nước. Nhưng theo tài liệu báo cáo mật của Pháp thì không thấy nói tới Mạc-đình-Phú. Chúng cho cuộc nổi dậy này là do Kỳ-Đồng bố trí và gây cơ sở từ trước lúc bị bắt. Trong báo cáo mật của tên đốc lý Hải-phòng Ri-sa (Richard) có ghi những chứng cớ bắt được trong cuộc bạo động đêm 16-12 giống như các tài liệu tịch thu được ở Chợ Kỳ, chẳng hạn như một số « bằng sắc » phong chức tước, những bài thơ tuyên truyền của Kỳ-Đồng. Ngoài ra còn có lá cờ ghi chữ Hán: « Chúng ta theo lệnh trời », « Phá tan bọn da trắng », « Tiêu diệt triều đình nhà Nguyễn », « Đời nhà Mạc ». Chúng còn tìm thấy ở đường phố Hải-phòng một số mảnh tre có ghi chữ « Thiên-Bình » và tìm thấy trong người những nghĩa quân bị bắt hoặc bị chết

(1) — Theo một số tài liệu chữ Hán và một số các cụ hiện nay nghe kể lại thì cuộc nổi dậy ở Hải-phòng, Hải-dương do Kỳ-Đồng và các đồng chí của ông chuẩn bị từ lâu. Người chỉ huy trực tiếp lúc đó là Mạc-đình-Phúc.

một số ống nhỏ trong dựng thuốc độc (1) dùng để tự sát khi bị bắt. Sự việc trên có thể có liên quan tới lời tuyên truyền Kỳ-Đồng là hiện thân của Trạng Trình đời Mạc ra đời để cứu nước và Kỳ-Đồng có tham gia tổ chức và lãnh đạo cuộc bạo động này — như đã nói ở phần trên. Cũng có thể phong trào này không dính liu tới Kỳ-Đồng nhưng những người lãnh đạo đã lợi dụng tiếng tăm của Kỳ-Đồng để củng cố lòng tin cho nghĩa quân.

Cuộc biến động xảy ra giữa lúc tên toàn quyền Đu-me « đang cùng các quan chức cao cấp ở Đông-dương hội họp ở Sài-gòn và trong bữa tiệc linh đình, ngài toàn quyền đã trịnh trọng tuyên bố : « việc bình định Đông-dương đã hoàn thành và dân chúng đã yên ổn làm ăn... »

Khi nghe tin về cuộc bạo động, hắn tức tốc ra lệnh đưa ngay Kỳ-Đồng từ Côn đảo về Sài-gòn. Sau đó đưa ra Hà-nội để xét xử (trong một tài liệu khác không thấy ghi Kỳ-Đồng bị đày ra Côn-đảo sau vụ Chợ Kỳ). Thời kỳ này, mâu thuẫn giữa bọn tư bản tài chính mà đại diện ở Đông-dương là toàn quyền Đu-me với bọn tư bản công nghiệp ở Pháp đã trở nên gay gắt. Bọn nào cũng muốn đưa tay chân mình sang Đông-dương, nắm lấy những chức vụ chủ chốt có lợi cho giới của mình. Nhân việc này, trên báo chí ở Đông-dương thường xuyên đăng các bài có tính chất công kích chính sách của Đu-me là « chủ quan, thiếu cương quyết, tin dùng bọn quan lại bất lực như Lê Hoan, Nguyễn-trọng-Hiệp, Hoàng-cao-Khải » (Hoàng-cao-Khải làm kinh lược Bắc-kỳ từ 18-8-1890). Chúng đòi xử tử Kỳ-Đồng, yêu cầu để Pháp nắm lấy mọi quyền lực không cần phải bàn bạc với Nam triều, giải tán nha Kinh lược Bắc-kỳ v.v... Thực tế thì Đu-me không phải không muốn làm như vậy, nhưng tình thế chưa cho phép xóa bỏ ngay « hiệp ước bảo hộ ». Hắn vẫn phải thi hành chính sách mềm dẻo, sử dụng bọn quan lại tay sai và nới một số quyền hành cho chúng... Dư luận của các giới tư bản ở Pháp cũng xôn xao về việc này, một số đòi xử tử Kỳ-Đồng ngay tức khắc, một số khác thì đòi tha Kỳ-Đồng để « làm yên lòng dân chúng ». Giữa lúc đó, Bác sĩ Gi-la gửi một đơn cho toàn quyền Đu-me yêu cầu trả cho mình số tiền 18.000 đồng là tiền giao cho Kỳ-Đồng chi tiêu vào việc khai khẩn đồn điền Chợ Kỳ. Số tiền đó đã bị Pê-rô tịch thu khi bắt Kỳ-Đồng ở đồn điền. Gi-la cũng đòi phải tha Kỳ-Đồng vì là người vô tội, việc bắt bớ là không hợp pháp và không có chứng cớ rõ ràng. Hội « Bảo vệ và bênh vực nhân dân bản xứ » cũng gửi thư phản đối lên toàn quyền Đu-me và yêu cầu tha ngay Kỳ-Đồng.

Trước dư luận như thế, chính phủ Pháp và toàn quyền Đu-me thấy giết Kỳ-Đồng thì lại càng không có lợi nên quyết định kết án Kỳ-Đồng đi đày biệt xứ. Nhưng trong lúc đó, chúng ra lệnh xử thật nặng đối với những người khác tham gia « phong trào » Kỳ-Đồng — chẳng hạn như ngày 15-1-1898, chúng đã tuyên án tử hình một nhà giáo ở Cầm-khê — Hưng-hóa vì đã dạy học trò những câu thơ của Kỳ-Đồng...

Kỳ-Đồng bị chúng giải về Pháp giam ở Rochefort-sur-mer. Ít lâu sau đưa xuống Mác-xây và cho chiếc tầu « Ville de la Ciotat » chở đến đầy ở đảo Guyane (2) Nam Mỹ. Theo một số tài liệu đăng trên báo Pháp thì chúng đưa Kỳ-Đồng ra Tân-đảo (Nouvelle Calédonie). Trong cuốn *Cách mạng cận đại Việt-nam* của Trần-huy-Liệu có ghi là chúng đày Kỳ-Đồng ra đảo Tahiti. Nhưng có thể chúng đày ra Guyane thì đúng hơn vì nơi này ở Nam Mỹ, từ Pháp đi thuận tiện hơn và lại ở rất xa Việt-nam...

(Dựa theo một số tài liệu báo cáo đành mày của Pháp và một số báo chí chữ Pháp hồi đó).

---

(1) — Theo báo cáo của Pháp thì là thuốc độc loại sulfure de mercure. Nhưng có người nói không phải là thuốc độc. Người ta đồn là Kỳ-Đồng có nhiều phép lạ và phân phát cho nghĩa quân ! viên thuốc thần để đạn không bắn được vào người.

(2) — Thời kỳ này chỉ có Guyane và Nouvelle Calédonie mới là nơi bọn Pháp chính thức đày chính trị phạm.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Số 65 — Tháng 8-1964

Gồm những bài :

— *Vài nhận xét về cuộc Cách mạng tháng Tám 1945 và cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam hiện nay.* TRẦN-HUY-LIỆU

— *Quốc sử quán nhà Nguyễn đối với khởi nghĩa Tây-sơn.* VĂN TÂN

— *Thử tìm hiểu thái độ của Nguyễn Trãi đối với hòa bình và chiến tranh.* HẢI-THU

GIẢ THUYẾT MỚI VỀ NGƯỜI NÊ-AN-ĐÉC-TAN

NGAY từ năm 1856, khi ở trong hang Phen-gô-phe thuộc miền Nê-an-đéc-tan, nước Đức, những người đào đất ở đây đã tìm được một mảnh xương sọ và mấy mảnh xương mình đầu tiên của một giống người hóa thạch, những ý kiến về giống người sau đấy được mang tên của địa phương đã phát hiện những di cốt đầu tiên của họ: người Nê-an-đéc-tan, đã khá phức tạp. Nhà khoa học nổi tiếng Đác-uyn ngay từ hồi ấy đã nhấn mạnh đến tính chất lâu đời và tầm vóc to lớn của giống người này. Nhưng cũng có những người như Vi-rơ-khốp, nhà nhân loại học người Đức có tiếng tăm hồi ấy, đã cho rằng đó không phải là một giống người nguyên thủy nào cả, mà chỉ là xương của người hiện đại, bị biến dạng do mắc bệnh giang mai và nghiện rượu mà thôi. Nhưng sau đó, trải qua một quá trình tìm kiếm hơn 100 năm, khoảng 50 bộ xương với những đặc điểm tương tự như bộ xương người ở Nê-an-đéc-tan đã được phát hiện ở nhiều miền khác nhau trên thế giới: từ In-đô-nê-xi-a tới Tây-ban-nha, từ Liên-xô tới Nam Phi, từ Pa-le-xtin tới Hy-lạp..., và đặc biệt, kèm với những bộ xương đó còn có những cứ liệu khảo cổ học (công cụ đá, xương động vật) làm bằng cớ không thể chối cãi được về niên đại cổ kính của những bộ xương người hóa thạch ấy. Việc tồn tại của giống người nguyên thủy Nê-an-đéc-tan trong lịch sử loài người do đó đã là một điều không còn nghi ngờ gì nữa. Những công trình nghiên cứu về người Nê-an-đéc-tan của các nhà khoa học Gơ-rơ-li-xnơ, người Mỹ, Va-loa, Lăng-chi-ê, Bơ-rơi, người Pháp, Kết, người Anh, O-xma-lốp-xki, E-phi-men-cô, Ghê-ra-xi-mốp, Rô-ghin-xki, người Liên-xô... và nhiều nhà khoa học khác, đã khôi phục được nhiều mặt trong đời sống của giống người nguyên thủy đã sống cách chúng ta ngày nay từ 4 đến 10 vạn năm ấy. Đó là một giống người vượn, có một vị trí rất quan trọng trong lịch sử loài người, do các giống người vượn Pi-tê-can-tơ-rốp, Xi-nan-tơ-rốp phát triển lên rồi sau đấy hình thành ra giống người hiện đại (Homo sapiens) ngày nay.

Tuy nhiên, không phải vấn đề người Nê-an-đéc-tan đã vì thế mà bớt phần phức tạp. Trong khi khoa học tiến bộ của thế giới nghiên cứu về người Nê-an-đéc-tan, coi đó là một khâu chuyển tiếp trong quá trình phát triển từ vượn thành người bằng con đường lao động, coi đó là một nguồn gốc thống nhất nảy sinh các giống người hiện đại thì nhiều học giả tư sản với ý đồ tư tưởng chống phá học thuyết mác-xít, đã đưa ra nhiều chủ trương phản khoa học, nặng tính chất chủ nghĩa chủng tộc phản động về người Nê-an-đéc-tan như: có nhiều giống người Nê-an-đéc-tan phát triển cao thấp khác nhau, người Nê-an-đéc-tan chỉ là một nhánh cụt trong hệ thống phát triển con người và người hiện đại đã tồn tại đồng thời với người Nê-an-đéc-tan chứ không phải do người Nê-an-đéc-tan phát triển lên mà thành... Những ý kiến tranh cãi về người Nê-an-đéc-tan mang tính chất của một cuộc đấu tranh tư tưởng giữa khoa học tiến bộ và phản tiến bộ vẫn kéo dài cho tới ngày nay. Cho tới ngày nay, việc tiếp tục nghiên cứu một cách sâu sắc vấn đề người Nê-an-đéc-tan vẫn là một nhiệm vụ quan trọng của khoa học.

Gần đây, ở Liên-xô, Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô đã cho xuất bản một cuốn sách của giáo sư Poóc-trơ-nhép viết về vấn đề người Nê-an-đéc-tan dưới nhan đề « Vấn đề những người-vượn còn sống sót ở giai đoạn hiện nay ». Trong cuốn sách của mình, giáo sư Poóc-trơ-nhép đã phân tích tỉ mỉ hơn một nghìn tài liệu về một giống người được mang tên là « người tuyết ». Thật ra, đây không phải là lần đầu tiên vấn đề « người tuyết » được nêu lên. Sách báo trên thế giới trước đây đã nói rất nhiều tới những dấu vết bí ẩn của một giống người (?) kỳ dị sống lẩn lút ở trên các vùng tuyết phủ và ở trên các miền hẻo lánh khác trên thế giới, như Hy-mã-lạp-sơn, Bắc Mỹ, Cô-ca-đơ, Pa-mia... và cả dãy Trường-sơn ở Việt-nam nữa. Tuy nhiên, dần dần vấn đề « người tuyết » càng ngày càng xa rời tính chất khoa học mà trở thành một vấn đề được nêu ra để gợi tính hiếu kỳ, tò mò nhiều hơn. Mấu chốt của vấn đề này là hiện nay khoa học chưa có được một con « người tuyết » cụ thể nào để nghiên cứu cả. Tuy vậy, thế giới vẫn có một « Ủy ban quốc tế nghiên cứu các giống người-vượn có lông » mà trong số đối tượng nghiên cứu, có cả vấn đề « người tuyết » nữa. Và trong số những ủy viên của Ủy ban này, có giáo sư Poóc-trơ-nhép.

Giáo sư Poóc-trơ-nhép đã nghiên cứu, phân tích kỹ lưỡng nhiều tài liệu về vấn đề « người tuyết » của nhiều nhà khoa học khác, trong đó có các tài liệu của các nhà động vật và thực vật học Liên-xô Khác-lốp, Xa-tu-nin... và nhà tự nhiên học người Nga Bai-cốp. Hồi ký của Tô-pin-xki, một vị tướng Hồng quân, năm 1925 công tác ở vùng núi và cao nguyên Pa-mia cũng được giáo sư Poóc-trơ-nhép dẫn ra trong cuốn sách của mình. Tướng Tô-pin-xki kể lại rằng vào mùa thu năm 1925, trong khi truy kích một đám tàn quân phản cách mạng ở vùng tuyết phủ vĩnh viễn trên núi Pa-mia, ông đã bắt gặp những dấu chân trần in trên tuyết giống như chân người, được nghe dân địa phương kể lại về những con người lông lá, to lớn, sống đơn độc hoặc từng đôi, thỉnh thoảng có kèm thêm một đứa bé, lang thang nửa người nửa thú ở quanh vùng, và cuối cùng gặp được một xác chết của một người đàn ông lông lá đầy người, to lớn, cao khoảng 1,65 — 1,70 mét, bắp thịt rất khỏe, mũi tẹt, răng giống răng người, trán bợt, tóc phủ kín gáy, riêng tay chân thì lớn hơn chân tay người...

Giáo sư Poóc-trơ-nhép còn dẫn ra tấm ảnh chụp một dấu chân giống chân người khổng lồ, chụp ngày 11-8-1963 ở trên vùng núi Thiên-sơn, bên một hồ nước hoang vu. Bàn chân rất lớn, dài tới 38 cm, rộng 13 cm, gót chân hằn sâu xuống đất 2,5 — 3 cm với những đặc điểm nguyên thủy của bàn chân người : ngón cái ngắn hơn ngón chân thứ hai rất nhiều và rất thô, đầu ngón chân có mấu xù xì dường như để bấm chặt các ngón xuống đất, các ngón chân dễ choãi ra một cách lỏng lẻo và rất dài. Đó là một bàn chân thuộc loại chân bẹt. Nhân dân địa phương cũng nói đến những người to lớn, lông lá, thỉnh thoảng thấy xuất hiện trong miền núi ở vùng ấy...

Trên cơ sở phân tích những tài liệu như thế, giáo sư Poóc-trơ-nhép đã lập một bản đồ phân bố của những người vượn còn sống sót ở vùng châu Á và đi đến chỗ kết luận rằng có thể những « người tuyết » mà dấu vết đã được phát hiện như thế chính là một giống người Nê-an-đéc-tan còn sống sót tới ngày nay. Giáo sư Poóc-trơ-nhép viết : « Một quá trình phát triển nhanh chóng và căng thẳng đã diễn ra giữa những nhóm người Nê-an-đéc-tan tổ tiên chúng ta. Đó là quá trình chọn lọc và đào thải những thành viên phải ở lại trạng thái động vật. Không phải tất cả những tổ tiên vượn nhân hình của chúng ta đều trở thành người. Lúc đầu, sự phân hóa có thể diễn ra ngay trên miền đất cư trú chung, liền ngay sau khi có sự tiếp xúc ban đầu. Sự phân chia về địa giới sau đấy mới diễn ra. Khi phân bố đi các nơi trên trái đất, loài người đã dần dần đẩy những người thuộc giống Nê-an-đéc-tan về những miền hoang vắng. Loài người thường cư trú dọc theo các sông lớn và buộc những người thuộc giống Nê-an-đéc-tan phải sống lọt vào giữa vùng có các sông ngòi... ». Giáo sư Poóc-trơ-nhép kết luận : « Những người thuộc giống Nê-an-đéc-tan vẫn còn chưa bị tiêu diệt. Họ cùng phát triển theo loài người như những chiếc bóng trong suốt lịch sử loài người. Nhưng sự phân cách thì càng sâu sắc. Những người thuộc giống Nê-an-đéc-tan không đứng nguyên ở trạng thái phát triển khi mới bắt đầu quá trình tiến hóa của loài người hiện đại. Họ không còn biết sử dụng công cụ đá nữa và khác với những người vượn hóa thạch ở thời đại địa chất cánh tân, họ không biết dùng lửa. Đối với chúng ta, sự phân cách này đã khẳng định một cách chắc chắn học thuyết tiến bộ về sự tiến hóa của loài người của Ang-ghen. Một nhóm người vượn biết lao động đã trở thành người, xây dựng nên xã hội, phát minh ra tiếng nói, v.v... Những nhóm khác không biết lao động đã không ngừng lại trên quá trình phát triển của mình, nhưng đã mất đi cả đến những khả năng lao động thô sơ mà tổ tiên họ đã biết. Họ đã phát triển giống như động vật ».

Đó là những giả thuyết của giáo sư Poóc-trơ-nhép. Giả thuyết này đang được nhiều người chú ý. Viện sĩ Rin-chen của nước Cộng hòa nhân dân Mông-cổ đã công bố tin tức về việc phát hiện hai chiếc sọ của giống người vượn lông lá, mà dấu vết còn tồn tại đến ngày nay của họ đã vừa được phát hiện ở miền Tây Mông-cổ.

Giả thuyết về mối liên hệ giữa « người tuyết » và người Nê-an-đéc-tan về mặt khoa học chứ không phải về mặt tưởng tượng, là một giả thuyết mới. Những công trình tìm tòi trong thời gian tới sẽ soi sáng vấn đề này. Tuy nhiên, một điều cần chú ý ngay từ bây giờ là phải hết sức cảnh giác trước những nọc độc, cạm bẫy của tư tưởng tư sản phản động về chủ nghĩa chủng tộc, về chủ trương phát triển phi biện chứng của xã hội loài người, về sự trì trệ của những giống người « hạ đẳng »... mà các học giả tư sản phản động đã tung ra từ hàng thế kỷ nay. Trong lĩnh vực nghiên cứu này, sự chỉ đạo tư tưởng của học thuyết Mác — Lê-nin về nguồn gốc và sự phát triển của loài người là một yếu tố hết sức quan trọng cần được quán triệt từ đầu đến cuối.

V. L.

目　錄

南方同胞目前的救國抗戰是一場人民戰爭。　陳輝燎　1
越南南方人民反美愛國武裝鬥爭的偉大勝利。　劉克林　7
在政治鬥爭與武裝鬥爭密切結合的基礎上所進行的南方解放鬥爭。　裴廷青　17
目前越南南方民族民主革命中的工農聯盟問題。　高文量　23
我國南方解放鬥爭的國際意義。　裴友慶　29
"撫邊雜錄"一書及其譯本。　陶維英　35
關於"越南近代史"第三卷的商榷。　胡雙　39
再論阮朝開礦情況。　潘輝黎　46
一八九七年奇童運動。　杜善　55
外國歷史科學動態　59

СОДЕРЖАНИЕ

ЧАН-ХЬЮ-ЛБЕУ — Война сопротивления наших соотечественников на Юге — Народная война. 1
ЛЫУ ХАК-ЛАМ — Огромные успехи антиамериканской патриотической вооруженной борьбы нашего народа на Юге. 7
БУЙ-ДИНЬ-ТХАНЬ — Тестное сочетание политического метода с вооруженным методом борьбы в освобождительной войне на Юге нашей родины. 17
КАО-ВАН-ЛЫОНГ — Вопрос о союзе рабочего класса с кретьянством в национально — демократической революции на Юге Вьетнама в настоящее время. 23
ВУЙ-ХЫУ-ХАНЬ — Некоторые мнения о международном значении освобождительной борьбы на Юге нашей страны. 29
ДАО-ЗУЙ-АНЬ — Произведение « Фч бьен тап лук » и его перевод. 35
ХО-ШОНГ — Некоторые замечания о « Новой истории Вьетнама » Т. III. 39
ФАН-ХЬЮ-ЛЕ — К добыче полезных ископаемых при династии Нгуенов. 46
ДО-ТХЬЕН — Движение Ки-донга в 1897 г. 55
НОВОСТИ ИСТОРИЧЕСКОЙ НАУКИ 59

SOMMAIRE

TRẦN-HUY-LIỆU — La résistance menée par nos compatriotes du Sud pour le salut national est une guerre populaire. 1
LƯU KHẮC-LÂM — Les grands succès de la population du Sud Vietnam dans sa lutte armée patriotique contre les Américains. 7
BÙI-ĐÌNH-THANH — La lutte de libération au Sud Vietnam — une alliance étroite entre la lutte politique et la lutte armée. 17
CAO-VĂN-LƯỢNG — La question de l'alliance entre la classe ouvrière et la paysannerie dans la révolution nationale démocratique au Sud Vietnam. 23
BÙI-HỮU-KHÁNH — Sur le siquification internationale de la lutte de libération au Sud Vietnam. 29
ĐÀO-DUY-ANH — A propos du « Phủ biên tạp lục » (Notes diverses sur la pacification de la frontière du Sud) et de son auteur. 35
HỒ-SONG — Quelques remarques sur l' « Histoire moderne du Vietnam » — tome III. 39
PHAN-HUY-LÊ — Remarques supplémentaires sur la situation de l'exploitation des mines sous la dynastie des Nguyễn. 46
ĐỖ-THIỆN — Les activités patriotiques de Kỳ-Đồng en 1897 (documents). 55
INFORMATIONS. 59

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC

58 Ngô Quyền *Dây nói 4786*

SÁCH SẮP XUẤT BẢN:

PHỦ BIÊN TẠP LỤC

của LÊ-QUÝ-ĐÔN
Viện Sử học dịch

ĐẤT NƯỚC VIỆT-NAM QUA CÁC ĐỜI

(Nghiên cứu địa lý học lịch sử Việt-nam)
ĐÀO-DUY-ANH

VỊ TRÍ CỦA TƯ BẢN LŨNG ĐOẠN NƯỚC NGOÀI TRONG NỀN KINH TẾ MIỀN NAM VIỆT-NAM

PHAN-ĐẮC-LỰC

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Phân tổ Dân luật Tổ Luật học

TÌM HIỂU THẦN THOẠI ẤN-ĐỘ

CAO-HUY-ĐỈNH

Chỉ số : 12.743 *Giá : 0đ 60*